

TÂN VIỆT

祖考精神在子孫



本根色彩於花叶



VIỆC NỢ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

TÂN VIỆT

VIỆC HỌ

(Tái bản lần thứ 5)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC
Hà nội 2004

LỜI NÓI ĐẦU

Thờ cúng tổ tiên, chăm lo việc họ là một nét đặc sắc thuộc văn hoá truyền thống của nhân dân ta.

Sau một thời gian bị sao nhãng do nhiều lý do, những năm gần đây việc thờ cúng tổ tiên, khôi phục việc họ lại được khơi dậy.

Trong vấn đề này còn nhiều điều phải bàn thuộc định hướng văn hoá lẫn phương pháp tổ chức.

Là người đã và đang trực tiếp tham gia công việc này của dòng họ mình, lại có điều kiện tiếp xúc, trao đổi thảo luận với bà con các họ khác, chúng tôi thấy có nhiều điều cần giải quyết để vừa thể hiện được đạo hiếu với cha mẹ, ông bà, tổ tiên đã khuất, vừa hợp lòng người đang sống trong thời đại mới.

Với tiểu phẩm này, chúng tôi ghi chép lại nội dung các cuộc toạ đàm tay đôi, tay ba hoặc các cuộc họp họ chúng tôi và bà con các họ khác, cả bà con cùng quê và xa quê, cả ý kiến của đàn ông, đàn bà, lớp già, lớp trẻ, trong đó có cả ý kiến các bậc thúc phụ, huynh trưởng nay đã "về chầu tổ".

Mong bạn đọc xem những gì ghi chép ở đây chỉ mới là phần khơi mào cho một cuộc trao đổi tâm tư và kinh nghiệm giữa chúng ta, giữa những người có nguyện vọng nhiệt thành chăm lo việc họ.

Ý kiến chúng tôi có điều được điều chỉnh, nhưng chúng ta có chung mục đích, nguyện vọng thờ phụng tổ tiên, gắn bó họ hàng. Nên, dù khác họ, khác quê chúng tôi vẫn hy vọng có nhiều điểm tương đồng. Chúng tôi xin hoan nghênh và cảm ơn những ý kiến đóng góp kể cả ý kiến phản bác hoặc tán đồng. Bởi chúng tôi hình dung rằng họ nào càng có nhiều người quan tâm đến vấn đề này, họ đó càng có nhiều người chăm lo việc họ.

Cuốn sách này chưa có phần kết vì hy vọng khi tái bản chúng tôi sẽ có dịp tiếp thu những ý kiến đóng góp, bổ sung của bạn đọc xa gần.

Kính chúc quý họ ngày càng thịnh đạt.

Hà Nội, tháng Chạp năm Bính Tý

TÂN VIỆT

TRẢ LỜI BẠN ĐỌC: VIỆC HỌ CÓ GÌ ĐÁNG BÀN?

Họ là gì? Họ được hình thành từ thời nào? Con người từ thuở sơ khai sống hỗn cư, quần hôn đến khi có mầm mống của chế độ hôn nhân gia đình phải trải qua bao nhiêu thiên niên kỷ? Từ chế độ mẫu hệ, đến thế kỷ nào thì chuyển qua phụ hệ ở các châu lục? Ban đầu từ một quần thể, dần dần phát triển thành hàng trăm họ, mỗi họ chính thức hình thành từ thời nào?

Bàn đến lịch sử nguồn gốc các họ ở nước ta, họ nào thuộc nguồn gốc Giao Chỉ, Việt Thường? Họ nào thuộc nguồn gốc Môn - Khmer? Họ nào Trung Hoa di cư sang ta dần dần hình thành "Người Việt gốc Hoa"? Phân biệt họ nào là họ lớn, họ bé? Rồi đến cách gọi nhau, cách xưng danh: Từ họ đến tên lót, tên chính, hoặc họ hai từ ghép rồi đến một từ hoặc tên đặt trước, họ đặt sau. Tất cả những vấn đề lý luận nêu trên đều cần thiết phải bàn nhưng thuộc nội dung tác phẩm khác dành cho các học giả uyên thâm bàn bạc về triết học, sử học, ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học, địa phương học, tâm lý học, xã hội học v.v... Những vấn đề đó không thuộc phạm vi tiểu phẩm này.

Thực tế đối với dân tộc Việt Nam, không ai không biết họ là gì trừ một số sắc tộc đặc biệt còn sót lại thuộc mẫu hệ chưa có họ chỉ có tên (ở Tây Nam Trung bộ). Vì trẻ con bắt đầu học nói đã biết tên mình, tên anh chị em trong nhà mình; khoảng 4 - 5 tuổi đã biết mình họ gì, 9 - 10 tuổi đã biết những người có quan hệ họ hàng gần gũi; trước tuổi thành niên ít ra cũng đã được một vài lần dự lễ giỗ tổ tiên ông bà, bất cứ theo tôn giáo nào cũng không ai bỏ việc thờ phụng gia tiên, tuy nghi thức hành lễ có khác nhau.

Vậy họ là gì? Chỉ cần một định nghĩa rất đơn giản mà ai cũng hiểu: "Họ là khái niệm của gia đình mở rộng".

Gia đình gồm: Cha mẹ sinh ta và anh chị em ruột ta là gia đình 2 thế hệ, đến khi ta lấy vợ sinh con mà cha mẹ ta còn sống lên chức ông bà đó là gia đình 3 thế hệ, cứ tiếp tục, 4, 5, 6, 7... thế hệ tức là họ. Họ có quan hệ thân sơ, muốn biết quan hệ thân sơ thì xem gia phả, nhưng xuất phát cũng từ một bào thai sinh ra gọi là "đồng bào".

Như trong "Lời nói đầu" chúng tôi đã trình bày: "*Việc Họ*" chỉ là một tiểu phẩm để trao đổi tâm tư và kinh nghiệm giữa những người thường quan tâm đến việc họ và tích cực chăm lo việc họ nhằm giúp ích các họ thêm được nhiều người hăng hái đóng góp công sức, tiền của và thống nhất nhận thức làm cho họ mình ngày thêm thịnh đạt.

"*Việc Họ*" nhằm giải quyết những vấn đề cụ thể sau đây, tác giả chỉ là một người xối vấn đề để bàn, còn kết luận vấn đề phải tùy từng họ:

Thời xưa, họ lớn, họ bé, họ nào cũng có ruộng hương hoá, họ nào cũng có cuốn gia lễ và gia phả, nhiều ít đều có tự điển (ruộng giỗ), lớn hay bé cũng có nhà thờ hoặc bàn thờ gia tiên, vì vậy một mình tộc trưởng đã có thể điều hành việc họ trăm năm không ngớt hương khói, chẳng cần phải bàn. Nhưng ngày nay thời đại mới, cơ chế mới, tư duy mới, thực hiện nề nếp cũ, phong tục cũ, lễ nghi cũ như thế nào cho thoả đáng? Muốn cho họ bền vững, ngày càng thịnh đạt thì cơ chế điều hành việc họ phải như thế nào? Không còn ruộng đất tư thì tiền đâu biện lễ, tiền đâu sửa sang nhà thờ, mồ mả, mua sắm tế khí? Như vậy phải đóng góp, vận động quyên cúng ra sao? Chi tiêu quản lý ra sao? Nghi lễ tiến hành ra sao cho hợp thời? Họ mất gia phả, thì tính sao? Họ còn gia phả nhưng rách nát, thiếu đầu thiếu đuôi thì tính sao? Gia phả lâu đời chưa tục biên thì tính sao? Lại còn nhiều vấn đề nảy sinh trong thời mới hoặc trước đã có nhưng chưa được các cụ quan tâm, thí dụ: Vấn đề con gái, con dâu, sinh đẻ có kế hoạch, chế độ hôn nhân một vợ một chồng, con ngoài giá thú, con nuôi, cháu ngoại, các chi nhánh xa quê về lễ tổ, về tìm tổ tích, tìm bà con, vấn đề quy tụ mồ mả xây dựng nghĩa trang, tìm những ngôi mộ tổ mất tích v.v... Đất nước ngày càng tiến lên công nghiệp hoá, con cháu các họ ngày càng phân tán xa quê, hướng về quê như thế nào cho hợp tình hợp cảnh? Những vấn đề nêu trên đều là những vấn đề thiết thực, những vấn đề lớn, không đơn thuần lý luận mà đòi hỏi từng họ phải có những con người có kiến thức, nhiệt tâm và biết vận dụng trí tuệ tập thể, công sức tập thể, có kế hoạch lần lượt giải quyết những yêu cầu thiết thân đối với từng họ.

Nếu như những nội dung nêu trong tiểu phẩm này giúp ích được tí chút nào cho công trình lớn lao của quý họ, làm cho quý họ ngày càng gắn bó tinh thần thuộc, trên cơ sở đó quý họ ngày càng thịnh đạt, thì đó là sở nguyện cao nhất của tác giả.



TRAO ĐỔI TÂM TÌNH GIỮA NHỮNG NGƯỜI CHĂM LO VIỆC HỌ

I. CHĂM LO VIỆC HỌ PHẢI XUẤT PHÁT TỪ LÒNG THÀNH KÍNH TỔ TIÊN VÀ GẮN BÓ TÌNH THÂN THUỘC:

Việc họ rất dễ mà cũng rất khó.

Dễ vì bất cứ ai, không kể sang hèn, giàu nghèo, già trẻ, trình độ chính trị, văn hoá cao hay thấp, chính kiến quan điểm hay hay dở, ai có lòng thành kính với tổ tiên, thân ái với họ hàng, đều làm được.

Khó vì muốn họ hàng ngày càng thịnh vượng, gắn bó đùm bọc nhau, muốn động viên toàn bộ con cháu trong họ lớn, họ bé chung sức chung lòng, thì người chủ trì chăm lo việc họ phải có đủ 4 yếu tố: Tâm, Trí, Lực, Tài:

1. *Tâm*: Chữ hiếu, chữ đễ, chữ hoà, chữ kính.

Hiếu đối với tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Đễ đối với anh em bà con, họ hàng. Hoà đối với kẻ dưới. Kính đối với bậc trên.

2. *Trí*: Có tầm hiểu biết chung, biết vận dụng khả năng từng đối tượng, biết thuyết phục quần chúng; tương đối có ảnh hưởng uy tín trong họ.

3. *Lực (thể lực)*: Có sức khoẻ tương đối, không già yếu quá.

4. *Tài (tài chính)*: Không quá khó khăn, trong cuộc sống vật chất không quá vất vả, để có mức đóng góp về tiền tài và công sức tương xứng.

Trong 4 yếu tố đó thì chữ tâm là chính. Nếu có vai vế trong họ hàng và địa vị xã hội, càng tạo thêm nhiều thuận lợi nhưng 4 yếu tố trên vẫn là cơ bản.

Nói vậy nhưng rất phức tạp, muôn hình muôn vẻ, vì "Tộc là tình" chẳng có quyền lực nào áp đặt, gò ép mọi người trong họ phải tuân theo.

Lo việc tổ tiên, họ hàng là hoàn toàn tự nguyện, chẳng đợi ai giao, chỉ có con tim khối óc mình, làm tốt không có huân chương, không được đãi ngộ, nhưng làm sai, làm hỏng việc, làm tổn thương tình cảm dễ bị khiển trách.

Lo việc cho tổ tiên, họ hàng dầu đóng góp công sức tiền của lớn đến đâu cũng không thể kể công, dầu phục vụ suốt đời cũng chỉ mới mảy may đền đáp công ơn sinh thành, dưỡng dục.

Muốn tỏ rõ lòng thành kính với tổ tiên, thì trước hết phải thương yêu, đoàn kết các chi phái trong họ. Ngay đến anh chị em ruột còn mâu thuẫn nhau mặt này, mặt nọ, huống chi cả họ, làm sao mọi việc hoà đồng. Vậy nên phải thể thiếp, lượng thứ cho nhau. Chữ Hiếu phải đi đôi với chữ Đễ.

II. PHONG TRÀO KHÔI PHỤC VIỆC HỌ TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY.

Có bạn hỏi: Tại sao không có một chỉ thị, nghị quyết nào ban hành mà mấy chục năm nay, khắp trong Nam ngoài Bắc đều đồng loạt dấy lên phong trào khôi phục việc họ?

Xin trả lời: - Từ sau cuộc Cách mạng Tháng tám 1945 đến 30-4-1975, cả nước phải dồn hết tâm lực vào 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Bản năng con người phải lo nghĩ trước tiên về cái sống cái chết, nạn ngoại xâm, nạn đói, nạn rét. Sau khi cả nước được hoàn toàn giải phóng, đồng bào cả nước nói chung, họ hàng bạn bè từng nhà, từng họ nói riêng, được tự do thông thương qua lại, từ đó nhân dân ta mới đủ điều kiện chăm lo cuộc sống văn hoá. Thờ cúng tổ tiên, phục hồi việc họ là một lãnh vực hết sức quan trọng trong đời sống văn hoá, thuộc quy luật sinh tồn, phát triển của cộng đồng xã hội.

Phong trào khôi phục việc họ sở dĩ lan tràn nhanh chóng khắp mọi miền, mọi dòng họ, vì phù hợp với tâm lý chung, một người đề xướng có hàng nghìn người hưởng ứng.

Tuy không có chỉ thị, nghị quyết của Trung ương hay của một cấp nào, nhưng cán bộ của Đảng, Chính phủ bất cứ ở cấp nào, đều là con cháu của một dòng họ. Nhiều cán bộ cấp cao tự nguyện tìm họ, tham gia việc họ. Thí dụ đồng chí Lê Duẩn quê ở Quảng Trị về tìm họ gốc ở xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh v.v... Những điều nói trên cũng tạo nên một dư luận rộng rãi tác động đến phong trào khôi phục việc họ.

Tình cảm họ hàng thân thuộc là một tình cảm tự nhiên, có phân biệt xa gần, thân sơ, nhưng "máu thoảng còn hơn nước lã", "Chín mươi đời còn hơn người dung".

Dù chính kiến khác nhau, thành phần giai cấp khác nhau, vai trò vị trí xã hội khác nhau, chế độ xã hội khác nhau, nhưng cùng chung huyết thống, vượt lên tất cả mọi ngăn cách, vẫn dễ dàng xích lại gần nhau, gắn bó cùng nhau. Việc đoàn họ Lý ở Hàn Quốc, hậu duệ của hoàng tử Lý Long Tường về Việt Nam tìm tổ, làm lễ hành hương ở đền thờ Lý Bát Đế là một thí dụ điển hình.

HỌ LÝ Ở HÀN QUỐC VỀ VIỆT NAM TÌM TỔ

Cuối năm 1994 các nhà nghiên cứu sử học, khoa học xã hội Việt Nam đã sang Hàn Quốc dự hội thảo về Lý Long Tường, con trai thứ hai của vua Lý Anh Tông⁽¹⁾, bị nhà Trần

⁽¹⁾ Lý Anh Tông (1138 - 1175), Lý Cao Tông (1176 - 1210), Lý Long Tường giúp vua Cao Ly đánh quân Mông Cổ năm 1253. Vậy Lý Long Tường con Anh Tông hay Cao Tông? (Tân Việt)

đe dọa truất ngôi, phải lánh nạn sang Cao Ly (tức Hàn Quốc ngày nay). Sống trên "đất khách quê người" nhưng hoàng tử Lý Long Tường là người có công giúp vua Cao Ly đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông. Năm 1253, quân Mông Cổ ào ạt xâm lược Cao Ly. Đầu tiên chúng chiếm kinh đô. Vua Cao Ly phải tạm lui về Giang Hoa. Tình thế vô cùng khó khăn. Giữa lúc đó Lý Long Tường chiêu mộ quân sĩ đứng lên chống quân xâm lược Mông Cổ. Mang trong mình truyền thống Đại Việt và dòng dõi nhà Lý, ông lại là nhà mưu lược văn võ song toàn, qua 5 tháng chỉ huy chiến đấu đã chiến thắng oanh liệt, đánh cho quân địch đại bại. Quân Mông Cổ một mặt tuyên bố đầu hàng, một mặt đem dâng 5 hòm lễ vật. Lý Long Tường đoán biết đó là gian kế. Ông cho đục lỗ, truyền quân sĩ rót nước sôi vào hòm và dùng giáo đâm chết cả 5 tên phản tặc trong hòm đó. Sau đó ông cho hàn kín lại, gửi trả quân địch. Biết quỷ kế không thành, quân Mông Cổ vô cùng kinh hãi, ngay hôm sau phải xin hàng không điều kiện và cho thu quân về nước.

Sau chiến thắng, Lý Long Tường được vua Cao Ly phong tước "Hoa Sơn Quận" và còn ban thưởng cho 30 làng ấp, 20 hộ nhân khẩu. Dân trong vùng kính phục tôn thờ, dựng một chiếc cổng lớn mang tên "Thụ hàng môn" (Cổng dùng để cấm cò) và dựng một bia đá ghi công Lý Long Tường. Con cháu ông vẫn sống quần tụ ở đó, đời nọ đến đời kia và coi Hoa Sơn là quê hương mình.

Theo tộc phả thì Lý Long Tường có con trai là Đại Tông từng làm quan trong triều đình Cao Ly, được phong tới chức "Bích đồng quận thú". Nối tiếp là các ông Lý Chư Tôn, Lý Thọ Phúc (tức Lý Thừa Chi) cũng đã từng được bổ nhiệm chức quan đứng đầu tứ phủ tam bang. Kế theo đó là Lý Nghiệp (năm Nhâm Thìn) được phong chức Pháp Doãn. Con trai ông Lý Nghiệp là Lý Ứng Nhật, du học ở Thạch Đàn đạt tới học vị tiến sĩ. Nối tiếp các đời sau: các ông Lý Định Giám, Lý Hiến Quốc, Lý Hiến Chi, Lý Cảnh Hành, Lý Ngôn Vũ, Lý Vạn Vinh... đều là những tiến sĩ văn chương có hạng thời bấy giờ.

Lý Long Tường là hoàng tử, thuộc dòng dõi 8 vị vua nhà Lý ở Việt Nam, dù lánh nạn nhưng ông vẫn mang trong mình phẩm hạnh và dòng dõi tiên vương, đã lập công vẻ vang trên đất Cao Ly. Cho đến hôm nay, lịch sử Hàn Quốc vẫn còn nhắc đến "Hoa Sơn Quận" và hoàng tử Lý Long Tường là người Việt Nam có công giúp đất nước Cao Ly trở lại Thái Bình.

Có lẽ đó là câu trả lời vì sao người Hàn Quốc có cảm tình đặc biệt, rất thân thiết và quý trọng người Việt Nam...

(Trích bài "Người Việt trên đất Hàn" của Hoàng Kim Đáng,
Báo Hà Nội mới ra ngày 23/4/1995).

III. VIỆC HỌ QUAN HỆ ĐẾN PHONG TRÀO CHUNG CỦA QUÊ HƯƠNG.

Phục hồi việc họ lợi hay hại?

Phục hồi việc họ một cách đúng đắn, vô tư tức là phát huy được thuần phong mỹ tục. Nếu cán bộ cơ sở biết khéo léo vận dụng đường lối, loại trừ được 3 chiều hướng tiêu cực sau đây thì càng có nhiều dòng họ vững mạnh, càng có lợi cho phong trào chung:

1- Ngăn ngừa một số phần tử lợi dụng tình cảm họ hàng thân thuộc để kéo bè kéo cánh.

2- Phục hồi việc họ đồng thời nhân đó phục hồi luôn cả những hủ tục, mê tín dị đoan.

3- Dựa vào thế có người nhà, người trong họ có chức có quyền để bóp méo luật pháp, làm ăn sai trái.

Ngoài ra, nếu có tổ chức hội hè đình đám không đúng lúc, đúng chỗ, gây lãng phí nhiều thì giờ và tiền của, ảnh hưởng đến công việc, thời vụ sản xuất, thì nên khéo léo hướng dẫn hạn chế mặt tiêu cực.

Quan hệ giữa họ hàng và làng xã như thế nào?

Họ hàng thành đạt thì làng xã phồn vinh.

Trước Cách mạng Tháng tám, bộ máy hương lý có quyền điều hành những công việc về hành chính, pháp lý, trật tự trị an, còn những việc xây dựng nông thôn, chấn hưng phong hoá như làm đường sá, đào giếng, sửa sang đình chùa, hội hè... Hội đồng Hào mục muốn huy động công sức tiền của của dân, phải dựa vào các họ, nên mỗi xã thôn có một Hội đồng Tộc biểu bao gồm những người có vai vế trong các họ. Chỉ những vị đó mới có khả năng vận động con cháu trong các họ ra làng xã làm những việc công ích.

Phục hồi việc họ, nếu được hướng dẫn đúng đắn sẽ có lợi nhiều mặt đối với phong trào địa phương:

- Phục hồi luân lý, đạo đức, kỷ cương xã hội, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá mới.

- Góp phần trong việc giáo dục tư tưởng: cha mẹ hiền từ, con trung hiếu, cháu thảo hiền, nuôi con khỏe dạy con ngoan v.v...

- Vận dụng kinh nghiệm của các họ thời xưa, có đặt binh điền, học điền, tổ chức lễ thọ, tổ chức quy tương tế trong họ. Vận động đặt các giải thưởng cho con cháu trong họ học giỏi, lên lớp, lên cấp, hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Nêu cao ý thức tôn trọng người già, thương yêu giúp đỡ người cơ nhỡ, ốm đau, tàn tật...

- Nếu khéo tổ chức, các họ còn có thể có tủ sách, câu lạc bộ văn hoá v.v...

TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM ĐIỀU HÀNH VIỆC HỌ TRONG THỜI ĐẠI MỚI

I. TỘC TRƯỞNG, TRƯỞNG CHI VÀ BAN ĐIỀU HÀNH VIỆC HỌ.

Dưới đây là nội dung cuộc tọa đàm giữa những người chăm lo việc họ.

Mở đầu có ý kiến nêu lên: Việc họ đã có tộc trưởng, tự ngàn xưa đã vậy, lớp ông cha ta cũng vậy, ta cứ thế noi theo, việc gì mà phải bàn ngược bàn xuôi?

Thế là nổi lên một cuộc bàn cãi sôi nổi giữa những người chăm lo việc họ, chung quanh vấn đề: ***Nên có một cơ cấu điều hành việc họ như thế nào cho phù hợp với cơ chế mới, hay cứ để một mình tộc trưởng lo liệu?***

- Tộc trưởng ngày xưa đã có ruộng hương hoả. Họ lớn có ruộng hương hoả của họ lớn, họ bé có ruộng hương hoả của họ bé, ngay từng gia đình giàu hay nghèo cũng vậy, người con trưởng đã có phần hương hoả ghi trong chúc thư. Trưởng khuyết (không có con trai nối dòng, hoặc phiêu bạt xa quê) thì thứ lên thay, hàng năm lấy tiền thóc tô mà biện lễ giỗ lễ tết, vì vậy hương khói không bao giờ dứt. Quyền lợi đi đôi với nghĩa vụ, ruộng đất ngày nay thuộc sở hữu toàn dân, các họ không còn ruộng hương hoả hay tự điền gì khác nữa, thiết tưởng ngày nay không thể cột trách nhiệm cho tộc trưởng y như thời xưa, vả lại gia đình tộc trưởng cũng phải lo sinh kế làm ăn hoặc có người tham gia công tác xã hội ở phương xa.

- Thời trước, với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp, nhân dân nước ta, tuyệt đại bộ phận là nông dân, suốt đời không rời khỏi xóm làng, cá biệt cư trú sang làng bên cạnh cũng gọi là "biệt tổ ly tông". Thời nay đất nước ta ngày càng công nghiệp hoá, nông thôn trên đà chuyển hoá, họ hàng ngày càng có nhiều người ly tán xa quê, tình trạng khuyết trưởng ngày càng phổ biến trong phần lớn các họ và chi họ. Đó là hợp quy luật phát triển.

- Theo phong tục, anh con trai trưởng mất thì cháu đích tôn lên thay, các chú vẫn đứng hàng thứ, hàng phụ. Suy rộng ra cả họ, có tộc trưởng đang nằm trong nội, trong khi các chi thứ đã có các vị cao tuổi lên hàng cụ kị. Trong trường hợp đó, các bậc thúc phụ phải tạm thời phò tá cho đến năm cháu tộc trưởng đến tuổi trưởng thành, cũng như công việc triều đình: Nếu vua còn trẻ, phải có phụ chính đại thần phò vua theo di chiếu của vua cha để lại.

- Vai trò tộc trưởng, trưởng chi và các bậc thúc phụ hết sức quan trọng trong việc phục hồi, phát triển, xây dựng họ, nhất là về mặt lễ nghi, tế tự. Nhưng trong quá trình phục hồi, xây dựng có nhiều việc phải làm: gia phả, từ đường, tế khí, phần mộ, lễ nghi v.v... Cho dù họ có tộc trưởng nhiệt tình, năng lực cũng không thể kham nổi mọi việc, phải có một cơ cấu tổ chức đủ khả năng điều hành công việc. Tổ chức đó được đặt tên là gì? Hội đồng Gia tộc, Hội đồng Tộc biểu, Ban lễ nghi, Ban quản lý, Ban xây dựng v.v...?

Đặt tên là hội đồng gì, ban gì không quan trọng, vả lại chưa có quy định thống nhất về tên gọi tổ chức, chức năng, nhiệm kỳ, cơ cấu, thành phần v. v... nhưng tổ chức đó phải gồm những thành viên nhiệt tình, tương đối có ảnh hưởng uy tín đối với con cháu trong họ, có đủ khả năng, trình độ điều hành quản lý các việc đối nội, đối ngoại của họ. Không nên mọi việc đều dồn trách nhiệm cho tộc trưởng.

- Đúng, Họ tôi tộc trưởng đi vắng, tộc trưởng cũng chẳng giao cho ai thay.

- Họ tôi tộc trưởng và hầu hết trưởng các tiểu chi đều ở nhà nhưng chỉ là hàng con cháu, lại không có khả năng điều hành công việc.

- Tộc trưởng họ tôi sinh hoạt kinh tế khó khăn, làm ăn lam lũ, con cái nheo nhóc, thỉnh thoảng đi làm xa, nên ít có điều kiện quan tâm đến việc họ.

- Tộc trưởng họ tôi rất nhiệt tình, nhưng nghèo và già yếu quá.

- Họ tôi có nhiều cụ cao tuổi, bằng vai với ông nội chúng tôi, việc gì cũng phải do các cụ, các bác bàn bạc quyết định, con cháu chỉ biết tuân theo. Nhưng bàn cãi thì nhiều, ai cũng lý sự giỏi, bàn xong việc để đó chẳng ai làm.

- Họ chúng tôi khá đông nhưng nghèo quá, ít ai có "máu mặt", tộc trưởng quá yếu, không có ai đứng ra cáng đáng việc chung cho Họ, nên năm này qua năm khác, kẻ nọ nhìn người kia, chẳng làm nên nổi việc gì, thậm chí có năm quên cả hương khói ngày giỗ Tổ.

- Họ chúng tôi, tộc trưởng lưu lạc phương xa đã mất, nghe nói cơ ngơi gia đình ông ta làm ăn cũng khá khá, nhưng không hề đoái hoài đến họ hàng, vợ con chưa bao giờ về quê, từ khi đi xa quê cho đến khi mất không uỷ quyền ai thay thế tộc trưởng, bà con cũng chẳng ai qua lại thư từ thăm hỏi, coi như không còn tộc trưởng, gia phả từ đường cũng chẳng còn, mồ mả tổ tiên bị thất lạc. Trong hoàn cảnh này, phục hồi việc họ quả là khó khăn.

- Họ chúng tôi hoàn cảnh mấy chục năm về trước cũng tương tự, may nhờ tổ tiên còn linh thiêng gọi được một số cụ hưu trí về quê, chăm lo việc họ. Nhờ đó Họ tôi sưu tầm và dịch được gia phả phổ biến cho con cháu, gây cho con cháu niềm tự hào chính đáng,

qua đó động viên con cháu đóng góp công sức sửa sang được nhà thờ Tổ bị phế khoáng từ lâu, xây được nghĩa trang của Họ, trở lại hương khói được mấy năm nay. Nhưng rồi cụ Giáp, người cao tuổi nhất, nhiệt tình nhất từ trần, cụ Ất già yếu phải nghỉ. Bác Tý là người nhiệt tình, hăng hái, có trình độ kiến thức cao đi theo con di trú vào Nam. Bác Sửu thời kỳ đầu có bác Tý dìu dắt, chịu khó đi sâu đi sát bà con trong họ, được nhiều người quý mến, nhưng dần dần tốn nhiều công sức tiền của, bị vợ con phàn nàn nên nhụt chí. Còn lại chú Y là người trẻ nhất, nhanh nhẹn, hoạt bát nhất, xông xáo nhất. Trong công trình sửa chữa nhà thờ Tổ và nghĩa trang của Họ, chú Y là người có công, nhưng nghe đâu có vài dư luận eo xèo, bảo là Y có ý lạm dụng tiền họ hàng đóng góp. Thực hư chưa rõ, nhưng nghe tin đó chú Y bất mãn bỏ công việc Họ luôn.

- Một số người nhiệt tình chăm lo việc họ đã làm cho Họ chúng tôi mở mày mở mặt, bằng anh, bằng chị, nhưng vì không có cơ cấu tổ chức bền vững, nên Họ chúng tôi lại trở lại tình trạng mấy chục năm về trước: Họ hàng tản mác, thậm chí có người nói: "Có Họ càng hay, không Họ cũng chẳng sao!"

- Họ chúng tôi có rất nhiều người hiển đạt, cũng có một số nghe đâu giữ cương vị rất cao trong các cơ quan Trung ương, lại có một số rất giàu, nhưng vì đã hai ba đời tản mác không còn gốc ở quê nữa, nếu có gặp nhau cũng như người đung nước lã, ở quê lại thiếu người "đứng mũi chịu sào", nên không ai tập hợp được tài lực để lo việc Họ.

- Các vị tổ tiên Họ chúng tôi từ triều Trần, triều Lê đều đạt cao, chức tước lớn, có nhiều vị đậu tiến sĩ, có bia ở Văn Miếu. Chúng tôi đã sao chụp về dựng trước nhà thờ Tổ, làm cho con cháu tự hào phấn khởi, qua đó trong từ đường, ngoài nghĩa trang, tế khí hoành phi, câu đối, chiêng trống cờ quạt... được con cháu xa gần đóng góp xây dựng ngày càng khang trang, tình cảm nội tộc cũng từ đó càng thêm mật thiết.

- Họ chúng tôi nói chung còn nghèo, các vị tổ tiên thời xưa, cũng không mấy người hiển đạt, nhiều người học chữ Nho cũng chỉ làm thầy đồ, thầy thuốc, thầy số, thời nay cũng chẳng có ai chức vụ lớn, hoặc có con cháu đi nước ngoài. Nhưng nhờ có vị Thần Tổ rất thiêng phù trì phù hộ, nên bom đạn Mỹ cày xới cả quê hương, mà nhà thờ Họ chúng tôi chỉ rơi rụng vài viên ngói, con cháu có mặt khắp các chiến trường chống Pháp, chống Mỹ chỉ vài người bị thương tích nhẹ. Vì ai cũng nghĩ phúc Tổ cao dày, nên việc Họ được mọi người tự nguyện tham gia. Các gia đình, ai dốc lòng thành kính chăm lo việc Họ thì tự nhiên sau năm bảy năm đều làm ăn nên nổi, mặc dù chẳng ai nổi giàu, nhưng đều khấm khá hơn lên: Người thì cưới được dâu hiền rể thảo, người thì sinh con trai con gái thông minh tuấn tú, người thì dựng được nhà cửa khang trang, trong họ nhiều cụ ông, cụ bà thọ tám chín mươi vẫn còn mạnh khỏe, một số gia đình vận hạn rủi ro đều tai qua nạn khỏi.

- Họ chúng tôi tuy tộc trưởng ở xa, nhưng nhờ có Hội đồng Gia tộc đồng tâm nhất trí

làm việc đều tay, tùy khả năng hoàn cảnh từng người mà phân công cụ thể, xếp việc chia thành các tiểu ban: Gia phả, Lễ nghi khánh tiết, Xây dựng, Bảo thọ, Đối ngoại, Tài chánh... Họ lại có bản dự thảo tộc ước quy định trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng. Trưởng Hội đồng là người có uy tín ảnh hưởng lớn trong họ, nên mấy năm nay phong trào việc Họ nổi hẳn lên. Chẳng những con cháu hào hứng phấn khởi, mà các họ khác cũng hết lời ca ngợi. Hội đồng Gia tộc còn có sáng kiến vận động được tài năng, trí tuệ, tiền của của con cháu các vùng xa quê đóng góp, vận động được các nàng dâu, con gái và cháu ngoại gần xa cùng chung lo việc Họ. Vì vậy từ tay không Họ đã sửa sang được nhà thờ Tổ, mua sắm được tế khí Khang trang, quy tụ được mồ mả tổ tiên, lập nghĩa trang của Họ uy nghi.

- Họ chúng tôi có đặc điểm là một nửa theo đạo Thiên Chúa, một nửa là Lương, ở hai thôn khác nhau. Tuy tín ngưỡng khác nhau nhưng tình cảm thân thuộc từ xưa tới nay vẫn gắn bó, bà con giữa hai chi ngày lễ, ngày tết, việc vui việc buồn vẫn qua lại thăm hỏi nhau thường xuyên. Ngày lễ Thiên Chúa giáng sinh hàng năm, theo lời mời của bà con bên Giáo, nhiều bà con bên Lương cũng đến dự. Bẵng đi một thời gian dài, đồng bào bên Thiên Chúa giáo không làm lễ giỗ Tổ như kiểu bên Lương, nhưng từ khi có Tân ước của Công đồng Va-ti-căng II, đồng đạo bà con bên Thiên Chúa giáo lại về dự lễ giỗ Tổ và họp Họ rất đông vui, có năm đông hơn cả bà con bên Lương. Trong Hội đồng Gia tộc có một số vị đại diện bên Giáo. Vị đại diện này có nhiệm vụ trình bày những chủ trương của Họ, tranh thủ sự đồng tình tán trợ của cha Linh mục quản xứ, và truyền đạt động viên con chiên trong Họ hưởng ứng.

* *
*

Tóm lại, thời đại mới, cơ chế mới, việc họ cũng cần đổi mới; đã là một tổ chức, một tập thể, muốn cho tổ chức đó, tập thể đó bền vững thì phải có một cơ cấu quản lý điều hành thích hợp. Họ không phải là một cơ quan nhà nước theo chế độ tập trung mọi quyền hành vào thủ trưởng. Họ cũng không phải là một đoàn thể xã hội bầu bán theo nhiệm kỳ. Họ cũng không phải là một nhà tuyệt đối tuân theo lệnh của gia trưởng. Gia tộc là khái niệm mở rộng của gia đình. Họ bao gồm nhiều gia đình cùng chung huyết thống. Làm việc họ rất khó: Có những ông tướng ra trận chỉ huy hàng vạn quân, bách chiến bách thắng, có những ông thủ trưởng cấp cao đã từng lập nhiều công trạng lớn lao đối với đất nước, nên một lời truyền xuống là cấp dưới răm rắp tuân theo. Có những ông bố nghiêm khắc điều khiển gia đình rất có nề nếp, vợ con cúi đầu vâng lệnh chẳng dám chối cãi, thế nhưng các vị đó chưa để gì điều hành được việc họ khiến mọi người đều tuân theo. Vì: "Tộc là Tình", chỉ dựa vào lòng thành kính đối với Tổ tiên, tình thân thuộc đối với họ hàng, yêu quý nhau,

kính trọng nhau, thể thiếp cho nhau mà cùng chung lo việc họ. Không có họ nào có con số tuyệt đối "Nghìn người như một". Vậy nên nhìn vào việc họ, đánh giá họ nào thịnh đạt hay không, chỉ nên căn cứ vào số "ngọn cờ bay", đừng nhìn vào "ngọn cờ rủ".

Cơ cấu điều hành việc họ của họ Hồ Quỳnh Lôi

(Trích "Họ Hồ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam" của Hồ Sĩ Giàng).

- Điều hành việc họ có Hội đồng Tộc biểu (ngày nay là Ban Cán sự) gồm các bậc thế thứ cao, có danh vị, được tín nhiệm và đại diện của các trung chi. Đứng đầu Hội đồng là Tộc chánh, phải là vị thế thứ cao nhất, có khoa danh, có uy tín.

Hội đồng Tộc biểu chăm lo việc họ:

- Tổ chức lễ tế hàng năm.
- Thanh quyết toán thu chi,
- Sửa sang từ đường, sửa sang phần mộ.
- Lập nhân danh bạ, nhận người mới vào họ,
- Quan hệ với các chi phái các nơi,
- Giải quyết các xích mích trong họ.

Thường ở những thời kỳ mà Hội đồng Tộc biểu có uy tín, có năng lực, các Tộc chánh tiêu biểu cho trí tuệ, truyền thống đoàn kết thì việc họ trong ấm ngoài êm, làm được nhiều việc...

II. VẤN ĐỀ SOẠN THẢO TỘC ƯỚC.

Nhà nước có Hiến pháp, có luật và những văn bản dưới luật.

Đoàn thể xã hội có điều lệ, nội quy. Làng xã có hương ước. Họ hàng tuân theo gia lễ, luật tục. Một số họ thời xưa cũng đã có tộc ước. Hương ước nói nôm na tức là lệ làng. Lệ làng nhiều nơi có hiệu lực hơn cả "phép vua", còn tộc ước tức là lệ họ. Lệ họ quy định những việc gì? Có những quy định thành văn nhưng cũng có những quy định chỉ truyền miệng. Thí dụ: Tộc trưởng phải làm những gì? Hưởng quyền lợi gì? Mỗi năm có bao nhiêu lễ giỗ? Lễ tết? Mỗi lễ có bao nhiêu mâm bần? Những người có tuổi tác, có chức sắc trong họ thì phần thụ, phần biểu ra sao? Bao nhiêu tuổi được mừng thọ? Mỗi lễ mừng thọ được bao nhiêu quan tiền? Học điền, binh điền phân phối cho con cháu trong họ bao nhiêu định suất? Mỗi định suất là bao nhiêu cân thóc? Hàng năm đóng góp cho họ mỗi đình hay mỗi họ bao nhiêu tiền, bao nhiêu ngày công? Tổ chức tương tế cứu tế trong họ; khi lễ cưới, khi

lễ tang, khi ốm đau, khi lợp nhà... quy định từng việc thế nào? Họ tương tế, cứu tế, cho vay cứu đói với lãi suất bao nhiêu? v.v... Trên đây là nội dung đại thể của những tộc ước thời xưa.

Thời nay, nội dung tộc ước phải thu tóm được những tinh hoa của tộc ước cũ, đồng thời bao gồm những vấn đề mới do xã hội mới đề ra. Như:

a- Chức năng của tộc trưởng và các trưởng chi trong cơ chế mới.

b- Chức năng của Hội đồng Gia tộc (hoặc có các tên gọi khác như: Hội đồng Tộc biểu, Ban Lễ nghi, Ban Quản lý v.v...). Tộc ước phải quy định rõ trách nhiệm, phân công, quyền hạn, thành phần cơ cấu của Hội đồng.

c- Những công việc định kỳ thường niên của toàn họ và từng tiểu chi.

d- Việc họ đối với con dâu, con gái: Thời xưa đàn bà con gái chỉ được quyền nấu nướng, soạn mâm cỗ, còn như đặt lên bàn thờ, cúng tế phải do đàn ông làm, cho rằng phụ nữ làm là uế tạp, thiếu thành kính. Làm cỗ thì đàn bà làm, nhưng chia phần thì chỉ con trai mới được hưởng, con gái con dâu không có phần. Thời nay thực tế đã chứng minh: Nhà nào con cái hoà thuận, học hành chăm chỉ, làm ăn thịnh đạt, chủ yếu nhờ vào vai trò người mẹ. Vậy nên nàng dâu đóng vai trò hết sức quan trọng trong phong trào phục hồi việc họ. Ngày nay, nam nữ bình đẳng, con gái cũng như con trai, nhất là trong phong trào kế hoạch hoá gia đình, nên quan niệm cũ "con gái là con người ta" cũng phải có sự thay đổi, thí dụ việc vào sổ họ đối với con gái, nhìn nhận con rể cũng như con dâu. Những vấn đề nêu trên phải được thể hiện trong tộc ước.

e- Trách nhiệm đóng góp và quản lý quỹ của họ: Thời xưa có ruộng hương hoả giao cho tộc trưởng lo việc hương khói, ngoài ra có tự điền (ruộng cúng giỗ), hậu điền (ruộng của những người không có con trai nối dõi tông đường đóng vào cho họ, để khi mất họ đứng ra lo ma chay, tang tế, hàng năm làm giỗ cho người đó), học điền (chia phần tô cho con cháu là học sinh các cấp), binh điền (chia phần tô cho những người đi lính hoặc đi phục vụ công ích) v.v... Thời nay ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, chế độ thu tô cũng đã bãi bỏ từ thời kỳ cải cách ruộng đất. Vậy thì chế độ đóng góp chung để lo việc họ và cách quản lý quỹ họ cũng phải được thể hiện trong tộc ước.

g- Trường hợp vắng tộc trưởng hoặc các trưởng chi, ai đứng ra giải quyết việc họ? Đất nước ngày càng công nghiệp hoá, tình trạng nhân khẩu và lao động nông nghiệp ở nông thôn cũng sẽ có sự biến động rất lớn, tình trạng khuyết tộc trưởng, khuyết chi trưởng trong các họ lớn, họ bé, dần dần cũng sẽ trở thành phổ biến, vậy quy định ai sẽ tiếp tục thay tộc trưởng, thay các trưởng chi lo việc giỗ chạp từ đường, mổ mả các vị tiên linh. Những điều đó cũng phải được thể hiện trong tộc ước.

h- Các lễ thọ, lễ khao vọng, lễ yết cáo Tổ tiên: Ngày xưa nếu trong họ có những người hiển đạt, ai đậu đại khoa được "vinh quy bái tổ" nhà nước có điển lệ ban ra, cả nước phải thi hành, ai đậu trung khoa như hương cống, cử nhân, thì họ hàng làng xã cũng làm lễ khao vọng, bái yết Tổ tiên, bái yết Thành hoàng. Các cụ cao lão thượng thọ 70, 80, 90, 100 tuổi được hưởng tước lộc trời ban, gọi là "Thiên tước" cũng được họ hàng làng xã khao vọng như trên. Thiết tưởng những điều nêu trên là thuần phong mỹ tục, cũng nên lưu ý khi soạn thảo để thể hiện trong tộc ước.

III. VẬN ĐỘNG ĐÓNG GÓP CHO HỌ VÀ CHI TIÊU QUẢN LÝ QUỸ HỌ.

1. VẤN ĐỀ ĐÓNG GÓP CÔNG SỨC TIỀN CỦA.

Tuỳ tâm: "Mạnh vì gạo, bạo vì tiền", ngày xưa có ruộng hương hoả, ruộng giỗ, con cháu được chia nhau hưởng lộc tổ tiên, ngày nay muốn họ mạnh phải đóng góp công sức tiền của, không thể nói suông. Người có tiền góp tiền, người có công góp công, người có tâm trí phải đưa hết tâm trí ra chăm lo việc họ. Nhưng "tộc là tình" phải vận động khơi dậy nhiệt tình hoàn toàn tự nguyện, chớ nên gò ép, đặt định suất như kiểu đóng thuế thân cho từng đình, từng họ.

Tuỳ hoàn cảnh: Đối với người giàu có mà keo kiệt, Họ cố vận động thuyết phục nhưng không gò ép, vì "Sống thì tiền chảy bạc ròng, chết không mang được một đồng nào đi". Nhưng đối với người nghèo khó thì: "Trăm lạng tổ tiên, nghìn lạng tổ tiên, trước hết vợ chồng chúng tôi phải lo cái ăn, cái mặc, thuốc men chữa bệnh, giấy bút cho con cháu học hành đã!", Họ phải thông cảm.

Tuỳ nhu cầu công trình: Họ có họ to, họ bé, có họ đại tôn, có họ tiểu chi, có từng cánh nội thân, trong họ cũng có kẻ thân người sơ, có kẻ giàu người nghèo, mức hưởng lộc tổ tiên cũng không quân bình nhau. Có người làm ăn thịnh đạt, có kẻ sống vất vưởng xa quê. Nếu họ lớn, nhiều người đóng góp thì mức đóng góp thấp xuống, ngược lại họ ít người mà muốn làm việc lớn thì mức đóng góp phải cao lên, việc đóng góp cho họ không ai thẳng thừng từ chối nhưng có người nhiệt thành hưởng ứng, có kẻ viện lẽ này lẽ nọ, để nước chảy bèo trôi cho qua chuyện.

Tránh gượng ép: Với lòng thành kính tổ tiên, mọi thành viên đều có trách nhiệm, nên vận động bà con gương mẫu, không nên suy bì, cũng không nên ỷ lại.

Thờ cúng tổ tiên, cốt ở lòng thành kính. Có thì mâm cao cỗ đầy, từ đường tế khí khang trang, không có thì nén nhang bát nước tinh khiết cũng được. Việc đóng góp công sức tiền của là trách nhiệm chung, nhưng chớ để anh em bất hoà, chớ để vợ con phàn nàn, mất lòng thành kính, thì thà không tế lễ còn hơn.

2. VẤN ĐỀ GÂY QUỸ HỌ

- Vài năm trước, Họ chúng tôi đã lập được quỹ. Lúc đó con cháu các gia đình ai cũng hồ hởi hưởng ứng, kể cả một số đồng con gái, con rể và cháu ngoại, một số con cháu ở xa quê cũng tự động tìm đến Họ đóng góp phần hương khói thờ cúng tổ tiên. Thời đó đóng góp được hơn hai chục nghìn đồng đã là một món tiền lớn lắm. Họ bàn bạc gửi quỹ tiết kiệm, hàng năm chỉ trích khoản tiền lãi cũng đủ mua sắm xôi gà, rượu chè, hoa quả, hương nến v. v... trước là thờ cúng tổ tiên, sau là con cháu chung vui hưởng lộc. Năm đầu đồng vui phấn khởi lắm nhưng dần dần đồng tiền mất giá, chỉ vài năm sau, tiền lãi không đủ mua hương nến, con cháu thưa dần, đến nay chỉ còn lại một số cụ già nhớ ngày giỗ tết, lấy nén hương sẵn ở nhà mình tới nhà thờ búi ngùi khấn vái tổ tiên. Nhìn thấy nhà thờ dột nát mà ứa nước mắt khóc ngấm.

- Họ chúng tôi cũng lập quỹ nhưng không gửi tiết kiệm. Chúng tôi quy tiền ra thóc, cho con cháu vay với tỷ lệ lãi thấp, vừa có cỗ bàn hương khói tổ tiên, vừa tương tế tương trợ trong họ. Một hai năm đầu trôi chảy, nhưng đến năm mất mùa đói kém, một số gia đình sa sút không trả được nợ, Họ cho miễn. Hậu quả: Người nợ nhìn người kia, dần dần Họ mất cả vốn lẫn lãi. Nhưng biết tính sao, vì tình cảm ruột thịt không nỡ nặng lời, đành phải cho qua.

- Dù sao quý Họ dùng hai hình thức trên còn có lợi mặt này mặt nọ, chả bù cho họ chúng tôi gửi tiền cho quỹ "Tín dụng" (khoảng năm Canh Ngọ (1990), rồi cuộc mất cả chì lẫn chài, không biết chúng rút chữ "Tín" đi đâu?).

- Họ chúng tôi họp bàn cách sinh lợi, có nhiều ý kiến rôm rả lắm: Có người đề xuất nên mua máy bơm nước, hay chiếc máy xay xát, hay vài chiếc máy khâu... rồi cho con, cháu trong Họ đi học nghề, giao máy cho làm ăn kiếm sống, ban quản lý trích quỹ khấu hao trích một tỷ lệ lãi thích đáng đóng góp cho quỹ Họ. Có kẻ đề nghị mua bát đĩa phong màn cho thuê dịch vụ việc hiếu, hỷ ở địa phương, có ưu tiên giảm giá đối với bà con trong Họ. Kẻ thì đề nghị Họ đứng thầu một công trình của địa phương như vườn cây, ao cá, sườn đồi v.v... Nói chung ý kiến nào cũng hay cả, nhưng tìm mãi không ai đứng ra đảm nhận việc tổ chức điều hành.

- Họ chúng tôi chẳng lập quỹ. Khi cần sửa sang xây dựng nhà thờ hay mộ Tổ, hoặc tiến hành một công trình gì đó chung cho cả Họ, thì Họ lại cử ban kiến thiết lập dự trù kinh phí rồi cứ theo số định trong Họ mà phân bổ, làm xong báo cáo tài chính công khai dứt điểm từng việc. Làm xong công trình thì ban kiến thiết cũng tự giải thể. Còn việc tế tự hàng năm thì tùy theo khả năng, hoàn cảnh, từng gia đình đem lễ vật đến lễ, ai có gì cúng nấy. Cúng xong lễ vật nhà nào nhà ấy thu về. Nhà nào có thịnh tình đưa coi trâu, chai rượu,

chút ít thức ăn mời các cụ già và gia đình tộc trưởng, thủ từ nhấm nháp chốc lát Họ cũng hoan nghênh, không có cũng chẳng ai trách móc.

- Họ chúng tôi cũng làm như quý Họ, nhưng dẫu sao Ban lễ nghi của Họ cần có một món tiền quỹ tối thiểu để lo việc chung.

- Trong việc xây dựng các công trình chung của Họ, chúng tôi cũng làm như quý Họ, nhưng chúng tôi không phân bổ đồng đều theo số quy định, vì tình trạng chung nhà nào càng đông nhân khẩu, đời sống càng khó khăn, càng phải đóng góp nhiều. Việc họ, người ta không chối từ nhưng vì đời sống khó khăn vài ba năm sau mới đóng đủ theo định suất, lúc đó đồng tiền đã bị trượt giá, bản thân các hộ đó không phải thiếu lòng thành kính với tổ tiên, nhưng cảm thấy gò ép, thiếu tinh thần tương thân tương trợ trong Họ. Kết quả trải trải mãi mấy năm sau mới khánh thành. Tuy có "thành" chẳng nữa, cũng không có "khánh" (khánh là vui mừng).

- Họ chúng tôi cũng vấp phải tình trạng trên. Vì vậy chúng tôi rút kinh nghiệm hề thu được tiền đến đâu là chi ngay đến đó. Chúng tôi mua sắm dần nguyên vật liệu để giành, tránh tình trạng trượt giá. Khi ước lượng được 80% kinh phí là bắt đầu thi công, nợ tiền công con cháu trong Họ thì Ban kiến thiết đôn đốc sẽ thu thêm và trả dần.

3. VIỆC QUẢN LÝ QUỸ HỌ

Lâu nay trong xã hội nạn tham ô, những lạm đang là vấn đề phổ biến làm nhức nhối lòng dân, nhưng đối với tiền quỹ các họ nói chung ít ai thắc mắc nghi ngờ, vì những người đứng ra chăm lo việc họ đều là những người thành tâm thờ cúng tổ tiên, không xuất phát từ động cơ vụ lợi. Họ đã được con cháu tín nhiệm cử ra, họ tự nguyện xuất công xuất của nhà phục vụ cho họ, chẳng mấy ai tìm cách xà xẻo, ăn xén ăn bớt, hơn nữa quỹ họ giàu nghèo có khác nhau nhưng nói chung hiện giờ chẳng đáng là bao.

Con cháu trong họ người này người nọ có băn khoăn là cách sử dụng, cách quản lý, cách sinh lợi, cách kiểm tra quỹ họ. Vậy nên vấn đề quỹ họ cần được bàn kỹ trong từng họ, từng chi, tài chính công khai là chế độ được áp dụng rộng rãi trong hầu hết các họ.

- Họ chúng tôi có lập sổ ghi công tích. Mọi con cháu xa hay gần ở trong Họ đều có quyền xem sổ. Những người cúng bạc triệu, cũng như người cúng một ngày công, một cân thóc v.v... đều được ghi vào sổ. Cuối năm có báo cáo thống kê rành mạch.

- Họ chúng tôi có sổ vàng, có báo cáo thống kê, nhưng có nhiều người thắc mắc:

Ông A đóng 5.000đ năm 1975

Ông B đóng 5.000đ năm 1985

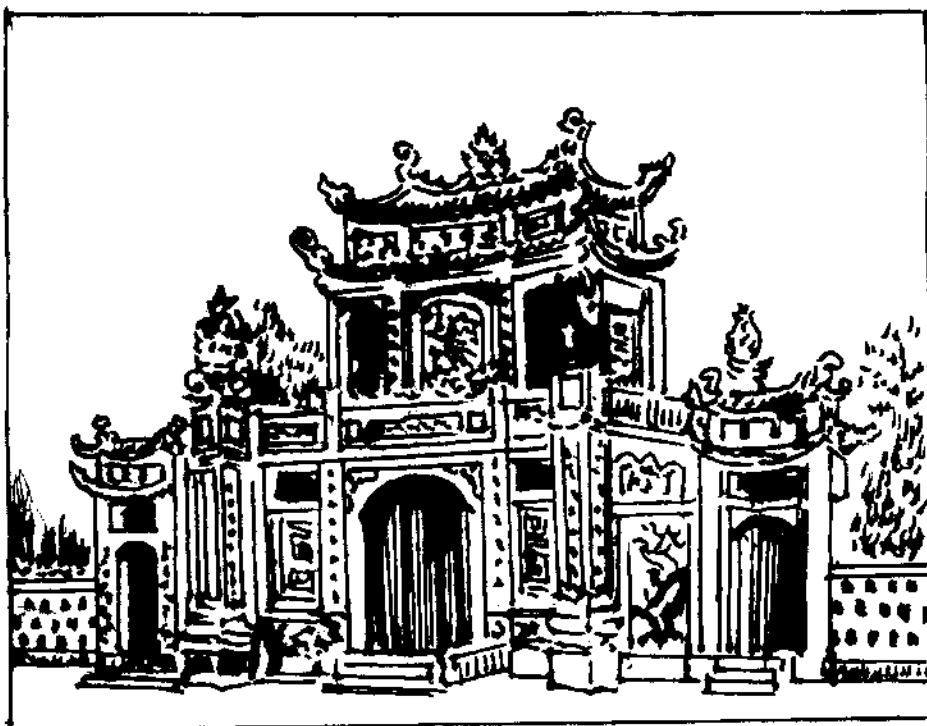
Ông C đóng 5.000đ năm 1995

Nếu cộng chung số tiền đóng góp của ba ông là 15.000đ thì thật là phi lý. Số tiền trên phải quy ra thóc theo thời giá thì thống kê mới tương đối chính xác.

- Đề nghị ban điều hành việc họ phải cân nhắc trong khi quỹ họ còn nghèo nên làm việc gì trước, việc gì sau, khoản chi nào lớn phải đưa ra tập thể bàn bạc thống nhất, còn khoản chi nào bé đã có định lệ thì một mình Trưởng ban hoặc người được uỷ quyền quyết định chi, đỡ mất thì giờ bàn bạc chung.

- Họ chúng tôi tuy không có nguồn thu nào lớn, nhưng quỹ Họ còn dư khoảng chục triệu đồng, chúng tôi dự tính học theo kinh nghiệm các cụ thời xưa: Lập quỹ nghĩa thương giúp cho các gia đình nông nghiệp vay thóc trả thóc trong lúc khó khăn giáp hạt. Việc này có nhiều người hưởng ứng nhưng cũng còn nhiều lời bàn tán xôn xao, e thả ra không đòi lại được.

Vấn đề quỹ họ khác với các loại quỹ khác. Họ không có nguồn thu nào khác ngoài sự đóng góp của các gia đình, nói chung đều là "của ao đắp bờ" cả. Vấn đề chủ yếu là động viên nhiệt tình, tinh thần tương thân tương ái, thể thiết hoàn cảnh không suy bì nhau và biết cách sử dụng quỹ làm sao cho tốt, có chế độ quy định và có công tâm. Thí dụ: Tiền thưởng cho các cháu học sinh, chung quy cũng là tiền đóng góp của ông bố, bà mẹ, nhưng một quyển vở, một cái bút của Họ thưởng cho, có giá trị hơn nhiều so với của bố mẹ mua cho. Một bộ cờ trống v.v... mua sắm cho Họ, mỗi năm chỉ dùng một hai lần trong lễ tế tổ. Nếu Họ nào có sáng kiến dùng cờ trống đó cho việc tang hiếu của các gia đình trong Họ, tất nhiên mau hỏng hơn, nhưng con cháu lại hưởng ứng đóng góp rôm rả hơn để mua sắm thêm cờ quạt chiêng trống khác. Cũng có Họ áp dụng chế độ cho thuê đối với các gia đình ngoài họ.



TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM VẬN DỤNG LỄ NGHI TRONG THỜI ĐẠI MỚI

Lễ nghi bao gồm việc tế lễ đối với thần linh, đối với người cõi âm và cả việc giao tiếp, chào hỏi, thiết đãi đối với người đang sống. Lễ nghi đối với phần âm cũng như đối với phần dương phải tùy thời đại, tùy cảnh ngộ, tùy đối tượng, tùy phong tục địa phương mà vận dụng thích hợp.

I. VẤN ĐỀ NGHI THỨC TẾ TỰ.

Nói riêng về tế tự đối với gia thần, gia tiên, từng nhà từng họ, thời nay đã khác xưa nhiều: Từng nhà thì phổ biến là nghi thức thắp hương, khăn vái thay cho lễ hưng bái, phần hương⁽¹⁾, sái tửu⁽²⁾, điểm trà, đọc chúc văn⁽³⁾ v.v. .. Cả họ thì phạm vi rộng lớn hơn, uy nghi hơn. Thời xưa lễ tổ phải dùng điển tế. Nghi thức tế cao hơn lễ. Tế phải có nhạc, có trống chiêng, có quỳ bái điển đọc, có sơ hiến, á hiến, tam hiến tuần⁽⁴⁾, mọi động tác phải tuân theo đúng lời xướng và tiếng trống, tiếng chiêng, Thời gian hành lễ, phải một đến hai tiếng đồng hồ mới xong nhiệm vụ của người chủ tế và bồi tế, chưa kể thời gian từng chi một, từ lớp thúc phụ đến lớp con cháu lần lượt vào vái lạy, mỗi người bốn lạy, ba vái.

Thời nay nhiều họ đã đổi mới. Buổi lễ tế Tổ hàng năm rất uy nghi rầm rộ, tất cả con cháu xa gần, trai gái, dâu rể, nội ngoại đều đến dự đông vui. Thay thế nghi thức lễ tế ngày xưa (như đã nói trên) bằng nghi thức tưởng niệm công đức Tổ tiên: trình bày tiểu sử và công trạng Thủy tổ cùng các vị Tiên tổ, làm lễ dâng hương hoa, và mặc niệm. Kết thúc buổi lễ Tộc trưởng hoặc một vị thúc phụ đọc lời chúc tụng các vị cao lão trọng họ, trình bày chủ trương kế hoạch năm sau và phát lời kêu gọi dặn dò con cháu. Những năm gần đây, có một số họ, một số địa phương theo xu hướng phục cổ tiến hành lễ tế có quỳ bái, điển đọc như xưa, tất nhiên không thể uy nghiêm như lớp cha ông ta tiến hành trước đây.

Vấn đề hiện nay nhiều người nhiều nơi còn bàn cãi là "**Họ ta nên tế tổ theo nghi thức cũ hay mới?**"

Theo quan niệm của các cụ ngày xưa: "tế như tại, Tế thần như thần tại" (Tế thần coi như thần tồn tại). Ta cứ hình dung: Khi ta tế Tổ, tức là từ Thủy tổ đến các vị Tiên tổ các đời đang ngồi trên bàn thờ nhìn con cháu, ta cung kính lạy thờ các vị tưởng tượng như các vị

(1) Phần hương hay thượng hương: Người chủ lễ đốt 3 thanh hương vái xong cắm vào bát hương mở đầu buổi lễ.

(2) Sái tửu: Người chủ lễ cầm chén rượu vái 1 vái rồi đổ xuống đất trước bàn thờ.

(3)(4) Sơ hiến, á hiến, tam hiến, đọc chúc văn, tả chúc văn (Xem bài xướng lễ).

còn đang sống ("Sự tử như sự sinh"). Các họ tiến hành theo cố lệ cũng có ý nghĩa nhắc lại cho con cháu đời nay biết không khí trang nghiêm mà cha ông ta đã tiến hành ngày trước.

Trong nghi thức cũng có những động tác có tính chất biểu tượng mà thôi. Thí dụ: Trước khi vào tế, chủ tế và bồi tế phải làm lễ rửa tay (quán tẩy sở), chủ tế phải cùng với hai người chấp sự đi củ soát lễ vật xem ấm chén, mâm bần đã trang nghiêm tinh khiết chưa? Trong bài xướng có một mục gọi là "ế mao huyết" (sau mục: Củ soát lễ vật). Người chấp sự đi kèm với chủ tế đem một cái đĩa trong đó có đựng sẵn vài cái lông bò (gà, lợn) gì đó cũng với tý huyết đã để sẵn trên bàn thờ đem xuống vứt bỏ đi, coi như đó là vật uế tạp (tượng trưng) phải vứt đi trước khi hành lễ. Trong bài xướng lại có mục "Ẩm phước, thụ tộ" sau ba tuần rượu cúng xong. Biểu tượng: Thần hay Thủy tổ hay Tiên tổ đã hưởng lễ xong, nay ban cho con cháu được hưởng lộc. Người chủ tế sau khi nghe xướng "Ẩm phước, thụ tộ", bước lên quỳ trước hương án, hai người chấp sự hai bên bước lên nhận một chén rượu và miếng thịt vai (tộ) đặt sẵn ở bàn thờ cao nhất, đi xuống quỳ dâng cho chủ tế. Chủ tế cầm vái một vái và uống liền ăn liền, có nghĩa là uống cho thần linh chứng kiến. Phong tục này có từ bên Trung Quốc, chén rượu và miếng thịt vai là hai thứ quý nhất trong lễ vật. Sang Việt Nam thì dùng miếng trâu thay cho miếng thịt, vì ăn thịt nhai nhồm nhoàm trong khi đang cúng rất bất tiện, mà ở Việt Nam miếng trâu là quý nhất. Tất cả những động tác trên chỉ là biểu tượng của lòng thành kính.

Có bạn hỏi: Vậy thì nên theo nghi thức cũ hay mới? Thật khó trả lời, còn phải tùy từng họ. Những năm gần đây có một đoàn hành lễ chuyên nghiệp do toàn phụ nữ đóng, có áo mũ hài hốt rất đẹp, động tác lên xuống quỳ bái rất chuẩn, rất hợp điển, hợp nhạc, chuyên phục vụ lễ hội các địa phương. Nhưng chẳng lẽ lẽ Tổ con cháu không cúng Tổ được phải nhờ người ngoài hay sao? Hơn nữa các họ chúng ta khắp trong nước đã có họ nào phụ nữ đứng chủ tế chưa? Vậy muốn tế theo nghi thức cũ thì phải có chủ tế, bồi tế, điển, đọc, người đánh trống đánh chiêng... khoảng một hai chục người chấp sự trong họ biết làm. Hơn nữa dẫu có tế lễ được như vậy, vẫn phải phổ biến giáo dục cho con cháu biết ý nghĩa buổi lễ, chứ để lớp trẻ coi như làm trò diễn kịch mà giảm lòng thành kính và không khí trang nghiêm. Dẫu sao thì chỉ một thời, đến khi các cụ lần lượt về châu Tổ, con cháu cũng sẽ phải đổi mới.

II. MẪU VĂN TẾ TỔ

Lễ tế Tổ hàng năm gồm xuân tế, thu tế, hoặc giỗ Thủy tổ hoặc giỗ Tiên tổ đứng đầu nhà thờ từng tiểu chi.

Dù theo nghi thức cũ hay mới thì lễ tế Tổ cũng đông đúc và trọng thể hơn lễ thường cúng gia tiên, do đó văn tế Tổ thường là văn viết. Bài văn được viết rất cẩn thận, được các vị thúc phụ thông qua trước khi hành lễ. Chỉ những người đậu đạt hoặc có học thức cao trong họ mới được chọn viết văn và đọc văn. Người viết văn và đọc văn đều có phần biểu ngang với người điển lễ, chủ tế hoặc bồi tế.

Phần lớn các họ đều có mẫu văn tế viết sẵn riêng cho họ mình (gọi là long văn), nhất là các họ thời xưa. Những bài văn đó do các nhà khoa bảng hoặc Nho sĩ trong họ soạn thảo nêu lên được sắc thái đặc điểm riêng của địa phương, của dòng họ và công trạng các vị Tiên tổ. Vì vậy họ nào còn lưu trữ được thì nên dùng văn tế Tổ của họ mình phiên âm hoặc dịch nghĩa cho con cháu đời sau dễ hiểu. Dưới đây chỉ là mẫu văn gợi ý phục vụ bạn đọc tham khảo soạn thành văn dùng riêng cho họ mình:

Văn tế tổ bằng âm Hán:

(Chúng tôi dùng dấu/ và // để ngắt hơi dài hay ngắn khi đọc văn).

Duy: CHXHCN. Việt Nam/ Đệ ngũ thập (lục) Niên, Tuế thứ (Canh Thìn), (Chính) Nguyệt, (thập ngũ) nhật/ tại..... tỉnh..... huyện..... xã..... thôn/ (Nguyễn) tộc đại tôn, tộc trưởng (Nguyễn Văn Mỗ)/ hiệp dĩ trưởng chi, cập các thứ chi/ chư vị kỳ lão, thúc phụ, huynh trưởng, chi trưởng/ hiệp đồng nội ngoại, nam nữ, tử tôn/ đồng tộc đẳng/ cúc cung vạn bái/ cảm kiến cáo vu:

Kim nhật/ Thị Thủy tổ kháo huỷ nhật (hoặc cứ cố lệ tiến hành xuân tế, hoặc thu tế).

Cẩn dĩ/ Hương, đăng, trầm trà, phù tửu, kim ngân, minh y, hàn âm, tư thành, trư nhục, trai bàn, tinh quả, đẳng vật/ chi nghi/ tại thủy Tổ kháo, tỳ (đọc vị hiệu tiên tước của Thủy tổ)/ tọa tiên (hoặc vị tiền)/ Viết: Kim nhật/ Huy nhật phục lâm/ truy viễn cảm thần/ bất thặng vĩnh mộ/ cung trần bạc lễ/ biểu thị đan thành. Kính cáo liệt vị/ Tiên tổ kháo tỳ tiên linh, cập chư phụ vị/ thương vong tông tự, đồng lai hâm hưởng.

Kính cáo/ Đương cảnh Thành hoàng, bản địa Thổ công/ Long thần đồng giám cách.

Cung duy.....

Vật bản hổ thiên; Nhân sinh do Tổ.

Ấm hạ tư nguyên; Cương thường thiên cổ.

Ngưỡng càn khôn/ phụ tải/ ân thâm;

Cảm tông tổ/ triệu bồi/ khí tú.

Thiên thu/ tổ phúc do tôn; Dịch thế/ gia phong bất hủ.

Vụ quảng/ tâm điển; Tư bồi/ đức thụ.

Ngôn niệm tổ ấm, chứng minh/ báo đáp chi thành;

Bái tạ thần linh, tường diễn/ tuy tương chi tộ.

Nguyện các chi/ nhi tôn hậu duệ/ phồn thịnh khang ninh;

Cầu liệt vị/ kháo tỳ tiên linh/ phù trì bảo hộ.

Phục duy thượng hưởng; Cẩn cáo.

Dịch nghĩa đại cương:

Hôm nay là ngày.....tháng.....năm..... tại..... thôn. xã..... huyện..... tỉnh.....

Tộc trưởng họ Nguyễn là Nguyễn Văn X, cùng với các vị kỳ lão, thúc phụ, huynh trưởng và trưởng các chi hợp với toàn thể con cháu nội ngoại trong toàn đại tôn, muôn lạy kính cẩn thưa rằng:

Hôm nay là ngày giỗ Thủy tổ (hoặc xuân tế, thu tế theo điển lệ hàng năm), đứng trước linh toạ của Thủy tổ và các vị Tiên tổ xin kính cẩn dâng hương nến, trầm trà, trầu rượu, vàng mã, xôi gà (hoặc cỗ bàn, hoặc cỗ chay, bánh trái), trình bày lễ mọn biểu lộ lòng thành, kính mời liệt vị tổ tiên và các phụ vị thương vong cùng về hâm hưởng.

Kính cáo Đương cảnh Thành hoàng và Thổ công Long thần cùng chứng giám.

Cúi nghĩ rằng:

Mọi vật tự trời sinh; Mọi người đều có Tổ.

Uống nước phải nhớ nguồn, đó là đạo cương thường vạn cổ.

Ngước nhìn lên nhờ ơn đất trời che chở, cảm tạ công đức Tổ tiên đã gây dựng vun trồng.

Công đức nghìn thu vẫn còn mà gia phong bất hủ.

Cúi xin: Rộng mở lòng nhân, vun trồng cội đức. Khấn niệm Tổ tiên mong chứng giám lòng thành. Bái tạ thần linh, mong được lâu bền hưởng phúc.

Muốn cho con cháu các chi phồn thịnh khang ninh

Phải nhờ Tổ tiên nhiều đời phù trì bảo hộ

Một lần nữa cúi xin thượng hưởng. Cẩn cáo

III. BÀI XƯỚNG LỄ TRONG BUỔI LỄ TẾ TỔ.

Mỗi năm có một kỳ đại tế, Ban hành lễ gồm:

1/ Chủ tế: Trong lễ tổ là tộc trưởng, trường hợp tộc trưởng già lão quá, hoặc bé quá chưa đến tuổi thành niên, hoặc đi vắng, thì chọn vị huynh trưởng thay thế.

2/ Hai bồi tế: Hai vị kỳ lão - Tế tổ thì hai vị huynh trưởng (bậc chú).

3/ Điển xướng: Người điều khiển chương trình buổi lễ.

4/ Tả chúc văn, đọc chúc văn: Người viết văn và người đọc văn.

5/ Hai hội tán (đứng đôi bên người tế chủ ngoài chiếu), dẫn tế chủ khi ra vào, coi như trợ lý thủ trưởng.

6/ Hai đồng văn (người đánh chiêng, người đánh trống).

7/ Những người phục vụ khác trong việc dâng rượu dâng hương, phúng văn tế, đốt văn tế v.v... gọi chung là chấp sự.

Trình tự tiến hành lễ do người điển xướng điều khiển: Trước hương án (bái đường) trải sẵn 4 chiếu chiếu: Chiếu gần hương án nhất là chiếu thần vị, tiếp đến chiếu thụ tộ, ẩm phước, thứ ba là chiếu chủ tế, thứ tư là chiếu bồi tế.

Bài xướng tế:

Khởi chính cổ, các tam nghiêm: (*Nổi chiêng trống ba hồi*).

Nhạc sinh tộ vị, cử nhạc: (*Đội nhạc ngồi vào vị trí, cử nhạc*).

Cử soát lễ vật: (*Kiểm soát lễ vật: 2 chấp sự dẫn chủ tế vào nội điện cắm hương nến xem xét*).

Ế mao huyết: (*Vứt lông và huyết*).

Chấp sự giả, các tư kỳ sự: (*Mọi người chấp sự sẵn sàng tư thế vào buổi lễ*).

Chủ tế, bồi tế nghệ quán tẩy sở: (*Chủ tế, bồi tế đến chỗ rửa tay, rửa mặt*).

Thuế cân: (*Lau khô*).

Bồi tế tộ vị: (*Bồi tế đứng vào chiếu (trước)*).

Tế chủ tộ vị: (*Tế chủ đứng vào chiếu (sau)*).

Thượng hương: (*Lễ thượng hương hai chấp sự 2 bên bưng lư hương và hộp trầm quỳ xuống giao chủ tế quỳ vái xong, chấp sự đặt lên hương án*).

Nghê thần cúc cúng bái: *Tế chủ và bồi tế lạy bốn lạy, theo nhịp chiêng trống (quỳ lạy xuống) đồng xướng (bái), tây xướng (hưng) (quỳ đứng lên)*.

Bình thân: *Đứng nghiêm*.

Hành sơ hiến lễ: *Dâng rượu tuần đầu*.

Nghệ tửu tương sở, // tửu tương giả cử mịch: *một nội tán dẫn chủ tế đến bên án để*

*** Chú thích:**

- *Quán hiến ẩm phước*: Khi tế xong có ban phẩm vật còn thừa lại, đây là ơn huệ lớn... Việc ấy trong lòng người đời cổ đời nay không bao giờ khác nhau... không ai là không được thấm nhuần ân trạch ban cho (người chủ tế ẩm phước thụ tộ là tượng trưng thay mặt toàn họ nhận ban ơn huệ).

Ẩm phước: Tức là uống rượu được lọc của thần, của tổ ban cho.

Thụ tộ: Nhận miếng thịt vai. Tộ là thịt vai. Sau này theo phong tục Việt Nam ta dùng miếng trâu thay thế.

Ế mao huyết: Tức là vứt lông và huyết. Trong buổi lễ một người chấp sự cầm một cái đĩa đựng một ít tiết và mấy cái lông trâu (bò) đổ đi.

sẵn rượu, chấp sự mở đài rượu.

Chước tửu: *Rót rượu.*

Nghệ hương án tiền: *Tế chủ và 2 nội tán lên chiếu 1.*

Quý: *Quý.*

Tiến tước: *Một nội tán dâng đài rượu.*

Hiển tước: *tế chủ vái rồi 2 nội tán đi 2 bên nâng cao đài rượu đưa vào nội điện.*

Phủ phục: *Chủ tế cúi lạy Hưng: Đứng lên.*

Bình thân phục vị: *Xướng chiếu cũ đứng nghiêm,*

Độc chúc: *Chuẩn bị đọc văn.*

Nghệ độc chúc vị: *Tế chủ lên chiếu 1, chấp sự vào, phủng văn tế ra.*

Giai quý: *Đều quý xuống (chủ tế, bồi tế, người chuyển, người đọc văn) = 5 người đều quý.*

Chuyển chúc: *Người chuyển văn quý bên phải đưa chủ tế vái một vái rồi giao người đọc văn quý bên trái chủ tế.*

Tuyên đọc: *Người đọc văn xong lại giao chủ tế vái 1 vái và giao lại người chuyển.*

Phủ phục: *Cúi lạy, hưng bái; (2 lần) 2 lạy*

Bình thân phục vị: *Đứng nghiêm, trở về vị trí cũ.*

Hành á hiến lễ, Nghệ hương án tiền: *(Lễ hiến rượu lần thứ 2 cũng như lần trước).*

Quý - Tiến tước - Hiển tước - Phủ phục - Hưng.

Bình thân phục vị *(Lễ dâng rượu tuần 2 cũng như tuần 1).*

Hành chung hiến lễ: *Lễ dâng rượu tuần 3 cũng như 2 tuần trên.*

Nghệ hương án tiền - quý - Tiến tước - Phủ phục

Bình thân phục vị.

Quân hiến ẩm phước: *(Lễ tượng trưng thần ban phước lộc, người chủ tế thay mặt toàn họ nhận phước lộc).*

Nghệ ẩm phước vị: *Lên vị trí ẩm phước (tức chiếu 2 - chủ tế lên).*

Ẩm phước: *Quý uống rượu.*

Thụ tộ: *Nhận lộc (ăn miếng trâu thay cho miếng thịt vai ngay trong lễ)*

Phủ phục, Hưng bái (2 lạy) Bình thân phục vị.

Tạ lễ: *Cúc cung bái (4 lạy) (cả chủ tế, bồi tế lạy theo nhịp trống và 4 nhịp hưng bái của người xướng lễ) Bình thân.*

Phần chùc (Đốt bài văn tế) Lễ tất (lễ xong).

IV. VẤN ĐỀ HỢP TỰ.

Hợp tự là gì? Tại sao phải hợp tự?

Hợp tự có nghĩa là: Rước tiên linh các đời vào thờ chung trong cùng một nhà thờ của đại tôn hay của từng tiểu chi.

* **Theo phong tục cổ truyền:** Năm đời tống giỗ, hay "Ngũ đại mai thần chủ" (đến đời 5 thì chôn thần chủ) thực chất chỉ có 4 đời, tức là làm giỗ cha mẹ (đời 2), ông bà (đời 3), cụ ông cụ bà (hay cố đời 4), và kỵ (hay can đời 5). Cao hơn kỵ gọi chung là tiên tổ, thì không cúng giỗ nữa, mà rước tất cả thủy tổ, tiên tổ các đời vào chung một nhà thờ mỗi năm tế một lượt. Thần chủ, con chúng cha mẹ, để là hiển khảo, hiển tỷ, đến khi người con trưởng chết, cháu đích tôn cúng ông bà, đổi thần chủ là Hiển tổ khảo, Hiển tổ tỷ, đến lượt cháu trưởng mất, chất trưởng tiếp tục thờ cụ (cố) là Hiển tăng tổ khảo (hoặc tỷ), chít trưởng thờ kỵ (can) là hiển cao tổ khảo (hoặc tỷ). Sau 5 đời thì rước vào nhà thờ tổ rồi chôn thần chủ đó đi, trong nhà thờ tổ chỉ để duy nhất có một ngôi thần chủ cao nhất (thủy tổ hoặc tiên tổ bậc cao nhất của nhà thờ chi đó) gọi là "vĩnh thế thần chủ".

* Theo phong trào Duy Tân (đầu thế kỷ 20)

Gộp chung tất cả tiên tổ của nhiều đời lại để tế chung thay cho từng lễ giỗ, đó là hình thức hợp tự cổ truyền. Song trong phong tục đó còn có nhiều điều bất tiện: Chỉ con trưởng, cháu trưởng, chắt trưởng v.v... nối dòng qua nhiều đời mới được thờ ở nhà thờ chính. Vì vậy con cháu chắt những ông con thứ qua nhiều đời phải xây nhiều nhà thờ lớp con thứ, lớp cháu thứ, lớp chắt thứ v.v... Nếu cứ thế tiếp tục mãi, thì có nơi số nhà thờ còn nhiều hơn cả số nhà ở của người dương trần. Chính vì lẽ trên, nên hồi đầu thế kỷ 20 đến trước Cách mạng tháng Tám - 1945 ở nhiều nơi đã có phong trào tiến hành hợp tự vào các nhà thờ họ: Dấu cửa trưởng hay cửa thứ, sau khi mất, hết vòng tang, đều được rước linh vị vào thờ ở nhà thờ chung của họ. Linh vị xếp theo thế thứ trên dưới. Đến ngày giỗ người nào, thì đưa linh vị người đó vào hàng giữa theo thứ bậc, cúng xong lại xếp vào vị trí cũ.

Việc hợp tự như vậy, trước là hợp với tâm linh, con cái ở dưới chân cha mẹ, cháu chắt về với tổ tiên, tượng trưng sự đoàn tụ ở cõi âm, sau nữa thuận tiện cho việc chung sức hương khói, gắn bó thêm mối tình ruột thịt trong nội thân, song cũng có những gia đình, kinh tế dồi dào hơn, lại ở cách xa nhà thờ, đi lại bất tiện, họ cúng riêng tiện hơn nên không hợp tự. Do đó ngày nay nên vận động hợp tự theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện.

V. LÀM LỄ YẾT CÁO TỔ TIÊN XIN VÀO SỐ HỌ CHO CON MỚI SINH.

Vấn đề này đã có lệ từ xưa, chẳng có gì mới mẻ. Họ nào đã có nề nếp sẵn thì cứ theo lệ cũ tiến hành.

Đối với những họ mới phục hồi lại việc họ, chưa vào nề nếp, chúng tôi xin mách một vài kinh nghiệm:

1. Yết cáo tổ tiên đặt tên trẻ sơ sinh: Theo lệ cũ chỉ sau khi đối chiếu gia phả, kiêng cụ các trường hợp phạm húy (đặt tên trùng với tên húy của tổ tiên và thân nhân gần gũi nhất, kể cả nội ngoại) mới chính thức đặt tên húy cho trẻ sơ sinh, yết cáo tổ tiên và xin vào sổ họ. Ngày nay phải làm thủ tục khai sinh kịp thời, trường hợp ở xa quê, không kịp về đối chiếu gia phả, nhờ trùng tên húy tổ tiên trực hệ, thì tìm cách đổi, hoặc tránh gọi thông thường trong nhà.

Lễ yết cáo tổ tiên rất đơn giản, nén hương coi trầu, chén rượu cũng xong, thường kết hợp lễ tế tổ hàng năm mà yết cáo, chung tất cả con cháu trong họ sinh trong năm cùng một lượt. Lễ vào sổ họ cũng không gặp phải điều gì phiền phức.

2. Vào sổ họ: Thứ tự sổ họ ghi theo năm sinh, ai sinh trước ghi trước, sinh sau ghi sau. Trường hợp nhiều năm bị mất sổ nay mới lập lại sổ họ, thì phải thống kê theo đơn vị hộ gia đình hoàn chỉnh cả họ, sau đó mới lập sổ tiếp đối với những trẻ sơ sinh.

Mẫu số: Họ tên (tên húy, tên thường gọi)? Con ông bà? Thuộc đời thứ mấy? Chi thứ mấy? Con trưởng hay con thứ mấy? Ngày tháng năm sinh, ngày vào sổ họ?

3. Con gái vào sổ họ:

Bất cứ trai hay gái, sau khi sinh đều có yết cáo tổ tiên, để được tổ tiên phù trì phù hộ, nhưng nhiều họ ngày xưa không vào sổ họ đối với con gái, cho rằng "nữ nhân ngoại tộc", con gái là con người ta, lớn lên đi làm dâu lo cơ nghiệp nhà chồng, vì thế không công nhận con gái vào họ. Tuy vậy, ngay trước Cách mạng Tháng 8 - 1945 một số họ đã xoá bỏ điều bất công đó, coi con gái cũng có mọi quyền lợi, nghĩa vụ như con trai.

Ngày nay, trong phong trào khôi phục việc họ, xin kiến nghị các họ đặc biệt quan tâm đến con gái và nàng dâu của họ, họ nào coi trọng vai trò phụ nữ, coi trọng vai trò người mẹ, người vợ, người cô, người chị, thì họ đó mới vững mạnh. Cả nước đang ra sức vận động kế hoạch hoá gia đình, con gái cũng như con trai, vậy nên vận dụng phong tục cũng phải phù hợp với tư duy thời đại.

VI. BÀN THỜ VỌNG LÀ GÌ? CÁCH LẬP BÀN THỜ VỌNG?

Bàn thờ vọng ngày nay khá phổ biến, áp dụng cho con cháu sống xa quê, hướng vọng về quê, thờ cha mẹ ông bà tổ tiên hương khói trong những ngày giỗ, tết. Nhưng ngày xưa với nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp, người nông dân suốt đời không rời quê cha đất tổ, chuyển cư sang làng bên cạnh cũng đã gọi là "biệt quán ly hương", vì vậy bàn thờ vọng chỉ là hiện tượng cá biệt và tạm thời, chưa thành phong tục phổ biến.

Xuất phát từ chữ "Vọng bái", nghĩa là vái lạy từ xa: Khi có những điển lễ lớn của triều đình, các quan trong triều tập trung trước sân rồng làm lễ, các quan ở các tỉnh hoặc nơi biên ải, thiết lập hương án trước sân công đường, thấp hương, nén, hướng về kinh đô quý

lạy Thiên tử. Khi nghe tin cha mẹ hoặc ông bà mất, con cháu chưa kịp về quê chịu tang, cũng thiết lập hương án ngoài sân, hướng về quê làm lễ tương tự. Các bàn thờ thiết lập như vậy chỉ có tính chất tạm thời, sau đó con cáo quan xin về cư tang (chịu tang ba năm). Các thiện nam tín nữ hàng năm đi trẩy hội đến thờ Đức Thánh Trần ở Vạn Kiếp, Đức Thánh Mẫu ở Đền Sòng v.v... dần dần về sau đường xá xa xôi, cách trở, đi lại khó khăn, cũng lập bàn thờ vọng như vậy. Nơi có nhiều tín đồ tập trung, dần dần hình thành tổ chức. Các thiện nam tín nữ quyên góp nhau cùng xây dựng tại chỗ một đền thờ khác, rồi cử người đến đền thờ chính xin bát hương về thờ. Những đền thờ đó gọi là Vọng từ (thí dụ ở số nhà 35 Tôn Đức Thắng Hà Nội có "Sùng Sơn vọng từ" nghĩa là đền thờ vọng của Núi Sòng, tức là thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh).

Bàn thờ vọng thờ ông bà cha mẹ chỉ lập khi con cháu sống xa quê. Những người con thứ, bất cứ giàu nghèo, sang hèn, nếu sống gần quê, trên đất tổ lưu lại thì đến ngày giỗ phải có phận sự hoặc góp lễ, hoặc đưa lễ đến nhà thờ, không có nhà thờ thì đến bàn thờ nhà con trưởng mà làm lễ, cho dù cửa trưởng chỉ thuộc hàng cháu, các chú hoặc ông chú vẫn phải thờ cúng ông bà tại nhà cửa trưởng. Do đó không có lệ lập bàn thờ vọng đối với cửa thứ ngay ở quê nhà. Nếu cửa trưởng khuyết hoặc xa quê, thì người thứ hai thế trưởng được quyền lập bàn thờ chính, mà bàn thờ ở nhà người anh cả xa quê lại là bàn thờ vọng.

Phong trào này rất hay và rất có ý nghĩa. Bởi lẽ chữ "hiếu" đi đôi với chữ "đễ". Khi sống cũng như đã mất, ông bà cha mẹ bao giờ cũng mong muốn anh chị em sống hoà thuận, một nhà đầm ấm. Thỉnh vọng hỗn về cầu cúng lễ bái, mà anh chị em ở gần nhau không sum họp, mỗi người cúng một nơi, thì đó là mầm mống của sự bất hoà, vọng hỗn làm sao mà thanh thần được.

Cách lập bàn thờ vọng: Bàn thờ vọng chưa phải là phong tục cổ truyền, chưa có nghi lễ nhất định, mà chỉ là kinh nghiệm truyền cho nhau khoảng đầu thế kỷ XX lại nay, tùy hoàn cảnh thuận tiện mà vận dụng: Nếu có nhà riêng tương đối rộng rãi kang trang, thì bàn thờ đặt hẳn một phòng riêng chuyên để thờ cúng cho tôn nghiêm, hoặc kết hợp đặt ở phòng khách, nhưng cao hơn chỗ tiếp khách, nếu đặt bàn thờ gia thần riêng, thì bàn thờ vọng gia tiên phải thấp hơn bàn thờ gia thần một ít. Đặt hướng nào? Hướng lưng về quê chính, để khi người gia trưởng thắp hương vái lạy thuận hướng vái lạy về quê. Thí dụ: Người quê miền Trung bộ, Nam bộ sống ở Hà Nội thì đặt bàn thờ vọng phía Nam căn phòng, hay ngoài sân, ngoài hiên, hướng về Nam. Không nên đặt bàn thờ trong buồng ngủ, trừ trường hợp nhà chật hẹp quá thì phải chịu. Không nên đặt cạnh chỗ uế tạp, hoặc cạnh lối đi. Đối với những gia đình ở nhà tầng khu tập thể nếu câu nệ quá thì không còn chỗ nào đặt được bàn thờ.

Những người sống tập thể, chỉ đặt một lọ cắm hương đầu giường nằm của mình cũng đủ, miễn là có lòng thành kính, chẳng cần phải câu nệ hướng nào, cao thấp rộng hẹp ra sao.

TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM XÂY DỰNG SỬ SANG NHÀ THỜ HỌ VÀ PHẦN MỘ TỔ TIÊN

I. TỪ ĐƯỜNG (NHÀ THỜ).

Từ đường và phần mộ là nơi quy tụ linh khí quan trọng nhất của từng dòng họ. Từ đường còn là nơi tụ hội con cháu trong các ngày giỗ, tết, v.v...

Khác với đền chùa miếu điện thường được xây dựng ở những nơi thâm nghiêm, u tịch, để tăng thêm vẻ uy linh, huyền ảo, còn nhà thờ các họ thường được xây trong thôn xóm, để cho con cháu qua lại thuận tiện quanh năm hương khói.

1. BA LOẠI TỪ ĐƯỜNG: Nhà thờ xét về phạm vi tế tự rộng hẹp đại thể chia 3 loại:

Đại tôn từ đường: Nhà thờ đại tôn thờ Thủy tổ và các vị tiên tổ đời cao, khi chưa chia thành phân chi. Trong các tiểu chi nếu có những vị thần tổ linh hiển, hoặc các vị đậu đạt cao, chức tước lớn, mặc dầu về thế thứ đứng hàng thấp nhưng cũng được đại tôn rước vào nhà thờ đại tôn phối tế cùng với Thủy tổ, vì các vị đó cũng làm rạng danh dòng họ.

Bản chi từ đường: Họ lớn qua nhiều đời chia thành nhiều tiểu chi, thì mỗi chi có một nhà thờ riêng, thờ từ vị tiên tổ đứng đầu khi xuất chi trở xuống. Trong nhà thờ tiểu chi thì trên hết thờ thần chủ vị đứng đầu chi, tiếp đến các đời sau chỉ có dòng trưởng mới được thờ chính giữa, còn các tiên tổ dòng thứ đầu đời cao hơn thuộc bậc chú, ông chú, cụ chú v.v... cũng chỉ liệt thờ hai bên, phối tế, gọi chung là "tả chiêu hữu mục".

Trong các tiểu chi có những vị thần tổ hiển linh sau khi mất, hoặc khi sinh thời đậu đại khoa, chức tước lớn nhưng không còn hậu duệ (tức là không còn con cháu trực hệ nối dòng) có thể được lập miếu thờ riêng. Dù các vị đã được rước vào phối tế ở nhà thờ đại tôn, hay có miếu thờ riêng, nhưng hàng năm xuân tế thu tế vẫn phải thỉnh các vị đó về phối hưởng ở bản chi từ đường.

Nhà thờ hay bản thờ gia tiên của các đại gia đình: Thờ các vị từ cao tổ trở xuống hiển khảo trở lên gồm Hiển cao tổ, (Can hay kỵ): Hiển tăng tổ, (cố hay cụ) Hiển tổ khảo tổ tỷ (ông và bà): Hiển Khảo tỷ (cha và mẹ) kèm thêm phụ vị thương vong các đời, tức là những người chết yếu chưa có con: Tổ bá, tổ thúc, tổ cô ngang vai cao tổ trở xuống). Tóm lại những vị thờ trong nhà thờ này còn được cúng giỗ. Những vị từ cao cao tổ trở lên (theo xưng hô của trưởng tiểu chi) bắt đầu tống giỗ, gọi là "Ngũ đại mai thần chủ" tức là chôn thần chủ đi và rước vào nhà thờ chung của họ tiểu chi để liệt thờ phối tế theo tiên tổ (kể cả phụ vị thương vong quá 5 đời).

Nhà thờ họ lớn hay bé, rộng hay hẹp, nguy nga tráng lệ hay bình thường là tùy theo con cháu đông đúc hay không, chi phái nhiều hay ít, họ hiển đạt hay bình thường. Hiển đạt phải hiểu theo hai nghĩa: Thời xưa có nhiều vị đậu đạt cao, chức tước lớn gọi là thế gia vọng tộc, hay thời nay con cháu làm ăn khấm khá, đóng góp cho họ được nhiều tiền của, xây dựng nhà thờ khang trang, mua sắm đầy đủ tế khí.

Xin lưu ý, dưới thời phong kiến, triều đình chỉ cho phép những thế gia vọng tộc, những nhà thờ có thờ các vị đại khoa, hoặc có tước công tước hầu mới được phép chạm trở rồng châu, hổ phục, mới được phép mua sắm tàn tán kiệu quạt, cờ biển v.v...

Có bạn hỏi Triều đình thời phong kiến ngày xưa có điều lệ quy định cấm, nhưng thời nay thì sao? Thời xưa Học vị tiến sĩ trở lên thuộc hàng đại khoa, có cờ biển vua ban, ngày nay họ nào cũng có Tiến sĩ, tuy không có tước công tước hầu, nhưng có nhiều loại huân chương, thế thì họ nào cũng là thế gia vọng tộc cả, hơn nữa con cháu trong họ giàu có, vậy thì chạm trở rồng châu hổ phục, mua sắm cờ biển tàn tán được không?

Tùng họ hãy xin ý kiến tập thể các bậc thúc phụ (xem trả lời ở mục Phần mộ).

2. VẤN ĐỀ TRÙNG TU, PHỤC CHẾ, TÁI THIẾT HAY TÔN TẠO TỬ ĐƯỜNG:

Trùng tu: (Sửa chữa lại) Tức là trên cơ sở có sẵn do đời cha ông kiến tạo, qua nhiều năm bị dột nát, mối mọt hư hỏng một phần, nay con cháu tu bổ sửa chữa lại.

Phục chế: Cũng là sửa chữa nhưng đòi hỏi phải sửa chữa y nguyên như dạng ban đầu, kể cả những đường nét chạm trở, khắc vẽ trên mái trên cột, chấn song, bức bàn v.v... kể cả tế khí hay hoành phi, câu đối v.v... nên việc phục chế cầu kỳ hơn nhiều so với trùng tu.

Tái thiết: Nhà thờ cũ do lụt bão, hoả hoạn hay chiến tranh phá hoại đã bị hư hỏng hoàn toàn, nay con cháu theo quy mô cũ xây dựng lại trên nền đất cũ hoặc chuyển sang một địa điểm khác. Hoặc xê dịch khác hướng và khác quy mô trước.

Tôn tạo: Nhà thờ đã có sẵn, nay kết hợp sửa chữa và nâng cấp để được khang trang hơn, bề thế hơn, diện tích so với trước có thể lớn hơn, cũng có trường hợp nhỏ hơn, hẹp hơn nhưng khang trang hơn.

Nói chung các dòng họ đều đã có nhà thờ tổ, hoặc đến tế tổ (thiên tế). Nhà thờ thời trước hầu hết làm bằng gỗ lợp ngói hoặc lợp tranh, trải qua nhiều năm tháng, bị hư hỏng dột nát phải trùng tu tái thiết, ít có trường hợp xây nhà thờ mới. Riêng bàn thờ gia tiên thì không ngừng phát triển trong các đại gia đình. Việc trùng tu phục chế, tôn tạo tương đối đơn giản vì xây dựng trên nền đất cũ, theo hướng sẵn từ xưa. Quy mô kiểu cách không bị xáo trộn, riêng việc tái thiết trên nền đất mới hoặc trong trường hợp đặc biệt xây nhà thờ mới còn cần phải xem nhà thờ tọa lạc trên đất nào? Hướng phương có hợp không? Trước sau có gì án ngữ? Cảnh trí có phong quang uy nghi đẹp đẽ hay không? Tiếc rằng thời nay thuật phong thủy đã thất truyền, vậy thì người chủ sự giải quyết thế nào cho thoả đáng.

Giải pháp hữu hiệu nhất là xin ý kiến tập thể các bậc thúc phụ, bề trên nhất trí tán đồng thì con cháu sẽ tuân theo. Trong việc họ, ban điều hành nên lưu ý trên thuận thì dưới hoà, thuận dương thì thoả âm.

II. PHÂN MỘ.

1. THỔ TÁNG LÀ TÁNG THỨC CỔ TRUYỀN PHỔ BIẾN NHẤT Ở NƯỚC TA.

Các dân tộc trên thế giới qua nhiều thời đại có nhiều táng thức khác nhau: Hoả táng, thuỷ táng, thổ táng, không táng, diêu táng v.v...

Hoả táng là một táng thức tiến bộ trong thế giới hiện đại: Ngày xưa, ở nước ta, chỉ có các nhà sư được hoả táng theo đạo Phật từ Ấn Độ truyền sang. Thời nay ở thủ đô và các thành phố lớn đã có đài "Hoá thân hoàn vũ". Táng thức này đang được khuyến khích cổ vũ, nhưng chưa được phổ biến rộng trong dân chúng, bởi lẽ ở nước ta miền xuôi cũng như miền ngược, phong tục cổ truyền là thổ táng. Theo phong tục dân ta "Chết thì chôn", "Tử đắc táng vi vinh" (chết được chôn là quý rồi). Mai táng tức là thổ táng vừa bảo vệ được môi trường sống, vừa bảo vệ được hài cốt. Tất nhiên "Vạn vật hữu hình tất hữu hoại" theo triết lý thời xưa không có gì là vĩnh cửu: Hài cốt rồi cũng hoại thành đất đen, nhưng càng giữ được lâu dài càng biểu hiện được lòng tôn kính, lưu luyến của người đang sống đối với người đã khuất.

a- Bảo vệ môi trường sống: Muốn bảo vệ môi trường sống tránh ô nhiễm thì thi thể phải đào sâu chôn chặt, áo quan phải bền, phải kín, nghĩa trang phải ở cách xa khu dân cư, nhất là các ngôi mộ hung táng (ma mới) tốt nhất phải tránh được luồng gió độc, thổi tạt từ nghĩa trang vào thôn xóm, tránh được nguồn nước ngầm chảy qua đất nghĩa trang vào khu dân cư. Mộ mả không được chôn ven sông, ven đường cái, hẻm núi, đất trũng, đất bãi bồi, dễ bị sạt lở. Không trồng cây to gần mộ, để phòng trường hợp rễ cây ăn lấn vào mộ, tạo khe hở cho kiến, mối, chuột, rắn, lươn, chạch v.v... chui vào mộ. Trên đây cũng là những kiến thức sơ đẳng hợp khoa học của thuật phong thủy cổ đại.

b- Thoả mãn thế giới tâm linh: Con người đang sống, đang hoạt động tự nhiên chết, thân nhân vô cùng thương tiếc, cảm thấy hẫng hụt trống trải, họ không thể tin rằng chết là hết, hết tất cả, hết mãi mãi. Tâm lý chung của con người vẫn lưu luyến, vẫn mong muốn có cái gì còn lại không thể mất hết được. Vì vậy, hài cốt tiền nhân trở thành vật linh thiêng quý trọng. Muốn bảo vệ được hài cốt lâu dài người xưa theo thuật phong thủy (hay gọi là địa lý), tức là tìm đất có hướng gió (phong) và mạch nước (thuỷ) hài hoà thích hợp, cốt ngưng tụ được phần sinh khí còn lại mà khi sống đã kết tinh được ở trong xương. Giữa hài cốt của người đã khuất và cơ thể tâm hồn người đang sống, vốn xưa cùng xuất phát nảy sinh từ một tế bào, nên có mối huyết mạch tương quan. Đôi câu đối để ở nghĩa trang: "Thế phách tồn thiên địa. Tinh thần tại tử tôn", (có nghĩa là: (Sau khi chết) phần xác (thể) phần hồn (phách) tồn tại mãi với đất trời. Tinh thần sống mãi trong con cháu. Sự tử như sự

sinh (thờ sau khi chết cũng như thờ khi đang sống). "Tế thân như thân tại" (Tế thân) tức là tưởng tượng như (thần) đang tồn tại trước mắt mình. Những ý niệm đó xuất phát từ tâm linh sâu kín, chưa hẳn là mê tín dị đoan.

2. THUẬT PHONG THUYẾT VỚI VẤN ĐỀ MỘ MÀ TIẾN NHÂN.

Tưởng Bình Giai, nhà phong thủy trứ danh đời nhà Minh (Trung Quốc) nói về sinh khí: "Sinh khí không chỉ tạo nên diện mạo núi sông, cảnh quan môi trường sống chung quanh con người, mà còn tạo nên chính bản thân con người, thậm chí nó còn được bảo lưu cả sau khi con người đã chết.

Sinh khí kết tinh trong cơ thể của cha mẹ dưới dạng nước, khiến nó được di truyền cho con cháu, do vậy mà con cháu thụ hưởng được. Khi con người chết đi, chỉ có khí được giữ lại cùng với xương. Việc mai táng là để cho sinh khí tiếp tục lưu lại với hài cốt...

Nhưng mai táng như thế nào để có thể tích tụ được sinh khí, đưa sinh khí trở về với hài cốt, đây là bí quyết của các nhà phong thủy..."⁽¹⁾

3. MỘ TỔ CÁC HỌ ĐẠI TÔN VÀ TIỂU CHI

Vì chủ đề cuốn sách bàn về "Việc họ" nên mộ các tư gia, mộ liệt sĩ không thuộc nội dung bàn ở đây.

a. Mộ thủy tổ: Mộ thủy tổ các họ, nói chung đều được xây dựng nghiêm trang uy nghi, bề thế, thường đặt ở chỗ cao ráo, hình thế tốt đẹp (tốt đẹp về phương hướng phong thủy), nếu có nghĩa trang riêng của dòng họ thì mộ thủy tổ ông, thủy tổ bà song táng ở vị trí cao nhất.

b. Mộ tiên tổ các đời: An táng tại nghĩa trang chung của xã, nghĩa trang riêng của dòng họ tiểu chi, nghĩa trang của họ đại tôn, hay phân tán tại một khoảng đồi, một vườn đất tư nhân.

Trường hợp an táng tại nghĩa trang của họ đã có từ xưa thì để nguyên vị trí, nghĩa trang mới xây, mà mộ mới dời từ chỗ khác đến thì phải đặt theo thứ bậc trên dưới tùy theo số đời và hàng ngang theo thứ tự chi 1 - 2...

Trường hợp mộ phân tán, tức là chôn cất trong vườn đất của gia đình mình, chi họ mình: Thời trước theo chế độ tư hữu ruộng đất, hiếm có trường hợp chôn cất trong vườn đất người khác, chẳng qua vì ruộng đất mua đi bán lại sang tay nhiều chủ nên mới có tình trạng mộ tổ chi họ này chôn trong vườn đất người họ khác (người ta chỉ bán đất chứ không bán diện tích đã có mộ đặt sẵn).

⁽¹⁾ (Trích bài Thuyết phong thủy ở Trung Quốc cổ đại, đăng trong *Almanach - những nền văn minh thế giới* trang 531 do Bùi Quý Lộ biên dịch).

4. VIỆC TÔN TẠO MỘ TỔ VÀ DỜI MỘ TỔ

Việc tôn tạo mộ tổ thuộc tâm linh chung của con cháu đối với tổ tiên, để được đông đảo bà con trong họ tán đồng nhưng tôn tạo đến mức độ nào? Quy mô lớn bé ra sao? có nên dời mộ hay không? Nếu dời thì đất đai phương hướng thời gian ra sao. Đó là những vấn đề đang gây sự tranh luận xôn xao trong các dòng họ.

a. Tôn tạo đến mức nào?

Nếu như có một số gia đình nào đó trong họ làm ăn nên nổi thịnh đạt, họ nghĩ rằng sở dĩ ăn nên làm ra, mở mày mở mặt với thiên hạ là nhờ có ngôi mộ ông tổ đời 4, đời 5, đời 6 v.v... phát phúc. Được tổ tiên phù trì phù hộ nên con cháu phải đền ơn trả nghĩa, xây ngôi mộ vị đó thật to, to hơn cả mộ thủy tổ, hoặc các tiên tổ đời cao, hoặc các vị có học vị chức tước cao trong họ. Xây xong thoả tâm linh, con cháu vui vẻ phấn khởi, nhưng người các chi khác hoặc các họ khác trong vùng lại khích bác cho rằng: "Chúng cậy thế có tiền, có đòla nước ngoài gửi về, xây nhà con lớn hơn nhà cha". Từ đó bình phẩm đến tư cách, tác phong, đức hạnh, phẩm chất, cả những điều hoạ phúc, rủi may xảy đến đối với từng người (Cho dù không xây cũng không làm sao tránh khỏi mọi điều bất trắc, nhưng xây sai quy cách thì đổ lỗi cho việc xây mộ rồi quy kết theo định kiến "nhân nào quả ấy").

b. Tôn tạo với quy mô rộng hẹp thế nào?

Thời xưa có những ngôi mộ chiếm diện tích rộng bằng cả khu vườn, chẳng ai có ý kiến gì, vì theo chế độ tư hữu ruộng đất. Ngày nay, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, kể cả trên sườn đồi, bãi cỏ hoang, cũng không ai được quyền chiếm dụng ruộng đất quá mức quy định của chính quyền địa phương. Trường hợp tiên tổ là danh nhân lịch sử, danh nhân văn hoá được Nhà nước công nhận, thì chính quyền địa phương có trách nhiệm bảo vệ, tôn tạo di tích.

Dưới chính thể phong kiến nước ta thời Trần, Lê, Nguyễn, không phải họ nào có nhiều ruộng đất của cải tiền bạc cứ tha hồ vẽ rồng vẽ phượng, xây lăng mộ, đền miếu trái điển lệ của Triều đình được đâu! Nhà thờ và lăng mộ các vị thần tổ nào khi sống làm quan đến chức tước nào, hàng văn hay võ, đậu đạt ra sao, mới được Triều đình cho phép sắm kiệu, sắm tàn tán vàng, võng lọng xanh, xây cột nanh nghê châu, tấc môn chạm rồng, chạm hổ... Ai cậy giàu có, cậy khéo tay xây vượt bậc điển lễ đã ban hành đều bị phạt nặng và triệt phá.

Ngày nay, chính thể ta không có lệ cấm đoán, nhưng dòng họ nào cũng còn có các cụ cao tuổi hiểu biết lễ nghi, phong tục. Các cụ khuyên răn con cháu tuân thủ đúng theo điển lễ xưa, nghĩ rằng: Tiên linh ta khi còn sống, ra đình họp làng xã rất khiêm tốn, bao giờ cũng ngồi đúng hàng chiếu quy định của mình. Không bao giờ leo trèo, bắc bậc. Nay ta thành kính thờ cúng tổ tiên càng phải tôn trọng phong cách tốt đẹp của tổ tiên.

c. Việc dời mộ.

Dời mộ tổ tiên liên quan đến nhiều người, nhiều gia đình trong họ lớn họ bé, nên hết sức phức tạp. Có những gia đình đang làm ăn nên nổi, bỗng có sự rủi ro không giải thích nổi căn nguyên vì sao? Có những cụ già đã mãn chiếu xế bóng, theo quy luật tự nhiên: sinh, lão, bệnh, tử là lẽ thường, nhưng tất cả đều đổ lỗi cho việc dời mộ tổ sai huyệt, sai hướng, sai ngày, v.v... Vì vậy chỉ trong trường hợp rất cần dời mới nên dời. Thí dụ, mộ ở chỗ cũ bị sụt lở, bị đào bới, vướng vào công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, đê điều, hoặc nằm giữa cánh đồng thuộc quy hoạch cải tạo đồng ruộng của địa phương, hoặc vướng vào chỗ đất trũng, uế tạp v.v... hoặc con cháu đồng lực, đồng tâm dời vào nghĩa trang chung uy nghi hơn, kang trang hơn.

Khi toàn chi họ thống nhất chủ trương dời, mới bàn đến chọn đất, chọn hướng, chọn ngày. Chọn là để biểu hiện sự tôn kính, cẩn trọng, không tùy tiện, nhưng đừng quá cầu nệ, mù quáng tin theo những lời xằng bậy, "lắm thầy rầy ma". Về đất đai, phương hướng: nếu đưa vào nghĩa trang chung thì miễn bàn cãi, phải tuân theo phương hướng chung, vị trí quy định theo ngôi thứ đã dành sẵn. Trường hợp chôn phân tán, tự chọn đất chọn hướng như thời xưa, thì nay ta không thể răm rắp tuân theo được. Vì thuật phong thủy đã bị thất truyền, mộ táng ở đâu thì phát? Ở đâu thì động? Đâu là nơi có long mạch, có rồng chầu hổ phục, phong tán, thủy tụ? Đâu là hướng Chu tước, Huyền vũ, Bạch hổ, Thanh long án ngự? Vậy nên, trong thời đại mới miễn sao trên dưới hoà thuận, nhất là các cụ thúc phụ, huynh trưởng trong họ tán thành là được.

Cử nhân Phan Cự Lương (xã Tùng Ảnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh) có đôi câu đối để sinh phần viết từ đầu thế kỷ XX đến nay vẫn hợp thời:

"Phúc hay hoạ cũng tự trời, xương kẻ thác sao cầu được phúc.

An hay nguy không tại đất, bụng người còn cứ vững là an".

Còn việc chọn tháng chọn ngày: "khi tuổi vua, khi tuổi chúa", tháng thì vượng mệnh ông A, tháng thì phạm tuổi bà B, muôn năm cũng chẳng có ngày nào hợp với cả họ, nếu có xem cũng chỉ nên xem hợp với người chủ sự mà thôi.

Theo tâm linh của dân ta thì mồ mả là vật thiêng liêng, tôn quý nhất. Thành ngữ Việt Nam có câu: "Giữ như giữ mả tổ" có nghĩa là trên đời này không có vật gì quý hoá hơn mả tổ, nên phải bảo vệ hết sức cẩn thận. Ngày xưa lợi dụng tín niệm này, bọn Việt gian bán nước làm chó săn cho địch có những tên có thủ đoạn hèn hạ, dẫn thực dân Pháp đi đào mộ các sĩ phu yêu nước như mộ thân sinh cụ Phan Đình Phùng, cụ Phan Trọng Mưu v.v... hòng lung lạc chí khí bất khuất của các nhà cách mạng. Ngày xưa các nhà quyền quý trong thời gian cư tang làm nhà tạm cạnh mộ để giữ mộ. Có những ông hoàng, bà chúa, sau khi chết hoặc vì có nhiều đồ trang sức, quý giá chôn theo, hoặc sợ bị bùa yểm, sợ bị đào mộ, nên mộ phải chôn giấu, phải khoả bằng, chỉ thân nhân gần nhất mới được biết.

Không những mộ tổ mình được tôn trọng bảo vệ, mà cả mộ kẻ khác, không kể sang, hèn, giàu, nghèo, chết già hay chết trẻ, mới mất hay táng đã lâu đời, có thể đầy mả chỉ còn nắm đất đen, có con cháu hàng năm tảo mộ hay vô thừa nhận, theo tâm linh của dân tộc, không ai dám xâm phạm. Ai cố ý xâm phạm là thất đức, sẽ di hoạ về sau cho con cháu. Vì theo câu tục ngữ: "Chết trước được mồ mả" nên có người chưa chết cũng phải xí phần bằng cách đắp mộ giả hoặc xây sinh phần (tức là xây mộ khi còn sống). Thí dụ ông mất trước, chôn xong ông, làm sẵn mộ giả bên cạnh để khi bà mất sẵn đất nằm sóng đôi cạnh mộ ông. Trong trường hợp không có nghĩa trang dành riêng cho từng họ, có khi còn phải đắp mộ giả để phòng kẻ khác chôn án ngữ trên đầu hay trước mặt cha mẹ mình.

Theo phong tục cổ truyền, khi sống đi làm quan, đi dạy học, hay đi làm ăn buôn bán đâu xa, khi chết cũng đưa về quê cha đất tổ, nếu quê xa không kịp đưa về thì ký táng nơi mất, đến khi cải táng (thay áo) cũng chuyển về mai táng tại quê nhà. Người đàn bà lấy chồng theo chồng sinh cơ lập nghiệp ở chỗ khác, dẫu khi còn sống chưa về quê chồng lần nào, sau khi chết vẫn đem về an táng tại quê chồng. Vì thế tục ngữ có câu: "Sống ở quê cha, chết làm ma quê chồng".

Gia phả họ nào cũng rất chú trọng đến mục ngày giỗ và mồ mả các tiên linh. Phần mộ và gia phả có liên quan chặt chẽ với nhau, vì ngày trước các họ kiêng không ghi tên húy của tiền nhân vào mộ chí mà chỉ ghi vị hiệu, có trường hợp không đặt mộ chí, hoặc mộ chí chôn ngầm trước mộ dưới mặt đất. Vì thế muốn biết mộ ai phải xem gia phả. Do đó có tình trạng một số họ mất gia phả mất luôn cả mộ tổ, chỉ còn một số lưu truyền lại được nhờ trí nhớ của các vị thúc phụ hàng năm đi tảo mộ, nhưng cũng có trường hợp lẫn lộn, nên mới có tình trạng "mồ cha không khóc, khóc tổ mối".

5. TÔN TẠO NGHĨA TRANG CỦA HỌ.

a. Nghĩa địa cát táng và hung táng của xã.

Hội đồng nhân dân xã, cơ quan quyền lực cao nhất của địa phương phải đặc biệt lưu ý vấn đề này, vì khu dân cư là dương trạch, sau năm, mười năm tình hình dân số biến động có thể thay đổi quy hoạch, chứ khu nghĩa địa là âm trạch (nhà của người đã khuất) phải được quy định lâu dài.

Chính quyền thời xưa cũng như thời nay chỉ căn cứ số dân để phân chia địa giới hành chính, chứ ai tính đến số mồ mả, thế nhưng càng qua nhiều đời thì số mồ mả, tức là số người đã chết và sẽ chết càng tăng. Dân tộc ta chưa có phong tục hoá táng, đất đai mấy nghìn năm của từng xã cũng chẳng rộng thêm một tấc nào, thế mà dân xã cả người đã chết, người đang sống và người sẽ sinh cứ mỗi ngày một tăng. Giải quyết nghịch lý đó ra sao? Người xưa giải thích: "Con người sinh ra từ đất lại trở về với đất". Đường thi có câu: "Quý tiện đồng quy thổ nhất khâu" (Sang hay hèn, cuối cùng cũng chỉ thành một nắm đất). Phong tục chỉ có giải pháp hạn chế nghịch lý trên: Hung táng (mới chết) xây mộ to,

đến khi cát táng, phần thịt đã hoại chỉ còn xương bỏ vào tiểu, xây mộ nhỏ, giảm bớt diện tích đất. Đất đai ngày nay thuộc sở hữu toàn dân, Hội đồng nhân dân xã căn cứ theo cảnh quan từng xã, tham chiếu các điều khoản bảo vệ môi trường sống mà quyết định khu nghĩa trang của xã phân biệt khu vực hung táng, khu vực cát táng.

b. Đất dành cho các họ xây nghĩa trang.

Trên đây là vấn đề nghĩa địa chung của xã, song còn vấn đề nghĩa trang từng dòng họ trong xã, cũng do Hội đồng nhân dân xã quyết định phân phối đất. Vậy căn cứ theo chỉ tiêu nào mà phân phối?

Đối với các xã ở vùng đồi núi, đất sườn núi còn rộng tương đối dễ xử lý, nhưng các xã vùng đồng bằng ruộng trũng nhiều, bãi cỏ để chăn thả trâu bò cũng hiếm, vì vậy phân phối đất cho các họ lập nghĩa trang từng dòng họ càng là vấn đề nan giải, có xã phải thuê hoặc nhờ đất xã lân cận để làm nghĩa địa của xã. Vì vậy nghĩa trang từng họ có điều kiện xây dựng được hay không, quy mô rộng hay hẹp còn phải tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể.

c. Phân bố vị trí trong nghĩa trang của họ.

Nếu là nghĩa trang sẵn có của họ từ xưa, nay con cháu đóng góp sửa chữa, tôn tạo cho thêm phần khang trang, thì nên cố gắng để nguyên vị trí các ngôi mộ: "Mồ yên mả đẹp đã xong rồi, cất bốc làm gì nữa lòi thối".

Nếu là nghĩa trang mới lập thì cứ theo thế thứ "âm dương cùng một lẽ". Cha trên con dưới, anh trước em sau, nam tả nữ hữu, ông bà nằm sòng đôi, một ông hai bà thì đặt ông ở giữa, hai bà hai bên. Đại thể, nghĩa trang của họ phân bố theo hình thang: Trên hết là mộ thủy tổ ông, thủy tổ bà, lần lượt đến tiên tổ qua các đời càng cao càng ít, đời gần càng đông, phân bố làm sao để cho con cháu nằm dưới chân ông bà cha mẹ. Những người mới mất đang trong vòng tang (hung táng) chưa được đưa vào nghĩa trang chung của họ. Những phụ vị, thương vong (tức là những người chết non), chỉ chôn hai bên hoặc có miếu riêng, không được chôn vào dòng chính. Đã đặt vào nghĩa trang chung của họ thì phải theo hướng chung của nghĩa trang, không được đặt ngang, đặt trên hay ngược chiều với mộ thủy tổ. Những tiểu chi đã có sẵn nghĩa trang của tiểu chi, thì nên để nguyên mà bồi trúc, không nên gò bó đưa vào nghĩa trang chung, muốn đưa ngôi mộ nào vào nghĩa trang chung cũng tùy tâm, họ không ngăn cản, hạn chế, nhưng quy cách từng ngôi mộ thì phải tuân thủ theo quy cách chung của họ (do ban quản lý nghĩa trang của họ thống nhất quy định) kể cả mẫu ghi mộ chí.

Thông thường, nghĩa trang các dòng họ từ cổng chính đi vào có tắc môn, có tấm bia to, có bàn thờ Thổ thần Long vương (thần bảo vệ cho lăng mộ), nếu con cháu là con chiên hay tín đồ Phật giáo, Đạo giáo thì tuân theo lễ nghi giáo phái.

Trong nội dung bia chung của họ ghi rõ nguồn gốc xa xưa thủy tổ từ thời nào, ở đâu đến. Qua các đời ghi tên hiệu phần mộ các vị hiển đạt, kể cả các vị có lăng riêng không

quy tụ vào nghĩa trang chung, ghi danh sách các liệt sĩ trong họ (phần lớn không có mộ tại nghĩa trang chung), ghi cả những trường hợp chiêu hồn nạp tạng, hoặc được phong thần thờ ở chỗ khác, bị lạc mộ v.v..., ngày xây nghĩa trang, ngày dựng bia, ngoài ra có họ còn có bia ghi tên tuổi các vị cao niên (khi mất thọ trên 70).

Có những dòng họ đã xây dựng được nghĩa địa khang trang chung quanh có hàng rào bao bọc, trước khi làm hàng rào đã được chính quyền địa phương công nhận nên tránh được tình trạng người ngoài họ vào phá phách xâm lấn.

6. HÀI CỐT TỔ TIÊN VỚI TÂM LINH CON CHÁU.

Những năm gần đây, việc xây mộ mả tổ tiên, ông bà, cha mẹ, lập nghĩa trang các dòng họ đã trở thành phong trào hầu như rộng khắp cả trong Nam, ngoài Bắc, miền ngược miền xuôi. Sau khi mất, hồn các cụ còn nằm dưới mộ hay không, nhưng với tâm linh huyết mạch tương quan, ta cố lưu lại phần linh khí tinh anh của cha ông ta, coi như bảo vật luôn luôn khơi dậy trong ta một ý niệm báo hiếu, đền ơn sinh thành. "Sự tử như sự sinh" (Thờ khi chết cũng như thờ khi sống), "Thế phách tồn thiên địa, tinh thần tại tử tôn" (thế phách còn mãi với đất trời, tinh thần sống luôn trong con cháu), những triết lý cổ sơ đó không phải là mê tín mà rất phù hợp với quan điểm duy vật biện chứng.

Theo tâm linh, con cháu nghĩ rằng ngày xưa nghèo khổ, con cháu ở nhà tranh vách đất, ông bà cha mẹ đành phải nằm dưới mộ cỏ, ngày nay, dưới chế độ xã hội mới, con cháu được ở nhà cao cửa rộng, thì cũng phải xây nhà cho ông bà cha mẹ khang trang hơn, có thể mới thoả lòng. Tiền nhân mất đi, âm phần lạnh lẽo, nay quy tụ vào nghĩa trang chung tinh thần tụ hội, âu cũng là ấm cúng hơn.

Âm dương cùng một lẽ, con cháu nằm dưới chân ông bà cha mẹ là phải đạo. Đất nước ta ngày càng công nghiệp hoá, con cháu ngày càng có nhiều người thoát ly đi làm ăn xa, mỗi lần về quê thời gian rất ngắn, quy tụ mả tổ tiên vào một chỗ vừa thoả phần âm, vừa thuận phần dương, con cháu đi về thăm viếng hương khói thuận tiện hơn, nếu để tản mác nhiều nơi, lâu đời dễ quên mất mộ tổ. Hơn nữa có sự đóng góp của số đông, thì kinh phí tôn tạo và cử người quản lý cũng thuận lợi hơn.

7. ÂM ĐỨC ĐI ĐÔI VỚI DƯƠNG ĐỨC.

Bài tựa cuốn "Địa lý Lục pháp đại toàn" - Hứa Quả Am

Hiện tại xem phong thủy quả là khó. Có người quá câu nệ về hình thế, có người quá câu nệ về lý khí, có người chỉ chú ý đến thiên tinh, có người còn lợi dụng một cách dung tục không hiểu gì về phong thủy, song sao chép trộm được một vài điều liền dỏ thủ đoạn lường gạt dối trá đối với người cả tin. Vừa trông thấy một dãy núi đẹp đã hoa mắt lên, chẳng quan sát kỹ xem long mạch của dãy núi ấy là âm hay dương, hình thế dàn trải là tán hay tụ. Ngẫu nhiên bốc được một quả chuẩn xác đã tự cho là mình nắm vững tuyệt kỹ không hề

tiến thêm một bước, xem tinh thể là thiện mỹ hay tà ố, huyết pháp là tử diệt hay trùng sinh, tức là họ chỉ chú trọng hình thể hoặc lý khí. Thấy long mạch bao hàm khí đẹp tưởng như đã vớ được vật báu, không chịu xét kỹ long mạch là khúc khuỷu hay thẳng thắn, sa pháp liên hoàn hay phản nghịch tức là chỉ chú ý đến thiên tình. Những cách xem phong thủy như thế đều xuất phát từ lòng tham trần tục, gây tổn hại cho thuật phong thủy chân chính. Nghe lỏm được vài lời phiến diện đã đi loan truyền khắp nơi tự cho là Kỳ. Thuộc được dăm câu khẩu quyết của bậc tiền bối đã lập môn hộ tự cho là Dịch. Rồi bèn viết sách, lập thuyết, tận lực tuyên truyền những quan điểm tầm thường dung tục, phá hoại phương pháp khoa học thực sự. Kiểu làm đó khiến cho thuật xem phong thủy bị hạn chế rất nhiều. Có kẻ đem việc xem Âm Dương Nhị Trạch làm mối nhử mà bất chấp cát hung lợi hại, dùng ngôn từ tường thuật để đưa đẩy lợi dụng gia chủ. Nếu gia chủ am hiểu, y sẽ liệu gió lái thuyền. Nếu gia chủ không am hiểu thì y sẽ thao thao bất tuyệt nói những chuyện kinh thiên động địa để hù dọa...

Nếu chẳng phải là bậc thức giả thông kim bác cổ thì không đủ tư cách thông hiểu. Người hành nghề phong thủy phải hội tụ tam hảo. Đó là nhân hảo, túc hảo và tâm hảo. Quan sát phong thủy phải có trực giác minh mẫn tức là nhân hảo (mắt tinh) do trời phú chẳng thể khiến cưỡng. Túc hảo (chân dẻo) mới đủ sức lặn lội. Tâm hảo (lòng tốt) sẽ không làm hại người đời.

Thánh địa lý Tả Ao⁽¹⁾

Địa lý xưa nay ở nước Nam không ai giỏi bằng ông Tả Ao, thế mà chỉ làm phúc cho người. Đến mình thì không sao làm được, con cái vẫn nghèo khổ.

Sự tích Tả Ao như sau:

Tả Ao người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân - tỉnh Hà Tĩnh tên là Nguyễn Đức Huyền (có bản nói là Hoàng Chí). Nhân tên làng cho nên tục gọi là Tả Ao. Lúc còn trẻ nhà nghèo lắm, mẹ phải bệnh loà mắt, Tả Ao mới theo người khách buôn ở phố Phù Thạch về Tàu để lấy thuốc chữa mắt cho mẹ. Thấy thuốc khen là người có hiểu mới dạy cho phép làm thuốc. Học thành nghề mới trở về. Xảy có một thầy địa lý chính tông đau mắt, sai người mời thầy thuốc đến chữa. Thấy thuốc già yếu không đi được mới sai Tả Ao đi chữa thay. Thấy địa lý khỏi đau mắt, thấy Tả Ao có ý tứ, khôn, dễ dạy và cảm cái ơn chữa khỏi cho mình mới truyền cho Tả Ao phép làm địa lý. Tả Ao học hơn một năm đã giỏi. Thấy địa lý muốn thử xem sức học làm sao, đổ cát làm ra hình sông núi rồi yểm một trăm đồng tiền xuống dưới cát và cho Tả Ao một trăm cái kim sai tìm huyết mà cắm kim vào lỗ đồng tiền.

Tả Ao ngắm xem các huyết, cắm trúng 99 cái kim vào 99 lỗ đồng tiền chỉ sai mất một cái cắm ra ngoài.

⁽¹⁾ Trích Nam Hải Dịch nhân của Phan Kế Bính.

Thầy địa lý nói rằng: "Nghề ta sang phương Nam mất rồi!"

Ông mới cho Tả Ao một cái tróc long và các câu thần chú hộ thân rồi cho về nước Nam. Tả Ao vâng lời trở về, về đến nhà thì mẹ vẫn còn mạnh mới chữa thuốc cho mẹ khỏi loà.

Một khi đi qua núi Hồng Lĩnh trông lên xem thấy có kiểu đất "Cửu Long tranh châu" mừng mà nói rằng: "Huyết Đế vương ở đây rồi". Lập tức nhổ ngôi mộ của cha cất vào huyệt ở trên núi. Không bao lâu sinh được một đứa con trai. Người Tàu xem thiên văn thấy các vì sao chầu cả về phương Nam, biết là người nước Nam được đất, chính phủ Tàu truyền cho các nhà địa lý ai để đất cho người An Nam hoặc dạy người An Nam, thì phải sang nước Nam dùng thuật mà phá đi, nếu không thì tru di cả ba họ.

Thầy địa lý trước biết chắc là ông Tả Ao được đất, mới sai con sang tìm đến nhà Tả Ao mà lập mưu triệt đi...

Tả Ao sinh được hai con trai, nhà thì nghèo mà tìm đất không lấy tiền của ai, cho nên con cái thường không đủ bữa mà ăn. Khi đã già tìm sẵn một ngôi đất sinh phần cho mình. Đến lúc phát bệnh sai hai con khiêng mình ra đấy, toan phân kim lấy, rồi nằm xuống cho chôn; nhưng đến nửa đường thì đã gần chết không kịp đến gần chỗ kia, mới trở một cái gò bên cạnh đường, dặn con rằng: "Chỗ kia là ngôi huyết thực (nghĩa là được hưởng người ta cúng tế) bất đắc dĩ táng ngay ở đây cũng xong. Nói xong thì mất, bấy giờ mới sáu mươi năm tuổi. Hai con đem táng vào gò ấy, quả nhiên về sau làm phúc thần một làng.

Trích Gia phả họ Phan Đông Thái (Hà Tĩnh)

Bà Bùi Thị Trảnh vợ kế ông Phan Đình Liên, tiên tổ đời 6 của họ Phan Đông Thái.

Bà là một người vợ hiền, một người con dâu hiếu thảo, một người mẹ hiền từ. Bà chẳng may bị bệnh mất khi con còn thơ dại. Nhà nghèo đơn bạc chẳng có điều kiện làm lễ an táng đàng hoàng. Nhân còn một thềm đất công của họ, bà được một người bà con trong họ đem đến đó chôn cất, chẳng để ý gì đến phương hướng, may mà lại là cát địa trời dành cho. Sau khi chôn, trải qua nhiều năm vẫn để nguyên chẳng dời cát đi đâu cả. Sau này xem hướng mới hay là: "Toạ Dậu hướng Mão". Sau này con trưởng thành buôn bán làm ăn nên nổi, từ đó dần dần phồn vinh, nối đời hưng vượng, hình thành một chi lớn có nhiều nhà khoa bảng hiển đạt nhất trong đại tôn. (Đình Nguyên tiến sĩ Phan Đình Phùng là hậu duệ của chi này).

Trích Gia phả họ Phan Tùng Mai (Hà Tĩnh)

Họ Phan Tùng Mai ở Tùng Ảnh Đức Thọ, nhiều đời khoa danh liên tiếp, chỉ riêng Sứ phái có trên hai chục hương cống (đời 15, 16, 17, 18, 19) nổi lên hai tiến sĩ: Phan Khiêm Thụ (đời 16), Phan Bá Đạt (đời 18). Trong chi phát đĩnh phát phúc, nhiều người thọ trên 80, 90 tuổi. Theo gia phả họ thì nhờ vào ngôi mộ đời 13 phát. Sự tích như sau:

Ông Phan Văn Ân đời 13. Tòng quân mất ở kinh đô (Hà Nội ngày nay), lúc mất mới có 42 tuổi (1626 - 1667) được tặng phong tước Bá. Con trai một là Phác Nhã Công mới có 6 tuổi được cậu ruột là Tri châu Lê Đôn Khiêm nuôi dạy. Vợ ông án là Lê Thị Tường cùng với cậu em Tri châu Lê Đôn Khiêm đem mộ về quy táng ở quê.

Thời gian quy táng đang mùa gặt rộ, trời nóng nực, xóm làng đều bận việc ra đồng, trong xóm chỉ còn một người bà con ở nhà, ông này tính lười nhác lại vừa ngà ngà say rượu. Ông ta hô mọi người dừng lại ở xứ "giếng Nghi", thấy bên cạnh có một cái huyệt vừa mới đào, do người ta mới bốc hài cốt lên đem đi táng chỗ khác. Ông ta bảo với mọi người chung quanh rằng: Trời nắng gay gắt thế này, ta đã mỏi rã rời, còn sức đâu mà cuốc xẻng đào bới nữa, chi bằng sẵn huyệt đây, hạ xuống đây mà lấp đi cho xong. Ông Tri châu nghĩ rằng lời anh này nói biết đâu cũng do ý trời xui khiến, nên táng luôn ở đó.



Nhà thờ Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ (Nghị Xuân - Hà Tĩnh)

TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM KHẢO CỨU, DỊCH, TỤC BIÊN, LẬP SƠ ĐỒ GIA PHẢ, BẢO QUẢN VÀ PHỔ BIẾN GIA PHẢ

I. GIA PHẢ LÀ GIA BẢO.

Hoàng đồ củng cố, quốc hữu Sử thư

Tổ đức lưu huy, gia tôn phả chế

(Kẻ nào biết xem gia phả họ mình

Kẻ đó tự nhiên sinh lòng hiếu đễ)

Tô Tử

Gia phả là gia bảo có đúng không?

Đúng và rất đúng với những người có ý thức tôn kính tổ tiên và quý trọng tình cảm họ hàng gia tộc. Gia phả là lịch sử của một dòng họ, một gia đình. Thiết tưởng không cần nói nhiều về ý nghĩa mà mỗi cuốn gia phả của từng dòng họ đều đã nêu rõ trong lời tựa gia phả đó. Đành rằng cái ăn cái mặc để nuôi sống gia đình và bản thân là việc hàng đầu. Nhưng có thấy nỗi day dứt của những người có tâm huyết muốn truyền cho con cháu biết đời cha mình do ai sinh ra, từ đâu đến, tổ tiên công đức ra sao, ngật vì gia phả đã mất; có thấy được nỗi niềm của những người trú ngụ phương xa, không được cha ông truyền cho biết gốc gác nhà mình từ đâu, họ hàng là ai, khi đó mới thấy đầy đủ ý nghĩa của hai chữ "gia phả là gia bảo". Giọt nước rất quý đối với người sống trên sa mạc, còn đối với người sống ven sông, dễ gì mỗi lần "uống nước" lại phải "nhớ nguồn".

Thời trước họ nào cũng có gia phả, có họ từng nhà còn có gia phả. Nếu vì thủy, hỏa, đạo tặc, để mất vàng, bạc, của cải gì thì mất, chứ không để mất gia phả. Ngặt vì gia phả ngày xưa viết bằng chữ Hán, hơn nữa từng chi, từng nhà chỉ nói phần trực hệ của chi mình, nhà mình, thảng hoặc mới có một cuốn gia phả ghi đời tiếp nối của chi anh, chi em, đến đời 2, đời 3 là cùng, do đó nếu một chi mất gia phả thì chi khác không thể bổ cứu. Hiện nay do mất gia phả, nên nhiều họ tuy cùng ở một địa phương vẫn không biết nhau, không biết nhau, không nhận được quan hệ họ hàng.

Về một ý nghĩa khác, gia phả sở dĩ gọi là gia bảo vì đó là lịch sử của tổ tiên nhiều đời truyền lại, là điều tổ tiên muốn giữ gìn lại cho đời sau. Bất cứ họ nào, bất cứ con người

nào trong họ, có tài năng lỗi lạc đến đâu, cá nhân cũng không thể viết được gia phả mà chỉ có kế thừa đời trước và hướng dẫn đời sau. Gia phả các họ còn là nguồn bổ sung tư liệu rất quý, rất dồi dào cho quốc sử, nếu các nhà sử học biết khai thác cũng có khả năng từ gia bảo trở thành quốc bảo.

Một gia phả hoàn chỉnh có những mục gì?

Gia phả được coi là hoàn chỉnh trước hết phải là một gia phả được ghi chép rõ ràng, thể chữ chân phương, có ghi rõ tên người sao lục, biên soạn thuộc đời thứ mấy, năm nào? triều vua nào? Căn cứ vào bản nào? Tên người tục biên qua các đời cũng có cước chú rõ ràng. Đầu gia phả có lời tựa ghi được nguồn gốc xuất xứ của thủy tổ, có tư liệu thành văn hay truyền ngôn.

Mở đầu là thủy tổ, lần lượt đến tiên tổ các đời, nối dòng đến lớp con cháu mới sinh.

Đối với tiền nhân có các mục sau đây:

- Tên: Gồm tên húy, tên tự, biệt hiệu, thụy hiệu và tên gọi thông thường theo tập quán địa phương? Thuộc đời thứ mấy?

- Con trai thứ mấy của ông nào? bà nào?

- Ngày tháng năm sinh (có người còn ghi được cả giờ sinh).

- Ngày tháng năm mất? Thọ bao nhiêu tuổi?

- Mộ táng tại đâu? (Có người ghi được cả nguyên táng, cải táng, di táng tại đâu? Vào tháng năm nào?)

Học hành thi cử đậu đạt, chức vụ, địa vị lúc sinh thời và truy phong sau khi mất: Thi đậu học vị gì? Khoa nào? Triều nào? Nhận chức vị gì? Năm nào? Được ban khen và hưởng tước lộc gì? Sau khi mất được truy phong chức gì? Tước gì? (Đối với những vị hiển đạt thì mục này rất dài. Ví dụ trong "Nghị Tiên Nguyễn gia thế phả", chỉ riêng Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, mục này đã trên mười trang).

- Vợ: Chánh thất, kế thất, thứ thất....

Họ tên, con gái thứ mấy của ông nào, bà nào? Quê ở đâu? Các mục ngày tháng năm sinh, ngày tháng năm mất, tuổi thọ, mộ, đều ghi từng người như trên.

Nếu người vợ đó thi đậu hoặc có chức tước được ban thưởng riêng thì ghi thêm.

- Con: Ghi theo thứ tự năm sinh, nếu nhiều vợ thì ghi rõ con bà nào? Con gái thì cước chú kỹ: Con gái thứ mấy, đã lấy chồng thì ghi tên họ chồng, năm sinh, con ông bà nào, quê quán, đậu đạt, chức tước? Sinh hạ mấy trai mấy gái? Tên gì (con gái có cước chú ở mục đời bố; còn con trai có mục riêng từng người thuộc đời sau).

- Những gương sáng, những tính cách, hành trạng đặc biệt hoặc những công đức đối với làng xã họ hàng xóm giềng...

Ngoài những mục ghi trên, gia phả nhiều họ còn lưu lại nhiều sự tích đặc biệt của các vị tiên tổ, những đôi câu đối, những áng văn hay, những bài thuốc gia truyền. Đó là những tài sản quý giá mà chúng ta để thất truyền chưa biết khai thác.

Những nội dung ghi trên chỉ có tính chất gợi ý với các bậc huynh trưởng các họ, đang chăm lo công việc phổ biến và tục biên gia phả dành cho con cháu đời sau. Còn phần trên, gia phả hoàn chỉnh hay sơ sài, các cụ còn giành lại cho ta được bao nhiêu biết bấy nhiêu, ai dám sáng tác thêm? Tuy nhiên, nếu tìm được trong quốc sử, hoặc trong gia phả, thần phả khác những tư liệu liên quan thì có thể cước chú thêm, giúp cho đời sau thêm sáng tỏ.

Tâm trạng của những người đi tìm họ.

Hiện nay nhiều gia đình và chi họ lưu tán mất gia phả, không tìm được gốc tích trong khi niềm khát khao chung của mọi người là tìm được gia phả gốc, biết được cha ông mình từ đâu đến, đến đây đã được mấy đời? Không thể chỉ biết chung chung người cùng một họ ở đâu đâu, từ xưa từ xưa gọi là cùng họ Lê, họ Trần, họ Phan, họ Nguyễn... chẳng biết quan hệ thân sơ ra sao cũng nhận bữa anh anh, em em. Các cụ ngày xưa rất kiêng kỵ điều đó, cho rằng "Thấy người sang bắt quàng làm họ", "Không phải ma nhà mình mà vái lạy tức là xiêm nịnh". Sở dĩ người ta khát khao tìm gia phả là để biết rõ huyết thống, biết được công đức tổ tiên, ân trách tổ tiên lưu lại cho ta, biết được quan hệ họ hàng thân sơ ra sao, để báo đáp công ơn sinh thành, gắn bó tình ruột thịt.

Trong quá trình tìm họ, tìm tổ tích, chấp nối gia phả, các chi còn gặp nhiều khó khăn, chúng tôi sẽ trình bày tiếp phần sau. Ở đây chỉ nhấn mạnh: Gia phả là gốc để nối liền các chi phái.

II. KHẢO CỨU LỜI TỰA CÁC GIA PHẢ.

Trong quá trình xâm nhập thực tế chăm lo việc họ, chúng tôi được xem nhiều gia phả họ mình và các họ khác, nói chung các gia phả hoàn chỉnh đều có lời tựa. Trừ những cuốn đã rách nát phần đầu, hoặc những cuốn do một chi nhỏ trong họ trích ngang phần chi mình, không ghi được lời tựa và tên tuổi người biên tập, sao lục. Muốn khảo cứu gia phả thì lời tựa là phần đáng lưu ý nhất.

Mở đầu lời tựa, đại thể gia phả các họ đều có những nét giống nhau, nêu lên ý nghĩa của gia phả và sự cần thiết phải có gia phả: Cây có cội nước có nguồn, con người phải có Tổ... Nhà có phả cũng như nước có sử, con người hiếu hạnh phải hiểu được công ơn các đời tiên tổ, phải hiểu được do ai mà có mình. Xem gia phả để biết gốc tích thủy tổ, biết các thế hệ tiên tổ, biết quan hệ trên dưới, thân sơ trong họ, biết năm sinh, năm mất, ngày giỗ và mồ mả tiến nhân v.v... Nói chung, mở đầu lời tựa là phần nói lên ý nghĩa gia phả là gia bảo.

Tiếp theo là phần trình bày tóm tắt nguồn gốc thủy tổ. Gia phả mỗi họ một khác, chẳng họ nào giống họ nào. Nếu có những nét giống nhau, thì có khả năng giữa 2 gia phả có chung huyết thống, hoặc do ngọn bút của một người biên soạn.

Nguồn gốc thủy tổ, từ đâu đến đây lập nghiệp? Lập nghiệp từ thời nào? Nguyên do vì sao đến đây định cư? Có thể là một trong các nguyên do sau đây:

- Làm quan (do được phong ấp, có công trạng lớn đối với đất nước, nên được nhà vua ban thưởng cấp đất (từ tước hầu trở lên), hoặc làm quan rồi tạo ruộng, làm nhà, đưa vợ con đến ở, hoặc vợ cả vẫn ở quê chính, mà lấy vợ hai ở gần lý sở, sau này sinh con để cháu, dần dần thành chi họ tại đây.

- Làm thầy đồ dạy học, làm thầy lang chữa bệnh, rồi do môn sinh tạo ruộng đất, lập nên cơ nghiệp cho gia đình thầy.

- Lấy vợ xa quê, rồi lập nghiệp ở quê vợ.

- Con vợ lẽ các quan, các thầy ở lại quê mẹ, không về quê bố.

- Làm con nuôi họ khác được chia gia tài ở lại quê bố mẹ nuôi, sau này lớn lên cũng không ai truyền cho biết chính quán ở đâu.

- Đi khai canh (khai khẩn đất hoang) về sau con cháu định cư lâu dài nơi khai canh. Một số đông gia đình ở Bắc Hà theo Chúa Nguyễn vào Nam, được Chúa Nguyễn giao cho cai quản số đất đai đã thu phục được.

- Vì lý do chính trị bị lưu đày tại miền biên viễn xa xôi, rồi sinh con để cháu tại nơi lưu trú.

- Ngoài các lý do nói trên, còn có trường hợp đổi tên họ.

Những trường hợp đổi tên đổi họ:

- Xưa họ khác, chuyển sang định cư vùng này đổi thành họ khác, đó là trường hợp trốn loạn hoặc định mưu đồ việc lớn phải mai danh ẩn tích giấu họ giấu quê, hoặc bị tội phải trốn quê đổi họ để họ hàng thân thích khỏi bị liên lụy.

- Có công trạng đặc biệt được nhà vua ban họ và tên thụy: Thí dụ: Ngô Tuấn đổi thành Lý Thường Kiệt. Từ đó về sau con cháu đều theo dòng họ Lý.

Đồng Thúc được Hồ Hán Thương ban họ cho đổi làm họ Ngụy để ví với ông Ngụy Trung là Giám Nghị đại phu triều Đường Thái Tông, có tiếng là người thẳng thắn dám can gián vua. (Xem "Các nhà khoa bảng Việt Nam" do Ngô Đức Thọ chủ biên, trang 60).

- Hình bộ Thượng thư Nguyễn Thuyên, làm bài văn đuổi được cá sấu ở sông Lô, được vua coi như Hàn Dũ đời Đường ở bên Trung Quốc cũng có bài văn tế cá sấu/ nên ban họ đổi sang họ Hàn, gọi là Hàn Thuyên (năm Thiệu Bảo thứ 4 (1282). (Trích Đại Việt sử ký V tờ 41b, bản dịch trang 45).

- Ngược lại cũng có trường hợp phạm tội bị đui ra khỏi họ, thí dụ: Tôn Thất nhà Trần: Tháng 5 năm Kỷ Sửu, trị tội những kẻ đã hàng giặc: Trần Kiện là con của Tĩnh Quốc, đổi làm họ Mai, người khác cứ theo lệ ấy mà đổi như bọn Mai Lộng. Ích Tắc là chỗ tình thân cốt nhục (của vua) tuy cũng bị trị tội, nhưng không nỡ đổi họ, xoá tên chỉ gọi là Á Trần (có ý: hần hèn nhát như đàn bà vậy). Vì thế những ghi chép đương thời đều gọi là Á Trần. Mai Kiện..... trích Đại Việt sử ký quyển V tờ 57b).

- Trần Thủ Độ chuyên chính lâu ngày đã giết vua Lý Huệ Tông và tôn thất nhà Lý, còn bắt đổi triều Lý sang triều Nguyễn, để dứt bỏ lòng mong nhớ của dân chúng đối với nhà Lý (Trích Đại Việt sử ký quyển V tờ 7b bản dịch trang 11).

- Cũng có trường hợp phạm huý (trùng tên với vua, hay cha mẹ vua chúa mà phải đổi họ). Thí dụ triều Lê sơ, họ Trần phải đổi thành họ Trình.

- Cũng có trường hợp vì lý do chính trị đặc biệt mà đổi họ. Thí dụ, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ vốn gốc tích người họ Hồ ở Quỳnh Lưu. Cụ thân sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ là Hồ Phi Phúc, người xã Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An, sau khi đổi họ vào ngụ cư tại Thái Lão Hưng Nguyên đổi thành họ Nguyễn, sau theo Chúa Nguyễn vào Nam.

Tóm lại, trong xã hội phong kiến còn nhiều lý do phải phiêu cư bạt quán, như mất mùa, đói kém, trốn quân dịch, chạy loạn v.v...

Nói chung, các gia phả trong lời tựa chỉ ghi được sự tích thuỷ tổ, còn từ thân sinh thuỷ tổ trở lên bị thất truyền (do tình trạng di cư, phân tán, lưu lạc mất tích, hoặc do thuỷ, hoả, đao tặc nên gia phả, sắc bằng, ấn kiếm, văn từ thất lạc v.v... (chỉ còn lại phần truyền ngôn).

Cuối bài tựa một gia phả hoàn chỉnh có ghi ngày tháng và tên tuổi, chức vụ người biên soạn. Phần lớn người biên soạn gia phả là người có chức tước, địa vị cao trong họ. Nhưng biên soạn gia phả không bao giờ là công trình của một cá nhân được, vì đời đời nối tiếp, đời sau phải có người tục biên.

Sử và sự thực lịch sử còn có một khoảng cách. Mức độ chính xác đến đâu còn lệ thuộc vào quan điểm của người viết sử. Viết gia phả cũng vậy, mức độ tin cậy đến đâu, con cháu còn phải tìm xem ai là người chấp bút.

Có những người đề tựa cẩn thận hơn, còn ghi rõ tư liệu xuất xứ lấy từ đâu, phần nào là phần do người biên soạn chú giải thêm, sau này biên chép phổ biến gia phả này đến đâu, để con cháu đời sau viết tiếp.

Nếu phát hiện trong gia phả lưu truyền lại có những chỗ sai lệch, bất hợp lý thì thái độ chúng ta nên như thế nào? Quả thực sai mà có cứ liệu xác đáng để chữa, thì nên chữa, nhưng tôn trọng nguyên bản, chỉ chữa ở phần cước chú cuối trang hay cuối mục. Cũng có những trường hợp sai sót do lịch sử để lại, nếu khuấy động sẽ có hại, tổn thương đến tình cảm họ hàng thì phải để nguyên cho qua.

Việc ban Quốc tịch (ban theo họ nhà vua)

Năm Quang Thuận thứ 8 (1467) triều vua Lê Thánh Tông, Lễ bộ Thượng thư Phạm Công Nghị tâu rằng: "Đời xưa khi dựng nước, nhân tên nước mà đặt tên họ (tính), nhân tên đất mà ban tên họ (thị). Như ông Tiết khi được phong ở đất Thương, được ban họ Tử (Tử thị), ông Tác khi được phong ở đất Thai được ban họ Cơ, (Cơ thị) để lập tông phái. Từ đó về sau các đời đều có họ, như Ngu Thuấn là họ Diêu, Hạ Vũ họ Tự, Chu Văn họ Cơ, mà Cửu Khanh Tam Công, Ngũ thần, Thập loạn đều có công lao với nước nhưng chưa từng thấy ai được ban họ nhà vua cả. Đến Hán Cao Tổ cho là Lâu Kinh có công dâng kế sách dựng đô thành bên ban cho họ Lưu. Đường Cao Tổ khen Thế Tích có khi tiết bể tời trong sạch nên ban cho họ Lý, đó đều là phương sách chế ngự hào kiệt mà thôi. Nhưng nguồn vừa khơi ra mà dòng thành vẫn đục. Người làm tời thì cho thế là vinh hạnh, mà không hiểu rằng họ hàng phải có phả hệ, tuyệt đối không thể lẫn lộn được, cái sai của việc ban tên họ có quan hệ rất lớn. Vì người làm tời mà cùng họ với vua thì bất kính, người làm con mà quên mất họ gốc thì bất hiếu. Làm sao có kẻ bất kính bất hiếu mà làm nên việc được? Nên sửa bỏ lệ ấy đi. Tất cả bề tời đã được ban cho họ nhà vua đều cho đổi lại theo họ cũ của ông cha để cho tông phái nhà vua được phân minh, cội gốc các họ được rõ ràng. Vua Thánh Tông y theo (Trích Đại Việt sử ký toàn thư quyển XII từ 34b bản dịch 423).

Sắc dụ của Lê Thánh Tông: "Xưa Thái tổ ta dãi gió dầm mưa để bình định thiên hạ, các bề tời có công ra sức giúp dân, cùng chịu gian lao khổ ải, tình nghĩa đều vẹn toàn, vì thế đặc ân ban quốc tịch để tỏ lòng yêu quý khác thường. Nhưng con cháu các người truyền nối lâu dài e rằng quên mất họ cũ của tổ tiên trái với đạo dạy người ta hiếu thảo. Từ nay về sau, công thần được đặc ân ban quốc tịch, thì chỉ một đời người ấy thôi, còn con cháu đều theo họ cũ. (Trích quyển trên từ 17a, bản dịch trang 406).

Lời tựa Hoàng Tông Ngọc diệp của vua Cảnh Hưng

Trích

"... Ta nối nghiệp ông cha, nghĩ đến dẫu nghĩa của các đời trước không ngày nào quên, đã từng biên chép thành sách, để thỉnh thoảng xem, đọc... mong sao ơn sâu của tổ tông gây dựng vun đắp, nghĩa lớn của ông cha truyền nối trước sau, càng thêm rõ rệt...

Nay sách đã soạn xong dâng lên ta xem, càng thấy rõ cơ nghiệp lớn lao khó khăn, tổ tiên lo lắng giữ gìn, hẳn không phải là điều ngẫu nhiên mà được thế. Ta nghĩ gắng sức theo đòi, còn sợ không kịp, đâu dám vui chơi, cố gắng giữ gìn để noi theo đức tốt của tổ tiên. Lệ Ký nói: "Vi đức với ngọc", vì ta quý câu nói ấy nên đặt tên sách là Ngọc Phả và đem bút giấy viết bài tựa này".

(Theo Kho sách Hán Nôm của Trần Văn Giáp - Trang 313).

Lời tựa gia phả họ Nguyễn của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp

Trích

... Thánh nhân sở dĩ lập ra tông pháp, là khiến người ta biết từ đâu mà có, để cho họ hàng hoà thuận, phong tục đẹp đẽ. Từ lúc tông tử pháp bị bỏ, các nhà tấn thân Trung Quốc hình như có

kẻ không biết rõ bà con. Huống hồ, ngoài Cửu Châu, xa ngũ kinh, kẻ biết đến tiên tổ tuyệt nhiên rất ít... Tuy rằng tông pháp bị bỏ, mà nhà nào có phở thì tông phái cũng không đến nỗi mất sạch. Sau có kẻ làm, có chỗ khảo, để tỏ lòng thành kính tôn tổ trọng gốc. Còn như những nhà không có phở tịch, thì lại càng bị tan vỡ...

... Phạm kẻ sinh sau ta, xem phở lục này, nên biết đến đức sinh thành của cha ông, đến đạo lớn nhỏ của anh em. Cùng đơm phải hết lòng thành, giao tế phải làm hết đạo. Như thế để buộc lòng người cho khỏi loạn, giữ gia nghiệp đến vô cùng. Người xưa mà gọi là tông pháp, bắt mối ở đó vậy. Không nên dây dờn nhau, buông lòng hoang, diệt lòng đức. Tông không thành tông, nhà không nhìn nhà. Chép phở mục đích là thế...

Đời Cảnh Hưng Giáp Tuất (1754), mạnh thu, ngày sóc.

Cống sinh Nguyễn Quang Thiếp bái soạn.

Lời tựa gia phả họ Nguyễn - cảnh ở Hoan châu (Nghệ An)

Trích

Bài tựa nhan đề là: Hoan châu Nguyễn Cảnh gia phở dẫn, soạn vào năm 1672 toàn văn như sau:

..."Dòng chảy xuất tự nhiên, giống cây truyền tử hạt, hướng chi tộc họ này cảnh lá sum suê, châu con đông đúc, có thể nào không dãi lại gốc gác của mình chăng?

Tổ tiên ta vốn là Đông linh, di ngụ Hoan Châu, lấy từ tâm mở lối, lấy nhân ái khơi dòng. Con cháu kế thừa gia nghiệp cha ông, khiến tộc họ ngày càng thịnh đạt. Rồi cầm vũ khí tham gia Cảnh Vương, có công với nước. Từ đây cửa nhà hiển vinh con cháu được ưu đãi, miếu đường cùng tế để phúc đời sau. Đám hậu duệ chúng ta, sở dĩ được vẻ vang như ngày nay, là nhờ tiên tổ giàu lòng đạo đức, tích góp trung nghĩa, đây không thể là kết quả của một ngày...

Ngày tốt thượng tuần tháng 3 năm Nhâm tý Hoàng triều Dương Đức năm thứ nhất (1672).

(Theo "Hoan Châu ký" trang 10 - 11)

Lời tựa bản gia phả họ Phan Tục Biên

Trích

Nhà có phả cũng như nước có sử vậy. Gia phả ghi chép lại sự thực, danh tích, tôn phái, làm cho cháu chắt đời sau không quên nguồn gốc mình phát tích từ đâu. Qua nhiều năm, nhiều đời, nhiều sự việc để lâu đời không ghi chép lại, thì đời sau sẽ mơ hồ chẳng biết nhà mình ra sao, thời đại trước ra sao, thế thứ ra sao, đến lúc đó con cháu mình muốn khảo cứu cũng vô truyền. Vì lẽ đó bác tôi là Ông Phủ Tường đã làm gia phả viết nên gia phả từ Thủy tổ (Quốc sư) trở xuống, ghi rõ tên húy, tên tự, đậu đạt, chức tước, ngày sinh, ngày giỗ, mồ mả từng vị. Gia phả được viết cẩn thận theo cách biên chép sử và được đặt tên là "Phan gia phả hệ".

Tôi thiết nghĩ: Viết phả cũng như viết sử. Sử phải do các danh nho biên soạn mới truyền được lâu dài về sau. Phả cũng vậy phải do người thành đạt trong họ biên soạn, mới có thể ghi chép được rõ ràng trước sau. Bác tôi (tức ông Phủ Tường) là người thành đạt trong họ viết nên gia phả, vậy nên cuốn gia phả này chính là sử họ ta vậy.

Lập nên gia phả trong thời phồn diễn còn tương đối dễ, tìm được gia phả sau thời gian tản mác thì rất khó. Từ tình trạng tản mác mà tụ hội lại thành, lại là điều khó nhất.....

Từ một giọng máu của Tổ tiên lâu đời từ thân đến sơ, từ sơ đến xa, nếu không có gia phả để nối liền mối quan hệ thân thuộc thì làm sao biết được các thế hệ chúng ta ngày nay cùng chung một nguồn mà ra. Vì vậy ông bác tôi chép lại sự tích mấy chục đời về trước, mấy trăm năm lại nay, ghép nhiều tiểu chi lại thành đại tôn, tụ các giọng riêng lại thành giọng chung khiến cho người xem gia phả đầm ấm sum vầy, từ sơ hoá thành thân, từ xa hoá thành gần, giúp ích cho con cháu đời sau kế tục, nối nghiệp tổ tiên và tục biên gia phả.

Nay gia phả đã biên soạn xong, tôi xin mạn phép thảo vài dòng đầu sách để ghi lại sự thực.

Ngày 9 tháng giêng năm Canh Dần

Năm thứ 31 triều Cảnh Hưng (1770)

Hậu duệ tôn Giám sinh Phan Quý Tổ kính cẩn đề tựa.

Bài tựa Phan Gia Tông phả loại biên của Phó bảng Phan Văn Nhã

Trích

Tôi thiết nghĩ: Nhà thi phải có phả, phả không thể không ghi. Khi son trẻ theo đời cử nghiệp, tôi chưa thể kể chi tiến nhân soạn thuật. Sau khi thi Hội khoa Kỷ Sửu xong xuôi, mong được ơn trên cho về nhà nghỉ ngơi, suy lại gia phả cũ cố nhiên có điều dở, điều hay, bèn thu thập những sự tích do các đời cha ông cận đại truyền lại, phụ thêm những kiến giải của mình, chia thành thế, điệp trên dưới mà lược thuật lại hành trạng tổ tiên, soạn thành một tập "Tông phả loại biên". Tuy không thể tùy tiện thêm bớt, nhưng thế thứ tổ tông được ghi lại rõ ràng, nỗi gian nan của ông cha được chép lại như tự mình thấy được, để trăm ngàn vạn đời sau còn ngỡ hầu có được dấu vết chứng minh vậy.

Ngày rằm tháng tám năm Kỷ Sửu triều Minh Mạng năm thứ 10 (1829)

Cháu chắt chi thứ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1829)

Trang Phong Thận Trai Phan Văn Nhã. Kính cẩn đề tựa.

III. NHẬN ĐỊNH CHUNG NỘI DUNG CÁC BẢN GIA PHẢ CÒN LƯU TRUYỀN.

- Gia phả xưa hầu hết ghi theo trục hệ, tức là mỗi nhánh chỉ ghi riêng chi nhánh mình.

Thí dụ: Đời 3 ông Phạm Công... sinh được 5 người con trai Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu và 3 người con gái: Thị Nhất lấy người họ Trần, Thị Nhị lấy ông Phan Mộ, Thị Tam lấy người tỉnh Y.

Đời 4 ông tổ chi ta Phạm Bính lấy bà Trần Thị Từ Tâm sinh ra ông Phạm A, Phạm B, Phạm C.

Đời 5 ông tổ chi ta Phạm B sinh ra ông X, ông Y và bà Z v.v... Vì vậy chi nhánh nào mất gia phả, tìm sang chi anh, chi em chẳng biết gì hơn các đời tiếp theo. Vì vậy lâu đời hai, ba chi ở kề nhau mà tưởng là 2,3 họ khác nhau. Rất hiếm có bản gia phả tổng hợp toàn đại tôn.

- Gia phả xưa các cụ chỉ chú trọng tên húy, tên hiệu (tức là tên đặt sau khi mất để ghi vào văn cúng) rồi đến ngày giỗ phần mộ. Có khi mất cả tên húy, ít có trường hợp ghi được năm sinh năm mất. Trừ có vị tiên tổ nào hiển đạt mới ghi được chi tiết. Thằng hoặc có ghi được năm sinh, năm mất, như sinh Mậu Dần, mất Giáp Tuất nhưng chẳng ghi được triều vua nào thì cũng khó mà xác định vì lịch can chi cứ 60 năm quay lại một lần.

- Nhiều cuốn gia phả bỏ trống từ thủy tổ đến nhiều đời tiên tổ bậc cao không có tên húy, năm sinh năm mất mà chỉ có tên hiệu. Thí dụ:

Đời 1: Tiên tổ khảo Phúc Tâm lấy bà Trần Thị Từ Thiện.

Đời 2: Tiên tổ khảo Phúc Tinh lấy bà Nguyễn Thị Từ Linh.

Đời 3: Tiên tổ khảo Phúc Tính lấy bà Lê Thị Từ Dung.

Đời 4: Tiên tổ khảo Phúc Tuệ lấy bà Võ Thị Từ Nhan.

Thực chất phần nói trên không phải là gia phả mà chỉ là bản long văn do các cụ nhớ lại khi đọc văn mà chép, vì gia phả phần trên đã mất, các vị hiệu chỉ là tên đặt sau khi chết chứ không phải là tên húy. Không lẽ mẹ chồng và con dâu có cùng chung tên lót là "Từ". Tình trạng này phần lớn gia phả các họ đều vấp phải. Từ đó ta suy ra chưa hẳn Phúc Tâm, Phúc Tinh, Phúc Tính, Phúc Tuệ đã là 4 đời có khi chỉ là anh em vì trong đó có những vị chỉ là tổ bá, tổ thúc, không có con nối dõi, người đứng cúng chỉ phân biệt được chú bác ngang đời cha ông cố can, còn trên nữa đều xưng hô chung là tiên tổ. Nhận định này giúp đỡ ta phán đoán được sự chênh lệch khi tìm họ chấp nối gia phả.

-Có tình trạng con trai thì ghi đầy đủ chi tiết, còn con gái thì ghi rất sơ sài chỉ ghi tên Thị Tam, Thị Tứ v.v... gia phả nào cẩn thận hơn thì có ghi được Thị X lấy chồng là Y con ông N ở đâu? Trừ trường hợp cháu chất ngoại làm quan to, đậu đạt cao thì người con gái đó được ghi rất tỷ mỉ có khi đến 4, 5 đời sau.

IV. KINH NGHIỆM DỊCH GIA PHẢ

- Ngoại trừ gia phả các họ thuộc các dân tộc miền núi, chúng tôi chưa có điều kiện khảo cứu, còn gia phả các họ thuộc dân tộc Kinh thời trước đều viết bằng chữ Hán, nhưng Hán pha Nôm. Sở dĩ pha Nôm vì tên người, tên đất đặt theo âm thuần Việt, lại theo thổ ngữ từng vùng. Vì vậy dịch gia phả địa phương nào phải am hiểu địa phương đó.

Thí dụ: Cụ Phan Đình Phùng có bà vợ lẽ cùng lên sơn trại Vũ Quang (căn cứ chống Pháp) với cụ, tên là bà "Ngoéc Rừng", nhưng trong bản dịch lại hoá ra là bà "Nguyệt Lăng" 月' 樓. Ở Quỳnh Lưu, gia phả họ Lê có ông lão nông gọi là "Hoe Đền" (Hoe là cùng đình không có chức tước địa vị gì) nhưng gia phả nếu đọc theo âm Hán lại hoá là ông "Hoa Điển" (cha mẹ đặt tên xấu cho dễ nuôi, nhưng dịch sang âm Hán lại rất đẹp). 花 典

- Chủ trương dịch gia phả thành Quốc ngữ để phổ biến rộng rãi cho con cháu lâu đời về sau, đó là một chủ trương hay được mọi người hưởng ứng tuân theo, nhưng bản dịch phải bảo đảm được tính lịch sử khách quan mới có giá trị. Người dịch không nên tùy tiện thay đổi theo kiến giải của mình. Chỗ nào cần giải thích thêm phải ghi cước chú để hẳn "Lời người dịch: LND". Thí dụ: Cụ Nguyễn Văn A đậu hiệu sinh, cụ Nguyễn Văn B đậu hương cống thì người xem biết rõ các cụ ấy sống triều Lê đậu đạt ở triều Lê chứ không phải ông Tú ông Cử của Triều Nguyễn. Các chức tước ghi trong gia phả khi dịch chỉ nên phiên âm, chớ nên dịch nghĩa dễ sai lạc: Tự Khanh, Tự Thiếu Khanh, Hành Khiển, Thượng Thư, Tổng Đốc... chức tước phẩm hàm mỗi thời một khác, chớ nên gán ghép khái niệm sai lệch. Thí dụ, thời nay thiếu úy là sĩ quan cấp thấp, nhưng đầu triều Lê, từ Thượng tướng có công mới được thăng lên Thiếu úy, Thiếu úy là tướng lĩnh cấp cao trong triều. Nếu người dịch nắm được Quan chức chí, Khoa mục chí từng thời thì nên giải thích ở phần cước chú.

Tất nhiên về mặt dịch thuật, đối với tài liệu nào cũng vậy, phải đảm bảo đúng nội dung và cả ý tứ của nguyên bản, lại phải diễn đạt sao cho dễ hiểu, điều đó lệ thuộc vào trình độ của người dịch. Tuy nhiên để đảm bảo tính chính xác và tiện truy cứu, người dịch nên ghi chú lại trong ngoặc đơn tất cả tên người và tên địa phương. Vì đặc điểm chữ Hán có nhiều từ đồng âm nhưng chữ viết khác nhau, ngược lại có khi một chữ nhưng có nhiều âm khác nhau. Thí dụ: 鍾 Chung hay Chủng, 慶 Khánh hay Khương, 行 Hành, Hàng, Hạnh hay Hạng, 桐 Tương hay Tướng, 鍾 Trùng hay Trọng v.v... Lại có trường hợp có những tên riêng đặt theo âm Hán Việt nhưng tra trong từ điển không có chữ, vì các cụ ngày xưa hay đặt tên con theo bộ, dùng một chữ có âm hơi giống để đi kèm với bộ, trường hợp đó gây rất nhiều khó khăn cho người dịch vì phải đoán mà dịch hoặc gặp trực tiếp những người cao tuổi mà hỏi cho rõ. Lại còn một trường hợp khác không có chữ trong từ điển mặc dầu vẫn là chữ Hán, đó là trường hợp tránh phạm húy của nhà vua, phải đổi dạng hoặc viết chữ thừa hay thiếu nét. Thí dụ: Chữ Trần 陳 nhưng trong bia Văn Miếu Tiến sĩ Hoàng giáp Trần Phúc Hữu không dám ghi họ là: 陳 mà ghi họ là 東 陳 Dưới triều Nguyễn chữ Tông chỉ được gọi là Tôn. 宗 chữ Thời 時 chỉ được đọc là Thì và viết là. 辰 các địa danh có chữ Hoa 花 phải đổi là Ba 葩 như chữ phủ Hà Hoa đổi là phủ Thạch Hà, tỉnh Thanh Hoa đổi là tỉnh Thanh Hoá, chợ Đông Hoa ở Huế đổi là chợ Đông Ba v.v...

Vì vậy trong bản dịch có chú thích nguyên bản chữ Hán cũng giúp cho việc khảo cứu thời đại có thêm cứ liệu.

Gia phả cũng như nhiều văn bản bằng chữ Hán thời xưa có nhược điểm là không có dấu chấm câu, nếu ngắt hơi sai chỗ cũng có thể dẫn tới hiểu sai nghĩa. Đó là điều rắc rối phức tạp nhất đối với người dịch. Có trường hợp chưa hết câu, chưa dứt mạch, tư tưởng chưa diễn đạt được một ý gì đã sang dòng khác. Chớ nên hiểu nhầm đó là chấm xuống dòng như các văn bản thời nay. Nếu dịch cho hết các chữ dòng trên rồi mới bước xuống dòng dưới thì lời văn trở nên ngây ngô, câu trở nên vô nghĩa. Đây là trường hợp gặp những chữ phải tôn thờ như chữ Linh Thần, Hiền Thánh, Trẫm, Hoàng Đế v. v... không được để những từ đó dưới các chữ thông thường, e rằng bất kính, vì vậy phải bỏ dở dòng viết sang đầu dòng sau, "đài" lên một bậc.

- Gia phả cũ ghi năm sinh năm mất, năm làm quan hay đậu đạt khoa nào đều ghi theo lịch can chi, nhưng lịch can chi cứ 60 năm quay lại một lần. Người dịch nếu có thêm trình độ khảo cứu thì nên cố gắng chuyển đổi các năm đó thành năm dương lịch, giúp cho con cháu đời sau dễ hiểu. (Xem bản hướng dẫn chuyển đổi lịch can chi trong gia phả thành dương lịch ở phần phụ lục).

V. KINH NGHIỆM TỤC BIÊN GIA PHẢ

Gia phả của các cụ thời xưa còn lưu lại cho chúng ta được đến đâu quý đến đó. Tất nhiên, chúng ta phải tiếp thu nguyên dạng không làm méo mó, để cho con cháu đời sau khỏi lẫn lộn không rõ phần nào của thời xưa, phần nào là kiến giải của lớp chúng ta. Nhưng nếu cứ để y nguyên thì càng lâu đời con cháu càng khó hiểu. Thái độ tốt nhất khi biên tập và dịch nên có phần chú giải ở dưới, ghi rõ nội dung cần chú giải, nên ghi cả tên và số đời của người biên tập chú giải phần trước và người tục biên từ đời nào về sau.

- Gia phả một dòng họ, qua một hai đời phải có người tục biên. Tất nhiên người tục biên cũng phải là người tương đối có uy vọng trong họ, thông thạo lời nói, chữ viết mới được con cháu tôn trọng. Những cuốn gia phả nghiêm chỉnh có giá trị cao, thì cả người tục biên cũng có lời đề tựa, được ghi rõ tên tuổi, chức tước, học hàm học vị và thế thứ trong họ.

- Thời xưa thì vậy, nhưng thời nay chớ nên đòi hỏi danh vị cao sang, ai có nhiệt tình làm cho họ, ta đều hoan nghênh, nếu có vị nào có nhiệt tình, có đầy đủ uy tín trong họ đứng ra cáng đáng công việc thì càng hay, nhưng công trình tục biên gia phả của cả một họ lớn phải là công trình của tập thể, vì thời nay con cháu nhiều gia đình lưu trú ở phương xa, họ nào cũng vậy, không cá nhân nào nắm được toàn bộ tình hình trong họ.

- Khi tục biên gia phả của cả họ, cố gắng phát huy được tinh hoa của từng họ và hạn chế được những nhược điểm của các gia phả như đã nêu trên. Không nhất thiết sửa đổi được toàn bộ nhưng hạn chế được mức nào hay mức đó. Thí dụ: Chức tước, địa vị, học hàm của những người thuộc thời đại mới đang sống hay đã khuất ghi vào gia phả đến mức nào thì vừa để khỏi biến gia phả thành tập sơ yếu lý lịch của hàng trăm, hàng ngàn thành

viên trong họ. Đối với con gái, con rể, cháu ngoại, gia phả thời xưa có chỗ thiên lệch, vì vậy thời nay ghi đến mức độ nào là vừa. Gia phả là lịch sử mà lịch sử một con người đến khi "lấp ván thiên, vùi ván địa" mới khẳng định cuộc đời, các cụ ngày xưa có câu: "Cái quan định luận" (có nghĩa là: đây nắp áo quan mới định luận con người đó hay dở tốt xấu ra sao). Vậy thì ghi những người đã mất, có thể ghi tóm tắt thời gian nào hoạt động gì lâu nhất, chức vụ gì cao nhất, học hàm, học vị, huân chương gì. Bác sĩ, kỹ sư, tướng, tá, thương binh, anh hùng, liệt sĩ... Nhưng những người còn sống thì sao? Kể cả về hưu rồi cũng chưa hẳn đã khẳng định cuộc đời. Còn một điều nữa cũng khiến nhiều người phải băn khoăn: Tướng thì ghi nhưng tù có ghi không? Hoạt động cách mạng có ghi thành tích chức vụ, vậy ở trong vùng địch làm tướng tá nguy có ghi không?

Gia phả là cuốn sử của một dòng họ. Đã gọi là sử thì điều quan trọng nhất là phải bảo đảm tính chân thực, nhưng giữa sự thực lịch sử và sử liệu lưu truyền đến nay ta được xem, vẫn còn một khoảng cách nhất định, điều đó lệ thuộc vào quan điểm của nhà viết sử. Viết gia phả cũng vậy, đòi hỏi trách nhiệm của người viết rất lớn, nếu bỏ sót, nếu viết sai, nếu quá cường điệu, nếu thiên vị cũng dễ gây nên nhiều thắc mắc trong họ và để lại ấn tượng không tốt cho con cháu về sau.

Theo thiên ý chúng tôi thì người biên tập gia phả cũng như người chụp ảnh: Không thể lấy một cung đình lộng lẫy mà ghi vào dưới ảnh là ảnh nhà mình. Nhưng cũng không phải chụp cho hết mọi góc xó, mọi đồng rác trong nhà mới gọi là phản ánh đúng sự thực nhà mình. Người chụp ảnh phải tìm được những nét hài hoà tiêu biểu phản ánh nhà này đúng là nhà mình không thể lẫn với nhà người khác. Tổ tiên là tấm gương sáng cho đời đời con cháu noi theo, nhưng không phải tất cả tổ tiên suốt cuộc đời đều tuyệt đối sáng cả. Chúng tôi đọc nhiều gia phả các họ, biết nhiều tấm gương ghi cụ thể trong gia phả các họ, những người đó không chỉ là các vị có chức tước cao sang, mà có những ông đồ nho dạy học, những ông thầy lang chữa bệnh làm phúc, những bà mẹ dạy con hiếu hạnh, dạy con gái biết cách làm dâu, biết đối xử tử tế với đầy tớ, biết thương người như thể thương thân khi ăn mày, ăn xin đến nhà v.v... Gia phả cốt nêu được gương sáng của tổ tiên cho con cháu noi theo, chứ trong xã hội cũ đây rầy những thói hư tật xấu ta chỉ nêu lên những trường hợp cần răn dạy đời sau mà thôi.

Một đặc điểm cũ cũng cần lưu ý khi tục biên gia phả: Nhiều vùng trong nông thôn có phong tục dùng tên con trưởng để gọi cha mẹ, dùng tên cháu đích tôn để gọi ông bà, còn tên huy bản thân đặt khi vào sổ họ và gọi khi còn nhỏ chưa thành gia thất lại biến mất, lâu ngày không ai nhắc đến nên bỏ quên mất. Điều đó cũng gây không ít khó khăn cho người tục biên gia phả. Thí dụ: Cố chắt Tâm đẻ ra ông cháu Tâm, ông cháu Tâm đẻ ra anh xã Tim, anh xã Tim đẻ ra thằng cu Tim v.v... nên không rõ cố chắt Tâm và ông cháu Tâm tên huy là gì?

1. Cách ghi số đời trong các gia phả:

Chúng tôi hân hạnh được xem gia phả nhiều họ thấy có 2 cách ghi số đời ngược chiều nhau: Loại cổ ghi người chủ lễ tức tộc trưởng hiện đang đứng cúng là đời 1, hiển khảo tức cha người đứng cúng là đời 2, hiển tổ khảo tức ông nội là đời 3, tăng tổ khảo tức cố nội (cụ), là đời 4, cao tổ khảo tức can nội (kì) là đời 5, tiếp theo đó cứ lên dần đều gọi là tiên tổ đời 6, 7, 8, 9... Thí dụ: Tứ đại tổ cô tức là em gái của cụ (cổ), ngũ đại tổ cô là em gái của kỳ (can). Trên cùng tức đời cao nhất là thủy tổ. Hệ tiên tổ gọi như vậy rất bất tiện, không khoa học, vì qua mỗi đời đến lớp con tộc trưởng lên thay khi bố mất lại phải đổi số đời. Hơn nữa không ghi được số đời cho con, cháu, chắt những người đang sống, do đó đến thời cận đại, các cụ đã phải ghi lại gia phả theo chiều ngược lại, tính từ thủy tổ là đời 1, rồi đến các đời tiên tổ 2, 3, 4 cho đến đời những người mới sinh.

2. Tục biên gia phả theo hệ thống dọc hay ngang:

Đây là một vấn đề lớn trong gia phả các họ, mỗi họ theo một cách, chưa được thống nhất, do lịch sử để lại, chưa dễ gì thay đổi:

Theo hệ thống ngang: Nghĩa là kể từ đời 1, thủy tổ sinh ra 5 người con trai thì đời 2 là 5 người, trong đó ông Giáp ba người con trai, ông Ất 4 người, ông Bính phạm tự (không có con), ông Đinh (sinh toàn con gái không có người nối dõi ở đời 3), ông Mậu có 2 bà, bà cả được 5 trai, bà 2 được 3 nhưng trong đó có 1 mất tích đi đâu không rõ và 1 chết yếu. Như vậy đời 3 sẽ lần lượt ghi từ con ông Giáp đến con ông Mậu tất cả 13 người, cứ như vậy lần lượt qua các đời 4: 30 người, đời 5: 80 người, đời 6: 120 người.v. v... mỗi người phải ghi rõ: họ (có thể không cần), tên lót, tên húy, tên hiệu, tên tự, tên thụy, học vị và chức vụ khi còn sống, vợ con, mồ mả, ngày giỗ; phụ chép con gái tên gì, lấy ai, người ở đâu v.v... Như vậy có người ghi hết một trang, có người đậu đạt làm quan phải ghi đến mấy trang. Theo hệ thống ngang như vậy trong toàn họ, có đời phải dàn trải ra đến bảy tám chục trang. Như thế thuận tiện cho việc nghiên cứu dòng họ qua từng thời, vì tuổi tác trong họ có chênh lệch, nhưng phần lớn anh em bằng vai vớ nhau sống cùng thời. Điều bất tiện ở đây là: ông A sinh được 3 con, 3 con sinh được 10 cháu, 10 cháu sinh được 30 chắt, muốn tìm con cháu chắt ông A gồm những ai thì phải mở từ đầu đến cuối gia phả mới tìm được.

Theo hệ thống dọc: Vì vậy nhiều họ viết gia phả theo hệ thống dọc, tức là góp nhiều bản gia phả trực hệ lại với nhau thành gia phả đại tôn. Tức là tiếp theo phần gia phả tổng hợp toàn đại tôn (từ thủy tổ đến tiên tổ các đời trước, chưa phân chi). Từ đời tiên tổ phân chi trở xuống lần lượt ghi gia phả từ cánh anh đến cánh em, từ con cháu nhà ông trưởng tộc xong, mới đến con cháu ông thứ hai, lần lượt như vậy khắp các nhà của từng chi nhỏ cho đến nhà người em út của họ. Biên soạn theo hệ thống dọc như vậy có thuận lợi là con cháu ở xa về, không có điều kiện xem gia phả toàn họ, thì cũng xem được đời cha ông cố can mình, từ thân đến sơ, xem hết anh em ruột đến anh em con chú bác ruột chung ông rồi chung cố.

3. Cách lập sơ đồ gia phả: (hay gọi là cây gia phả)

Sơ đồ gia phả rất quan trọng và cần thiết, giúp ta nhìn nhận tổng quát thế thứ quan hệ trong toàn đại tôn từ đời thủy tổ xa xưa, đến lớp con cháu mới ra đời. Nhìn sơ đồ gia phả, mỗi người tự biết được vị trí của mình trong họ, gọi ai bằng chú, bằng bác, bằng ông v.v... Sơ đồ gia phả có thể là bước trung chuyển quan trọng để tiến tới lập gia phả tổng hợp toàn đại tộc. Sơ đồ gia phả cũng khắc phục được những nhược điểm của gia phả tục biên theo hệ thống ngang và hệ thống dọc. Nói chung các họ đang xúc tiến việc lập sơ đồ gia phả, chủ trương là đúng đắn, nhưng việc thực hiện không đơn giản, có họ để ra hơn mấy chục năm nay ai cũng hưởng ứng nhất trí, nhưng sơ đồ gia phả vẫn chưa xong, cũng có họ có sẵn nhưng mới ở tiểu chi nào đó thôi, chứ chưa tổng hợp được toàn đại tôn. Bởi lẽ phải là công trình tập thể mà con cháu ở tản mác mỗi người một nơi, họ chưa có người chuyên trách.

Cách làm sơ đồ: Ghi tóm tắt theo hình cây từ cội là thủy tổ ra cành, từ các cành chia thành từng nhánh đến hoa lá (cây gia phả). Chỉ ghi tên và năm sinh hoặc chú thích đặc biệt bằng ký hiệu, thí dụ: Học vị tiến sĩ: 3 sao, Hương cống cử nhân: 2 sao, hiệu sinh Tú tài: 1 sao, Huân chương: HC, Liệt sĩ: LS, sĩ quan cấp tướng, tá, úy: SQ 1, 2, 3... Cũng có thể viết lần lượt theo đời từ thủy tổ trên cùng xuống đến đời 2, 3, 4, 5, 6 phía dưới càng nhiều đời càng phát triển rộng, không đủ chiều ngang để liệt kê những người ngang đời với nhau, thì phải tách ra từng chi nhánh theo biểu 2, biểu 3, biểu 4... cho đến khi thống kê hết con cháu các gia đình trong họ dưới dạng mẫu biểu thống nhất.

4. Cách xưng hô trong họ:

Có xem sơ đồ gia phả toàn họ mới biết được mình thuộc đời thứ mấy, đời trên mình là những ai, mình thuộc chi nào nhánh nào, bằng vai với mình trong họ là những ai? Có sơ đồ gia phả mới phân biệt được thế thứ trong họ, mỗi người tự xác định được quan hệ trong nội tộc mà xưng hô cho đúng, chú ra chú, bác ra bác, anh ra anh, em ra em... Xưng hô trong nội tộc khác với xưng hô ngoài xã hội dựa theo tuổi tác và chức vụ địa vị; trong gia tộc dựa theo thế thứ, nhưng khi giao tiếp với từng cá nhân cụ thể lại phải kết hợp với cách xưng hô ngoài xã hội theo quan hệ tuổi tác. Có thể đúng theo huyết thống thì anh A phải gọi tôi bằng ông chú, nhưng tôi cũng gọi anh A bằng bác, vì anh A đã là người tuổi cao, gọi bằng cháu bất tiện và bất lịch sự, tôi gọi anh A bằng bác đó là gọi thay cho cháu chất tôi, mặc dù tôi chưa có cháu. Tất nhiên anh A phải gọi tôi bằng ông mặc dầu tôi ít tuổi hơn anh nhưng về thế thứ ngang với ông nội anh A. Tuy nhiên nếu ít tuổi quá mà gọi bằng ông cũng bất tiện, có khi phải hạ xuống một bậc mà gọi bằng chú mới thân mật.

Trong khi chúng tôi biên soạn gia phả, có người bà con trong họ thắc mắc: gia phả có nhầm lẫn gì giữa các chi trong họ ta hay không? Tại sao anh X, còn ít tuổi hơn cháu nội tôi, mà tôi lại phải gọi anh X bằng ông?

Xin trả lời: Đó là hiện tượng phổ biến không có gì đặc biệt. Ngay trong một gia đình, anh cả đã có con, mà chú út chưa ra đời; hiện tượng "em bú chị dâu, cháu bú bà" là chuyện bình thường trong xã hội, chỉ mới qua hai đời đã có sự chênh lệch một đời, thì trong họ hàng qua nhiều đời, chênh lệch dăm ba đời không có gì là lạ.

Ở nông thôn còn mối quan hệ giây mơ rễ má chẳng chịt nhau giữa thông gia, giữa bà con nội ngoại, nên cách xưng hô lại càng phức tạp. Thông thường thì vợ chồng thống nhất cách xưng hô với ông chú bà bác bên nội bên ngoại như nhau, nhưng cũng có trường hợp do quan hệ huyết thống thân sơ khác nhau, chồng gọi bằng em, mà vợ gọi bằng bác hay ngược lại.

Dấu sao "máu loãng còn hơn nước lã", gọi nhau theo quan hệ gia tộc vẫn thân mật hơn gọi theo quan hệ xã hội.

VI. BẢO QUẢN VÀ PHỔ BIẾN GIA PHẢ.

Gia phả là gia bảo, nhưng nó chỉ thực sự trở thành gia bảo khi đông đảo con cháu trong họ biết tôn quý.

Gia phả ngày xưa viết bằng chữ Hán. Trong cả họ phải chọn được người văn hay chữ tốt để viết gia phả, có họ phải mời người ngoài đến viết giùm. Chữ viết gia phả phải là chữ thể chân phương, viết trên loại giấy đặc biệt. Gia phả họ nhà vua gọi là Ngọc phả hay Ngọc điệp. Gần đây người ta đã tìm được những di sản quý được gọi là gia phả hay thần phả khắc trên những lá đồng giát mỏng.

Gia phả là gia bảo, nên mỗi lần có con cháu ở xa về hoặc những khách quý ở ngoài họ muốn xem gia phả, thì tộc trưởng hoặc các bậc thúc phụ trong họ phải thấp hương khấn nguyện tiên tổ rồi mới được cung kính đem xuống để ở nơi trang trọng cho xem, xem xong bao gói lại cẩn thận bỏ vào hòm khoá lại. Gia phả rất quý, nhưng vì con cháu lớp trẻ chẳng hay biết gì, nên đã có một thời cách đây không lâu, người ta phá huỷ mất, thật đáng tiếc vì không được phổ biến. Vì vậy ngày nay họ nào còn may mắn giữ được gia phả đều chủ trương dịch ra quốc ngữ, in thành nhiều bản để phổ biến cho đông đảo con cháu mọi người đều biết.

Vì sao gia phả ngày xưa phải bảo quản thận trọng, giữ kín như vậy? Có mấy lẽ sau đây:

- Số người biết chữ Hán không nhiều, người không biết chữ nhìn vào cũng chẳng khác gì nhìn vào vách.

- Phương tiện ấn loát khó khăn, cả họ hoặc một chi họ mới có một cuốn gia phả, người có học phải mất công cả tháng mới sao chép được một cuốn gia phả, thường thì con cháu chi nào trích phần chi đó.

- Một số gia phả có những điều bí mật riêng của dòng họ không muốn cho người họ khác biết. Thí dụ: Lai lịch ông thủy tổ do phải trốn tránh, đổi họ đổi tên, đến lập nghiệp ở vùng này; hoặc đời trước giữa chi này chi nọ có mối bất hoà; hoặc trong gia phả có những di cảo chỉ truyền cho một số người, có những bài thuốc gia truyền để dành cho con cháu làm ăn, không phổ biến; hoặc có những bí mật về mồ mả, để phòng bị đào trộm.

- Giữ kín tên húy của cha ông, tổ tiên, để người ngoài không ai xúc phạm đến tên húy tiền nhân.

VII. MỘT VÀI KINH NGHIỆM TRAO ĐỔI THÊM QUA QUÁ TRÌNH KHẢO CỨU GIA PHẢ CÁC HỌ.

1. Chắp nối gia phả để tìm họ.

Khảo cứu gia phả các họ là để tìm tổ tích, tìm những cứ liệu lịch sử hợp lý chắp nối các gia phả, chắp nối các dòng họ. Nhiều chi họ ở cách xa, theo truyền ngôn của cha ông mách bảo muốn tìm về cội nguồn. Đó là nguyện vọng thiêng liêng chính đáng được nhiều người đồng tình hưởng ứng, cộng tác. Chúng tôi hân hạnh được tham gia một số đoàn đi tìm họ như vậy. Mặc dù mới lạ chưa hề quen biết nhau, nhưng chúng tôi đến đâu cũng được đón tiếp niềm nở, thân tình. Có những chỗ lưu lại nhiều kỷ niệm, tưởng như anh em ruột thịt lâu năm xa cách nay gặp lại nhau. Đó là tình cảm tự nhiên vì cùng chung mục đích chăm lo việc họ, cùng một lòng thành kính tổ tiên. Tuy một vài lần chưa đạt yêu cầu, lần sau trở lại cũng chẳng ngại phiền hà gì, có khi chưa tìm được họ nhưng tìm được người tri kỷ. Đó là cuộc hội ngộ giữa những người chăm lo việc họ trong thời đại mới.

Nếu hai bên đều có gia phả chắp nối, tìm được nhiều điểm tương đồng, thì đó là thuận lợi nhất, nhân ngày lễ giỗ chạp đã có thể tiến hành Lễ hành hương nhận họ.

Khó khăn ở chỗ, một bên không có gia phả mà chỉ có truyền ngôn: "Nghe các cụ ngày xưa dặn lại như thế... như thế"... "khẩu thuyết vô bằng" thì tính sao đây?

Trong trường hợp này chúng ta phải chịu khó đi sâu tìm thêm nhiều cứ liệu khác: văn bia, thần phả địa phương, gia phả các họ khác có quan hệ nội ngoại thông gia, từ đường, phần mộ, câu đối, sắc bằng, nếu họ nào có các vị thần tổ hiển đạt thì tìm thêm trong quốc sử...

Nếu chắp nối hai gia phả mọi thứ đều ăn khớp cả rồi duy còn thắc mắc tại sao số đời truyền nối giữa hai nơi lại quá chênh lệch thì nên phân tích thêm vì sao có sự chênh lệch đó? Phải chăng có sự nhầm lẫn giữa gia phả và long văn? (Long văn là vị hiệu các tiên tổ được liệt thờ tại nhà thờ tổ. Một số họ mất gia phả, các cụ chỉ còn nhớ bản long văn, coi như số đời liệt thờ đó là tổ của họ nối đời nhau. Khi đọc văn chỉ liên tiếp đọc Hiển tiên Tổ khảo, Hiển tiên tổ tỷ, có thể 4 vị chỉ là một đời, ông anh ông em, làm cho con cháu lâu đời tưởng nhầm là cụ đời 6, cụ đời 7, rồi đến đời 8, đời 9...)

2. Tại sao họ chúng tôi bị thất lạc ngôi mộ thủy tổ?

Có bạn tìm đến chúng tôi hỏi:

- Họ chúng tôi theo gia phả truyền đến nay đã trên mười đời, húy, hiệu, kỵ, mộ các đời tiên tổ đều có ghi rõ ràng. Mộ tiên tổ đời 2, Nguyễn Văn Bính, đời 3 Nguyễn Văn Đình, đã xây khang trang, có mộ chí rõ ràng. Nhưng trong gia phả thủy tổ là Nguyễn Văn Giáp không biết mộ ở đâu? Chỉ thấy ghi thủy tổ nguyên quán tại xứ Càn Khôn đến khai sáng cơ nghiệp tại đây. Con cháu muốn tìm mộ thủy tổ mà mấy đời không tìm thấy.

Sau khi trả lời có nhiều bạn gật gù tán đồng, vậy xin trình bày câu trả lời như sau, ngõ hầu gỡ mối băn khoăn cho bà con nhiều họ khác:

- *Xin thưa:* Vấn đề bao hàm nhiều mặt, ở đây chỉ phân tích về lễ nghi phong tục. Cụ Nguyễn Văn Giáp đúng là thủy tổ của họ Nguyễn ta tại đất này nhưng không sinh sống tại đất này, cũng không chết tại đất này, muốn tìm mộ thủy tổ, phải tìm về nguyên quán (xứ Càn Khôn). Vì lẽ cụ Nguyễn Văn Bính đời 2 mới là đời cao nhất đến đình cư tại đây. Cụ Bính ở xa chính quán, đến ngày giỗ tết không về lễ giỗ cha mẹ được, đặt bàn thờ để thờ cha mẹ, trên linh vị đề là "Hiển khảo, Hiển tử". Khi ông Bính mất, con là Nguyễn Văn Đình cúng cha là Bính tức Hiển khảo, ông nội là Giáp lên hàng tổ khảo. Đến lượt ông Đình mất, con trưởng ông Đình tiếp tục tế tự, trên linh vị người đứng đầu được tôn xưng là Hiển tằng tổ khảo Nguyễn quý công húy Giáp, Hiển tổ khảo Nguyễn quý công húy Bính, Hiển khảo Nguyễn quý công húy Đình... cứ thế tiếp diễn qua nhiều đời, linh vị đổi thành:

"Hiển thủy tổ khảo Nguyễn quý công húy Giáp.

Đệ nhị thế tiên tổ Nguyễn quý công húy Bính".

Đệ tam thế tiên tổ Nguyễn quý công húy Đình...

Như vậy trong thực tế không phải ông Giáp khai sáng mà con ông là Bính mới là người khai sáng. Trường hợp ông Bính là con trưởng hay cháu đích tôn thừa trọng thì còn tăng thêm mấy đời X, Y, Z rồi mới đến lượt ông Giáp.

3. Bà con cùng họ lấy nhau được không?

Theo thuyết di truyền học, kể cả người và súc vật nếu có chung huyết thống mà giao hợp với nhau thì qua nhiều đời dòng giống bị thoái hoá, có trường hợp bị quái thai, vì vậy anh em họ kể cả họ nội hay họ ngoại lấy nhau đều không có lợi.

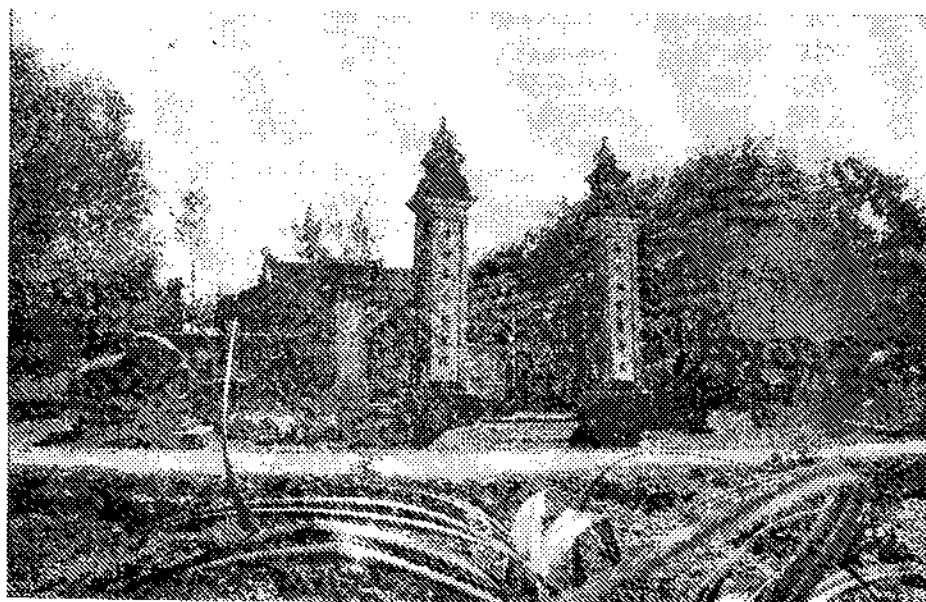
Theo luật pháp, cùng chung huyết thống ba đời, kể cả bên bố hay bên mẹ đều không được lấy nhau.

Còn theo phong tục thì tùy từng thời, từng dân tộc, từng địa phương, từng họ có khác nhau.

Ở các nước Âu, Mỹ, anh chị em con chú bác ruột vẫn có quyền lấy nhau. Qua tác phẩm *Eugénie Grandet* ta thấy mối tình giữa hai anh em con chú bác ruột Charles Grandet và Eugénie Grandet sở dĩ trắc trở là do thói keo kiệt biển lận của lão già Grandet chứ tác giả không hề đả động gì đến vấn đề chung huyết thống. Trung Quốc là một nước chịu ảnh hưởng của văn hoá phong kiến sâu nặng hơn ta nhiều, nhưng anh chị em con cô cậu ruột con dì ruột vẫn được lấy nhau. Bảo Thoa, Bảo Ngọc... trong *Hồng Lâu Mộng* yêu nhau lấy nhau là chuyện bình thường.

Ở nước ta, dưới triều Trần, con cháu nhà vua chỉ được lấy người trong Hoàng tộc (lấy sang họ khác sợ bị nạn ngoại thích cướp ngôi). Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn lấy Thiên Thành công chúa tức là cô ruột của mình. Vua Trần Thánh Tông lấy Thiên Cảm Hoàng hậu tức là chị con bác ruột. Vua Trần Minh Tông lấy Lệ Thánh Hoàng hậu tức em con chú ruột đều là cháu nội vua Trần Nhân Tông (xem sơ đồ gia phả họ Trần ở phần phụ lục).

Còn trong dân gian từ triều Lê trở về sau, nếu trong họ nội thân đều cùng ở quê mà lấy nhau bị gọi là hỗn thú, họ hàng không chấp nhận. Nếu cùng họ nhưng đã xa đời, thuộc 2 chi khác nhau, hoặc đã xa quê (gọi là biệt tổ ly tông), thì vẫn lấy nhau được. Thời xưa do trọng nam kinh nữ hoặc thiếu hiểu biết về gien di truyền nên anh chị em con cô cậu ruột coi như khác họ vẫn có quyền làm thông gia với nhau. Ca dao tục ngữ trong dân gian còn ca ngợi trường hợp "cháu cậu mà lấy cháu cô", coi như "thóc lúa trong bồ: giống má nhà ta".



Nhà thờ Nguyễn Nghiễm (Tiên Điền - Nghi Xuân)

TINH THẦN TỔ TIÊN SỐNG MÃI TRONG CON CHÁU

Ước vọng của cha ông ta là bồi đắp cho tương lai, mong cho con cháu mở mày mở mặt, hưởng cuộc sống tươi vui rạng rỡ như cảnh sắc mùa xuân. Theo quy luật tự nhiên "vạn vật hữu tinh tất hữu hoại" nhưng lớp này mất đi lớp khác tiếp theo, nếu trên thuận dưới hoà thì tinh thần tổ tiên vẫn sống mãi trong con cháu.

Việc thờ cúng tổ tiên thuộc truyền thống lễ nghi phong tục của dân tộc ta. Cả nước có giỗ tổ Hùng Vương. Từng họ có giỗ tổ họ. Từng gia đình chưa ai bỏ giỗ ông bà cha mẹ. Hình hài mất đi, linh hồn còn tồn tại hay không? Các vị gia tiên có nghe lời khẩn vái của con cháu mà về hưởng lễ hay không? các cụ ngày xưa cũng chỉ giải thích: "Sắc sắc, không không", "Âm dương đồng nhất lý", "Tế thần như thần tại". Tự do tín ngưỡng theo quan niệm từng người nhưng ai ai cũng nhất trí là: "Cây có gốc mới thắm cành xanh lá, nước có nguồn mới biển cả sông sâu".

Xã hội có tính kế thừa, sinh vật có tính di truyền, con người có cội nguồn, luôn hướng tới tương lai. Gia đình là tế bào của xã hội, gia tộc là khái niệm mở rộng của gia đình. Đạo hiếu là nền tảng của mọi đức tính khác; tình ruột thịt là tình cảm thiêng liêng, tình cảm tự nhiên của con người ở bất cứ chế độ xã hội nào. Nếu kết hợp hài hoà tình gia đình, gia tộc với tình cảm giai cấp, dân tộc thì càng có lợi cho cách mạng. Con người ta ai cũng có chức năng đối với xã hội, chức năng đối với gia đình. Những người hoàn thành tốt chức năng đối với xã hội trước hết phải là những người con hiếu thảo, những người cha người mẹ trung hậu hiền từ. Làm cha làm mẹ ai cũng muốn con cháu mình sống tiếp đời mình cho xứng đáng "Con hơn cha là nhà có phúc".

Tổ tiên ta đã khuất từ lâu. Nhớ đến công ơn từ đâu mà có mình, nhờ ai mình được như ngày nay, chúng ta thành kính dâng nén hương thơm, tưởng tượng bóng dáng người xưa trong cõi xa xăm, nhưng tinh thần sống mãi trong sự nghiệp chúng ta, hoà quyện vào máu thịt ta, thôi thúc ta phải sống làm sao cho xứng đáng "tiếng con nhà..."

"Đã mang dòng máu thơm thiên cổ

Phải trả ta cho mạch giống nòi"

(Tố Hữu)

.... Muốn công đức cao dày đời trước,

Để bồi thêm tài lực đời sau.

Mong sao con cháu khuyên nhau

Suy sâu nghĩ kỹ: Ở đâu có mình?

Kính dâng lên cả tấm lòng thành!

(Trích Lê Gia Thế phả diễn ca của họ Lê Tùng Ảnh - Hà Tĩnh)

PHỤ LỤC

VĂN HOÁ DÒNG HỌ LÀ HẠT NHÂN CỦA NỀN VĂN HOÁ DÂN TỘC NƯỚC TA⁽¹⁾

... Con người ngoài nhu cầu bảo đảm đời sống vật chất, còn có nhu cầu không ngừng nâng cao đời sống tinh thần, đời sống văn hoá về mọi mặt. Đối với dân tộc ta, văn hoá dòng họ là một mặt hết sức quan trọng, là hạt nhân của nền văn hoá dân tộc nói chung. Con cháu thành kính thờ cúng tổ tiên ông bà cha mẹ, họ hàng gắn bó tình ruột thịt nội ngoại thân thiết. Kẻ dưới kính trọng bề trên, bề trên chan hoà với kẻ dưới. Chữ Hiếu, chữ Đễ, chữ Kính, chữ Hoà, 4 chữ đó xuyên suốt văn hoá dòng họ và đã trở thành quốc giáo. "Hiếu, đễ, hoà, kính" bao trùm lên mọi cách biệt về chính kiến chính trị, tín ngưỡng tôn giáo, vượt qua mọi cách biệt về địa vị xã hội, thành phần giai cấp, về lễ nghi phong tục từng miền.

I. ĐIỂM QUA VĂN HOÁ DÒNG HỌ CỦA DÂN TỘC TA TỪ ĐẦU THẾ KỶ 20 ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945.

Vi tầm nhìn còn quá hẹp, nên dưới đây tôi chỉ xin nêu một số nét ở quê tôi.

Ở quê tôi, Văn hoá dòng họ đã có truyền thống khá sâu đậm. Đầu thế kỷ 20, nhất là trong phong trào Duy Tân (1907 - 1915) và những năm sau đó đã có nhiều cải tiến hợp trào lưu lịch sử. Các bậc sĩ phu tiên tiến trong các dòng họ đã hướng dẫn con cháu thực hiện nhiều công trình như phong trào hợp tự, phong trào xây dựng nghĩa trang chung, phong trào gây quỹ khuyến học, quỹ tương tế, lập thọ đường, biên dịch gia phả từ chữ Hán ra quốc ngữ, biên soạn tộc ước v.v...

Hợp tự tức là gộp nhiều nhà thờ nhỏ thành nhà thờ lớn của từng tiểu chi hoặc toàn đại tôn tùy theo họ đông dân hay ít, địa bàn dân cư tập trung hay phân tán. Làm như vậy huy động được trí tuệ, công sức, tiền của của nhiều người trong họ, làm cho nhà thờ uy nghi hơn, khang trang hơn, quanh năm hương khói, họ hàng cũng cảm thấy gắn bó thân thiết hơn, lại giảm được diện tích đất vườn dành để làm nhà thờ. (Nhà thờ họ mỗi đời một nhiều thêm mà diện tích đất muôn đời không tăng thêm được một mét vuông nào cả).

⁽¹⁾ Trích Tham luận của Tân Việt trong đại hội UNESCO các dòng họ toàn quốc tổ chức tại Viện Bảo tàng Dân tộc ngày 26/11/2000 tại Hà Nội.

Xây dựng nghĩa trang chung: Chuyển dời mồ mả tiền nhân trước kia chôn phân tán, quy tụ thành một khối theo thế thứ, theo dòng họ, trên nguyên tắc tự nguyện cũng nhằm mục đích trên. Hơn nữa, để tiện cho con cháu xa gần hàng năm về tảo mộ, về thăm viếng, âu cũng là âm dương đồng nhất lý, người nằm dưới mồ đỡ cô đơn lạnh lẽo.

Lập học điền xây dựng quỹ khuyến học:

Học điền trích từ ruộng công của họ hoặc do các nhà hảo tâm cúng vào cho họ để khuyến khích con cháu chăm chỉ học hành. Hàng năm, Hội đồng khuyến học của họ thu tô, trích phần thưởng cho con cháu thi đỗ hết cấp (yếu lược, primaire, diplôme, cao nhất là tú tài toàn phần), còn nữa chia đều theo định suất học sinh đang học. Những họ không có sẵn học điền, một số gia đình hảo tâm cúng tiền xây dựng quỹ khuyến học cho họ, họ dùng tiền lãi để thưởng, còn tiền vốn dành lại lưu cữu nhiều năm.

Lập thọ đường, vị nào thọ trên 70 tuổi, khi sống được mừng thọ bằng trống, đôi, khi chết được khắc tên vào bia đặt tại thọ đường. Chủ trương rất hay nhưng thời gian còn ngắn, hầu như các họ chưa thực hiện được việc khắc tên.

Soạn thảo tộc ước: Nước có hiến pháp, làng xã có hương ước, họ cũng phải có tộc ước. Tộc ước là những quy định cụ thể do tộc trưởng, các trưởng chi, các vị thúc phụ, huynh trưởng nhất trí ký vào mà mọi người trong họ phải tuân theo. Có những khoản đã trở thành gia lễ từ xưa, tuy không ghi cụ thể trong văn bản, cũng đã được coi như tộc ước truyền miệng. Tuy tộc ước được xây dựng trong phong trào Duy Tân, nhưng thời đó các cụ cao tuổi chưa biết chữ quốc ngữ, nên các bản tộc ước ghi bằng chữ Hán, đến nay hầu hết đã thất lạc, rách nát.

Biên dịch gia phả: May mắn, từ phong trào Duy Tân, một số họ đã biên dịch gia phả chữ Hán ra chữ quốc ngữ và tục biên được gia phả, nhờ đó gia phả được phổ biến, lưu truyền cho con cháu, trở thành "gia bảo" ngày nay.

Ngoài ra một số họ còn lập được quỹ tương cứu tế, kho nghĩa thương giúp bà con nghèo.

II. THỜI KỲ SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8-1945 ĐẾN KHI KẾT THÚC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ 1975.

Phải khách quan thừa nhận rằng: Nhiều vùng quê tôi văn hoá dòng họ đã xuống cấp nghiêm trọng, kéo theo sự suy sụp về kỷ cương đạo đức: Nhiều nhà thờ bị phá huỷ, một phần do chiến tranh phá hoại của địch, một phần do ta tự dỡ bỏ đi, không phục chế lại được; phần mộ gia tiên qua nhiều năm sụt lở, không kịp thời tu bổ, lâu ngày mất mộ; giỗ tết ở các nhà thờ đại tôn, tiểu chi, bị xoá dần sau khi các cụ cao tuổi lần lượt về chầu tổ; một số họ mất gia phả, họ hàng ngày càng li tán. Sự xuống cấp nghiêm trọng đó đã gây nên những tổn thất lớn lao không thể nào bù đắp được. Nguyên nhân khách quan một phần do nạn đói, nạn rét, do chiến tranh phá hoại của địch, nhưng nguyên nhân chủ quan

lại là nguyên nhân chủ yếu: Do bệnh tả khuynh, bệnh ấu trĩ trong buổi đầu cách mạng, một số nơi còn bị những phần tử quá khích cho rằng: sắc bắng, văn bản chữ Hán chữ Tây, hoành phi câu đối là tàn dư của chế độ thực dân phong kiến, cần phải loại bỏ. Tiếc thay văn hoá dòng họ ở quê tôi Nghệ Tĩnh xuống cấp nặng nề hơn cả trong Nam ngoài Bắc. Tôi đã tham quan 2 nghĩa trang trái dài hàng cây số (một của công giáo một của Phật giáo) ở ven thành phố Quy Nhơn không có ngăn rào bảo vệ, ban quản lý chỉ vài người, thế nhưng mồ mả hàng trên hàng dưới uy nghi, không có một nét chữ nào vẽ bậy lên mồ, không có một tờ giấy hay một cành lá nào vút bừa. Tại sao vậy? Tôi cũng tham quan nhiều chùa, đền, miếu, điện ở ngoài Bắc: Khách thập phương ra vào thường ngoạn tự do nhưng không ai viết vẽ bậy hay vút rác bừa bãi, tại sao vậy? Đó chính là biểu hiện của văn hoá cộng đồng.

III. TỪ 1975 ĐẾN NAY.

Từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, văn hoá dòng họ dần dần được phục hồi. Tuy không có một chỉ thị nghị quyết nào được ban hành, cũng không có một mô hình cụ thể nào định sẵn nhưng mấy chục năm qua ở các vùng quê phong trào khôi phục việc họ được đẩy lên.

Phạm vi các họ rộng hẹp khác nhau; hoàn cảnh từng họ lớn, họ nhỏ, có khó khăn thuận lợi khác nhau; lịch sử địa lý từng nơi, từng vùng khác nhau, những công việc cụ thể khôi phục việc họ như sửa sang tử đường, xây dựng nghĩa trang, biên dịch gia phả, quản lý điều hành việc họ, soạn thảo tộc ước, lập quỹ họ, quản lý thu chi quỹ họ, lễ nghi tế tự hàng năm v.v..., nên bắt đầu từ đâu, việc gì làm trước, việc gì làm sau, cũng tùy theo hoàn cảnh khả năng từng họ.

Dưới đây xin trình bày một vài nét cần lưu ý về **nội dung phát triển văn hoá dòng họ trong thời đại mới**.

1. Phục hồi việc họ, làm những việc cụ thể nói trên, là để phục hồi văn hoá dòng họ, phục hồi các thuần phong mỹ tục chứ không phục hồi các hủ tục. Vấn đề này đòi hỏi phải có sự hướng dẫn, giải thích cụ thể: Thế nào là "tôn trọng tự do tín ngưỡng", thế nào là "bài trừ mê tín, dị đoan".

2. Văn hoá dòng họ nằm trong nền văn hoá dân tộc nói chung phải phù hợp với trào lưu xã hội.

- Ta có quyền tự hào chính đáng là con nòi của giống, tự hào về truyền thống lịch sử tổ tiên ông cha ta, nhưng không được có thái độ khinh thị, tự kiêu, khích bác các họ khác, không được kéo bè kéo cánh, mất đoàn kết nông thôn.

- Nghi thức tế tự theo lối cũ: Qùy bái điển đọc, áo, mũ, hài, hốt, giống như chủ tế, bồi

tế, là quan lại triều đình thời xưa, hưng, bá, phủ phục, xướng lễ, hành lễ theo âm Hán có hợp thời nữa không? Nhiều họ đã tiến hành theo nghi thức mới: Dâng hương, mặc niệm, ôn lại truyền thống dòng họ, ôn lại công đức tổ tiên v.v...

Theo thiếu ý chúng tôi, một số họ còn theo nghi thức cũ cũng có cái hay là ôn lại không khí trang nghiêm "tế như tại" mà ông cha ta đã tiến hành thuở trước, nhưng lần lượt các cụ cao tuổi qua đời, lớp trẻ không theo hoặc không thể theo nổi, phải thay thế, vận dụng nghi thức mới.

3. Thời đại mới, cơ chế mới, nội dung văn hoá dòng họ cũng phải đổi mới, trước hết cơ cấu điều hành việc họ phải khác trước, không thể chỉ đơn thuần dựa vào vai trò tộc trưởng. Đất nước ngày càng công nghiệp hóa, hiện đại hoá, tình trạng khuyết trưởng ở các họ trở nên phổ biến, tình trạng con cháu các chi đi công tác, di trú phương xa trở nên phổ biến, số gia đình ở lại chính quê đương nhiên phải chăm lo phần hương khói, chăm lo săn sóc từ đường phần mộ. Số đó sẽ với dần, có họ chỉ còn sót lại một hai gia đình ở quê. Vậy Hội đồng gia tộc phải làm sao huy động được con cháu sống xa quê hướng đóng góp công sức, duy trì phát triển truyền thống dòng họ.

4. Trong thời đại mới con gái cũng như con trai, chàng rể cũng như nàng dâu cần phải được coi trọng, phải được thể hiện trong tộc ước mới, phải gạt bỏ câu "con gái là con người ta...", "dâu con rể khách". Nhà nước có chủ trương "sinh đẻ có kế hoạch" thì họ hàng phải khéo vận dụng câu phương ngôn "vô nam dụng nữ" để nối dõi tông đường.

5. Những người đứng ra chăm lo việc họ phải hoàn toàn tự nguyện, phải có 4 yếu tố "Tâm, trí, tài, lực", phải luôn luôn chú ý chữ "Hiếu" đi đôi với chữ "Đễ", phải biết kết hợp hài hoà chế độ gia trưởng trong từng gia đình với chế độ tập thể của đồng đảo các gia đình trong họ.

Cuối cùng tác giả bài này xin gửi gắm đôi điều mong trao đổi tâm tình cùng quý vị đang nhiệt thành tham gia việc họ: Quý vị là những chiến sĩ tiên phong đang xây dựng và phát triển văn hoá dòng họ, xuất phát từ lòng thành kính tổ tiên và gắn bó tình thân thuộc, các vị tự nguyện tham gia việc họ, không cầu danh, cầu lợi, hay đòi hỏi hưởng thụ gì! Tham gia việc họ nếu làm tốt không có huân chương, nếu làm sai dễ bị khiển trách. Làm việc họ rất dễ mà cũng rất khó, không có nhiệm kỳ như các đoàn thể, không có quyền lực buộc người dưới quyền phải tuân thủ như cơ quan, đơn vị, cũng không hạ lệnh cho con cháu răm rắp tuân theo như các gia trưởng. Vì "tộc là tình", chỉ có kính trên hoà dưới, động viên nhau, thể thiết cho nhau mới làm việc được.

NIÊN BIỂU CÁC TRIỀU VUA TỪ ĐÌNH TIÊN HOÀNG ĐẾN CUỐI TRIỀU NGUYỄN

(Phục vụ khảo cứu niên đại các tiên tổ trong gia phả các họ)

Triều vua	Niên hiệu	Từ năm ... đến năm
Nhà Đinh 13 năm từ 968 đến 981		
1. Tiên Hoàng	Thái Bình	12 năm 968 - 980
2. Phế Đế		1 năm 981
Nhà Tiền Lê 29 năm từ 981 đến 1009		
1. Đại Hành	Thiên Phúc (8n) Hưng Thống (4n) Ứng Thiên (12 n)	24 năm 981 - 1003 (Tân Tỵ - Quý Mão)
2. Trung Tôn		1 năm 1004
3. Ngoại Triều	Cảnh Thụy (5n)	5 năm 1004 - 1009 (Giáp Thìn - Kỷ Dậu)
Nhà Lý 215 năm từ 1010 - 1225		
1. Thái Tổ	- Thuận Thiên	17 năm 1010 - 1027 (Canh Tuất - Đinh Mão)
2. Thái Tông	- Thiên Thành (7n), Thông Thụy (4n), Càn Phù (4n), Minh Đạo (2n), Thiên Cảm (5n), Sùng Hưng (5n)	27 năm 1028 - 1054 (Mậu Thìn - Giáp Ngọ)
3. Thánh Tông	- Long Thụy (1n), Gia Khánh (7n), Long Chương Thiên Tự (3n), Thiên hướng Bảo tượng (1n), Thần Vũ (2n)	17 năm 1055 - 1071 (Ất Mùi - Tân Hợi)
4. Nhân Tông	Thái Ninh (4n), Anh Vũ Chiêu Thắng (9n), Quảng Hữu (7n), Hội Phù (9n), Long Phù (9n), Hội Tường (10n), Thiên Phù Duệ Vũ (7n), Thiên Phù Khánh Thọ (1n)	56 năm 1072 - 1127 (Nhâm Tý - Đinh Mùi)
5. Thần Tông	- Thiên Thuận (6n) - Chương Bảo Tự (5n)	11 năm 1128 - 1138 (Mậu Thìn - Mậu Ngọ)
6. Anh Tông	- Thiệu Ninh (1n), Đại Định (22n) Chính Long Bảo Ứng (12n), Cảm Thiên	37 năm 1138 - 1175 (Mậu Ngọ - Ất Mùi)

7. Cao Tông	- Trình Phù (11n), Thiên Tư Gia Thụy (16n), Thiên Gia Bảo Hữu (3n), Trị Bình Long Ứng (5n)	35 năm 1176 - 1210 (Bính Thân - Canh Ngọ)
8. Huệ Tông	- Kiên Gia (14n), Thiên Chương Hữu Đạo (1n)	15 năm 1211 - 1225 (Tân Mùi - Ất Dậu)
9. Chiêu Hoàng		1 năm 1225 (Ất Dậu)
Nhà Trần 174 năm từ 1226 - 1399		
1. Thái Tông	Kiến Trung (8n), Thiên Ứng (19n), Nguyên Phong (7n)	32 năm 1226 - 1257 (Bính Tuất - Đinh Tỵ)
2. Thánh Tông	Thiệu Phong (15n), Bảo Phù (6n)	21 năm 1258 - 1278 (Mậu Ngọ - Mậu Dần)
3. Nhân Tông	Thiệu Bảo (6n), Trùng Hưng (8n)	14 năm 1279 - 1293 (Kỷ Mão - Quý Tỵ)
4. Anh Tông	Hưng Long	21 năm 1293 - 1313 (Quý Tỵ - Quý Sửu)
5. Minh Tông	Đại Khánh (9n), Khai Thái (6n)	15 năm 1314 - 1329 (Giáp Dần - Kỷ Tỵ)
6. Hiến Tông	Khai Hữu	12 năm 1330 - 1341 Canh Ngọ - Tân Tỵ
7. Dụ Tông	Thiệu Phong (16n), Đại Trị (12n)	28 năm 1342 - 1369 (Tân Tỵ - Kỷ Dậu)
Dương Nhật Lê	Đại Định	1 năm 1370 (Canh Tuất)
8. Nghệ Tông	Thiệu Khánh	3 năm 1370 - 1372 (Canh Tuất - Nhâm Tỵ)
9. Duệ Tông	Long Khánh	4 năm 1373 - 1376 (Quý Sửu - Bính Thân)
10. Phế Đế	Xương Phù	11 năm 1377 - 1387 (Đinh Tỵ - Đinh Mão)
11. Thuận Tông	Quang Thái	9 năm 1388 - 1397 (Mậu Thìn - Đinh Sửu)
12. Thiếu Đế	Kiến Tân	2 năm 1398 - 1399 (Mậu Dần - Kỷ Mão)
Hồ Quý Ly	Thánh Nguyên	1 năm 1400 Canh Thìn
Hồ Hán Thương	Thiên Thành	5 năm 1401 - 1407 (Tân Tỵ - Đinh Hợi)
Hậu Trần 1407 - 1413		
1. Gián Định	Hưng Khánh	2 năm 1407 - 1409 (Đinh Hợi - Kỷ Sửu)
2. Trùng Quang	Trùng Quang	5 năm 1409 - 1413 (Kỷ Sửu - Quý Tỵ)
Phụ thuộc Nhà Minh	Minh Vĩnh Lạc, Tuyên Đức	1414 - 1427 (Giáp Ngọ - Đinh Mùi)
<i>Bình Định Vương Lê Lợi khởi nghĩa</i>		<i>1418 - 1427 Mậu Tuất - Đinh Mùi</i>
3. Trần Cảo	Thiên Khánh	1425 - 1427
Nhà Lê 326 năm 1428 - 1789		
1. Thái Tổ	Thuận Thiên	6 năm 1428 - 1433 (Mậu Thân - Quý Sửu)
2. Thái Tông	Thiệu Bình (6n), Đại Bảo (3n)	9 năm 1434 - 1442 (Giáp Dần - Nhâm Tuất)

3. Nhân Tông	Thái Hòa (11n), Diên Ninh (6n) <i>Nghi Dân cướp ngôi</i>	17 năm 1443 - 1459 (Quý Hợi - Quý Mão) <i>Tháng 7 - 10 (1459) Kỷ Mão</i>
4. Thánh Tông	Quang Thuận (10n) Hồng Đức (28n)	38 năm 1460 - 1497 (Canh Thìn - Đinh Tý)
5. Hiến Tông	Cảnh Thống	7 năm 1498 - 1504 (Mậu Ngọ - Giáp Tý)
6. Túc Tông Uy Mục	Thái Trinh (1n) Đoan Khánh (3n)	4 năm 1506 - 1508 (Ất Sửu - Mậu Thìn)
7. Tương Dực	Hồng Thuận	7 năm 1509 - 1515 (Kỷ Ty - Ất Hợi)
8. Chiêu Tông	(Túc Đà Dương Vương) Quang Thiệu	6 năm 1516 - 1522 (Bính Tý - Mậu Ngọ)
9. Cung Hoàng	Thống Nguyên	5 năm 1522 - 1527 (Nhâm Ngọ - Đinh Hợi)
Nhà Mạc	Cướp ngôi nhà Lê	
Mạc Đăng Dung	Minh Đức	3 năm 1527 - 1529 (Đinh Hợi - Quý Sửu)
M. Đăng Doanh	Đại Chính	3 năm 1530 - 1532 (Canh Dần - Nhâm Thìn)
Bắt đầu Lê Trung Hưng	Thời Nam Bắc Triều Tây Đô (Thanh Hóa) - Nhà Lê Đông Đô (Nhà Mạc) - Hà Nội	1532 - 1591
10. Lê Trang Tông	Nguyên Hòa	16 năm 1532 - 1548 (Nhâm Thìn - Mậu Thân)
11. Trung Tông	Thuận Bình	8 năm 1549 - 1556 (Kỷ Dậu - Bính Thìn)
12. Anh Tông	Thiên Hữu (1n), Chính Trị (14n) Hồng Phúc (1n)	16 năm 1557 - 1572 (Đinh Ty - Nhâm Thân)
13. Thế Tông	Gia Thái (5n), Quang Hưng (22n)	27 năm 1573 - 1599 (Quý Dậu - Kỷ Hợi)
14. Kính Tông	Hoảng Định	19 năm 1600 - 1618 (Canh Tý - Mậu Ngọ)
Mạc Đăng Doanh	... Đại Chính (tiếp) (7n)	10 năm 1530 - 1540 (Canh Dần - Canh Tý)
- Phúc Hải	Quảng Hòa	6 năm 1541 - 1547 (Tân Sửu - Đinh Mùi)
- Phúc Nguyên	Vinh Định (1n), Cảnh Lịch (6n) Quảng Báo (8n)	15 năm 1548 - 1562 (Mậu Thân - Nhâm Tuất)
- Mậu Hợp	Thuần Phục (5n), Sùng Khang (12n), Diên Thành (7n), Đoan Thái (3n), Hưng Trị Hồng Ninh	30 năm 1562 - 1591 (Nhâm Tuất - Tân Mão)
Từ năm 1592 họ Mạc rút khỏi Đông Đô, chiếm Cao Bằng, cho đến tháng 9/1667. Mạc Kinh Vực chạy trốn sang Trung Quốc, chấm dứt triều Mạc		

15. Lê Thần Tông	Vĩnh Tộ (10n), Đức Long (6n) Dương Hòa (8n)	24 năm 1619 - 1642 (Kỷ Mùi - Nhâm Ngọ)
16. Chân Tông	Phúc Thái	6 năm 1643 - 1648 (Quý Mùi - Mậu Tý)
17. Thần Tông	Khánh Đức (3n), Thịnh Đức (5n) Vĩnh Thọ (5n), Vạn Khánh (1n)	14 năm 1649 - 1662 (Kỷ Sửu - Nhâm Dần) (nhường ngôi cho con rồi làm vua trở lại)
18. Huyền Tông	Cảnh Trị	9 năm 1663 - 1671 (Quý Mão - Tân Hợi)
19. Gia Tông	Dương Đức (3n), Đức nguyên	4 năm 1672 - 1675 (Nhâm Tý - ất Mão)
20. Hy Tông	Vĩnh trị (5n), Chính Hòa (24n)	29 năm 1676 - 1704 (Bính Thìn - Giáp Thân)
21. Dụ Tông	Vĩnh Thịnh (5n), Bảo Thái (19n)	24 năm 1705 - 1728 (Ất Dậu - Mậu Thân)
22. Thuần Tông	Vĩnh Khánh (4n), Long Đức (2n)	6 năm 1729 - 1734 (Kỷ Dậu - Giáp Dần)
23. Ý Tông	Vĩnh Hữu	5 năm 1735 - 1739 (Ất Mão - Kỷ Mùi)
24. Hiến Tông	Cảnh Hưng	47 năm 1740 - 1786 (Canh Thân - Bính Ngọ)
25. Chiêu Tông	Chiêu Thống	3 năm 1787 - 1789 Đinh Mùi - Kỷ Dậu
Nguyễn Tây Sơn		14 năm 1789 - 1802 Kỷ Dậu - Nhâm Tuất
Quang Trung	Quang Trung	
Quang Toản	Cảnh Thịnh	
Nhà Nguyễn		144 năm
Gia Long		18 năm 1802 - 1819 (Nhâm Tuất - Kỷ Mão)
Minh Mạng		21 năm 1820 - 1840 (Canh Thìn - Canh Tý)
Thiệu Trị		7 năm 1841 - 1847 (Tân Sửu - Đinh Mùi)
Tự Đức		36 năm 1848 - 1883 (Mậu Thân - Quý Mùi)
Dục Đức		1 năm 1884 (Giáp Thân)
Hiệp Hòa		
Kiến Phúc		
Hàm Nghi		2 năm 1884 - 1886 (Giáp Thân - Bính Tuất)
Đồng Khánh		3 năm 1886 - 1888 (Bính Tuất - Mậu Tý)
Thành Thái		18 năm 1889 - 1906 (Kỷ Sửu - Bính Ngọ)
Duy Tân		9 năm 1907 - 1915 (Đinh Mùi - Ất Mão)
Khải Định		10 năm 1916 - 1925 (Bính Thìn - Ất Sửu)
Bảo Đại		20 năm 1926 - 1945 (Bính Dần - Ất Dậu)

Bảng tính đổi năm dương lịch thành năm lịch can chi

Cách tính: Lấy năm dương lịch chia cho 60 còn dư bao nhiêu đối chiếu số dư với bảng dưới đây sẽ biết năm can chi

Can Chi	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý	04		16		28		40		52	
Sửu		05		17		29		41		53
Dần	54		06		18		30		42	
Mão		55		07		19		31		43
Thìn	44		56		08		20		32	
Tỵ		45		57		09		21		33
Ngọ	34		46		58		10		22	
Mùi		35		47		59		11		23
Thân	24		36		48		00		12	
Dậu		25		37		49		01		13
Tuất	14		26		38		50		02	
Hợi		15		27		39		51		03

Ví dụ: Muốn đổi năm dương lịch 1997 sang năm can chi, ta làm như sau:

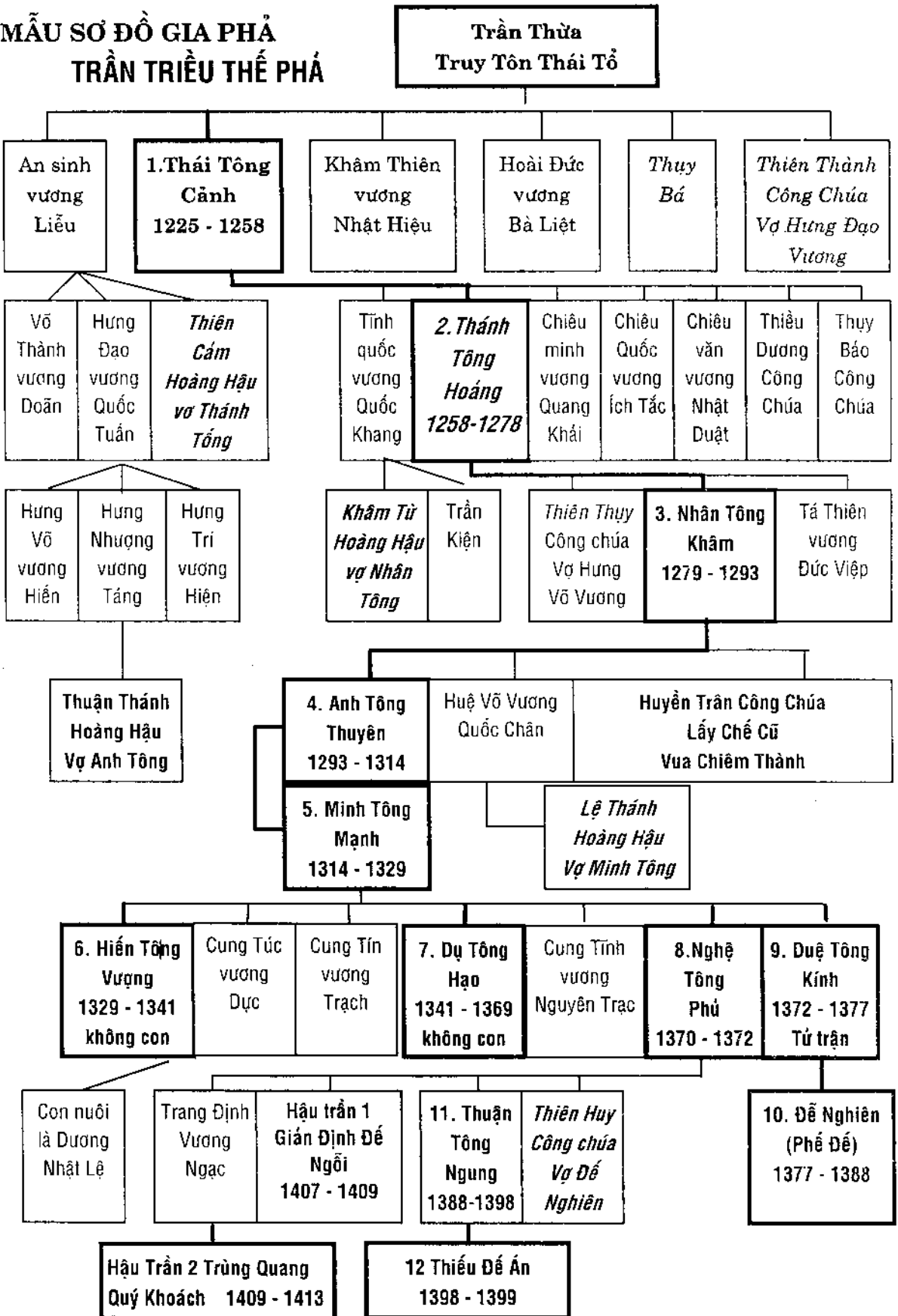
Lấy 1997 chia 60 được 33 dư 17. Sau đó tìm ô có số 17 giống lên hàng can là chữ "Đinh" giống sang hàng chi là chữ "Sửu". Vậy năm 1997 dương lịch là năm Đinh Sửu.

Chú ý: Các chữ số sau đây của hàng đơn vị năm dương lịch tương ứng với hàng can như sau:

0 = Canh 1 = Tân 2 = Nhâm 3 = Quý 4 = Giáp
5 = Ất 6 = Bính 7 = Đinh 8 = Mậu 9 = Kỷ

Ví dụ: 1997 có số hàng đơn vị là 7 nên hàng can của năm 1997 là Đinh. Năm 1997 là năm Đinh Sửu.

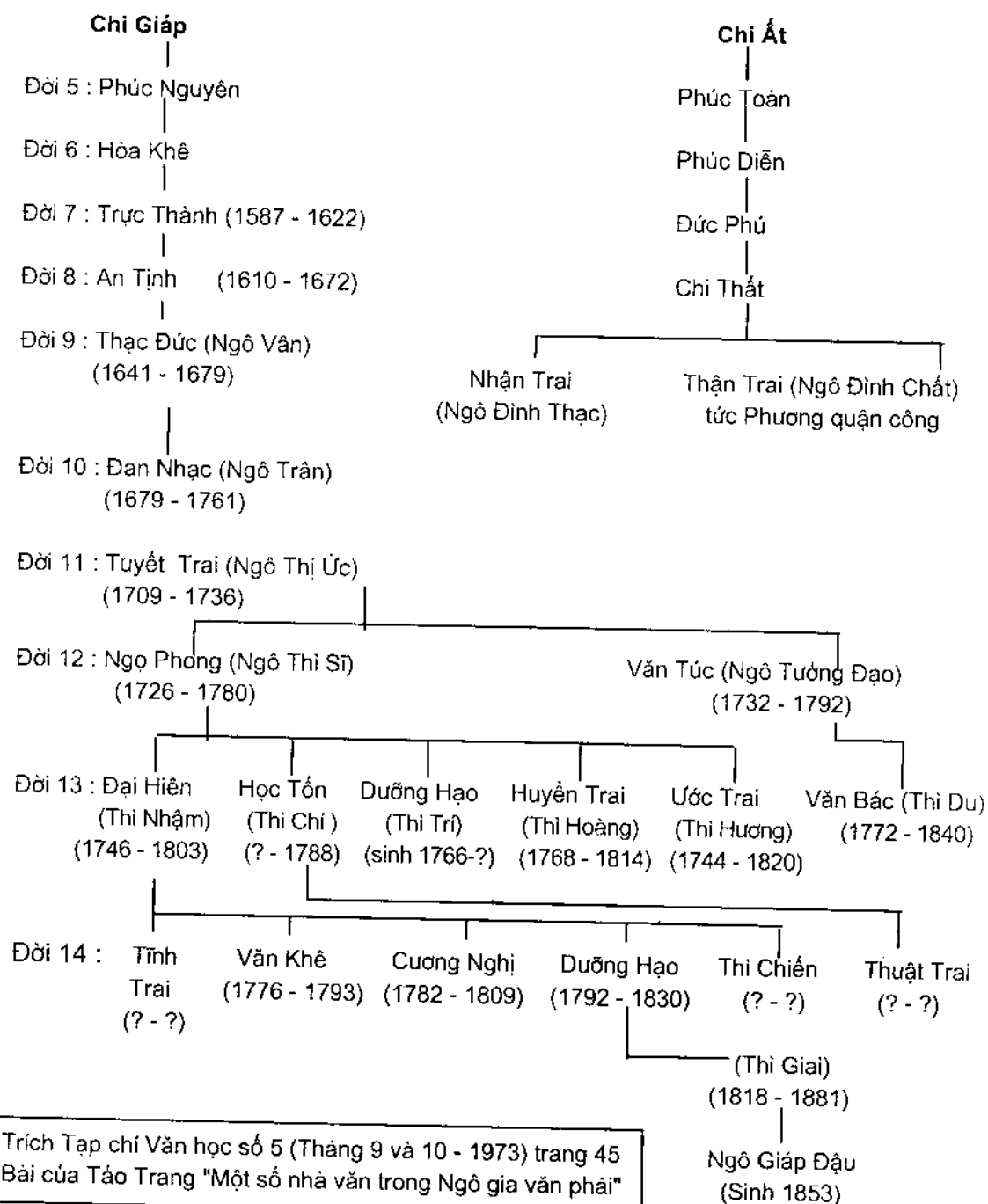
**MẪU SƠ ĐỒ GIA PHẢ
TRẦN TRIỀU THỂ PHẢ**



BẢNG THỂ THỨ HỌ NGÔ THÌ Ở TÀ THANH OAI

Bảng này chỉ ghi những nhân vật chính trong họ, nhằm thấy rõ mối liên lạc về dòng họ giữa những người này.

Đời 1 : Phúc cơ Đời 2 :
 Đời 3 : Hoàng Nghị (Minh Dục tướng quân)
 Đời 4 : Cần Tiết (Nho sinh trúng thức)



Trích Tạp chí Văn học số 5 (Tháng 9 và 10 - 1973) trang 45
 Bài của Táo Trang "Một số nhà văn trong Ngô gia văn phái"

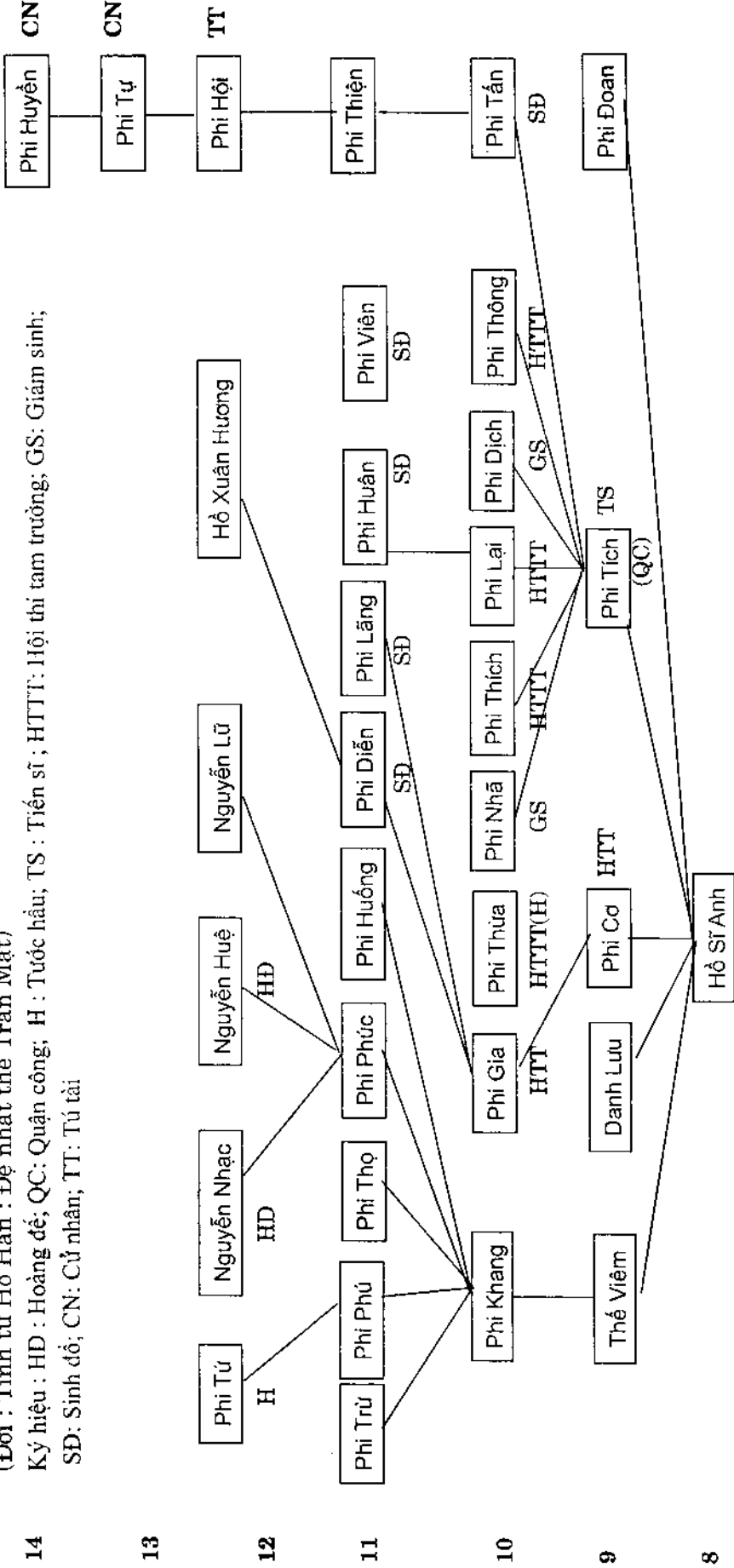
Phả hệ dòng dõi Diễn Trạch hầu Hồ Sĩ Anh (Giản yếu)

ĐỐI

(Đời : Tính từ Hồ Hán : Đệ nhất thế Trần Mạc)

Ký hiệu : HD : Hoàng đế; QC: Quận công; H : Tước hầu; TS : Tiến sĩ; HTTT: Hội thi tam trường; GS: Giám sinh;

SD: Sinh đồ; CN: Cử nhân; TT: Tú tài



MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
TRẢ LỜI BẠN ĐỌC: VIỆC HỌ CÓ GÌ ĐÁNG BÀN?	4
TRAO ĐỔI TÂM TÌNH GIỮA NGƯỜI CHĂM LO VIỆC HỌ	6
I. Chăm lo việc họ phải xuất phát từ lòng thành kính tổ tiên và gắn bó tình thân thuộc	6
II. Phong trào khôi phục việc họ trong những năm gần đây Họ Lý ở Hàn Quốc về Việt Nam tìm tổ	7 7
III. Việc họ quan hệ đến phong trào chung của quê hương	9
TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM ĐIỀU HÀNH VIỆC HỌ TRONG THỜI ĐẠI MỚI	10
I. Tộc trưởng, trưởng chi và ban điều hành việc họ	10
II. Vấn đề soạn thảo tộc ước	14
III. Vận động đóng góp cho họ và chi tiêu quản lý quỹ họ	16
1. Vấn đề đóng góp sức tiền của	16
2. Vấn đề gây quỹ họ	17
3. Việc quản lý quỹ họ	18
TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM VẬN DỤNG LỄ NGHI TRONG THỜI ĐẠI MỚI	20
I. Vấn đề nghi thức tế tự	20
II. Mẫu văn tế tổ	21
III. Bài xướng lễ trong buổi lễ tế tổ	23
IV. Vấn đề hợp tự	26
V. Làm lễ yết cáo tổ tiên xin vào sổ họ cho con mới sinh	26
VI. Bàn thờ vọng là gì? Cách lập bàn thờ vọng?	27
TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM XÂY DỰNG SỬA SANG NHÀ THỜ HỌ VÀ PHẢNMỘ TỔ TIÊN	29
I. Từ đường (nhà thờ)	29
1. Ba loại từ đường	29
2. Vấn đề trùng tu, phục chế, tái thiết hay tôn tạo từ đường	30

II. Phần mộ	31
1. Thổ táng là táng thức cổ truyền phổ biến nhất ở nước ta	31
2. Thuật phong thủy với vấn đề mồ mả tiền nhân	32
3. Mộ tổ các họ đại tôn và tiểu chi	32
4. Việc tôn tạo mộ tổ và đời mộ tổ	33
5. Tôn tạo nghĩa trang của họ	35
6. Hải cốt tổ tiên với tâm linh con cháu	37
7. Âm đức đi đôi với dương đức	37
TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM KHẢO CỨU, DỊCH, TỤC BIÊN, LẬP SƠ ĐỒ GIA PHẢ, BẢO QUẢN VÀ PHỔ BIẾN GIA PHẢ	41
I. Gia phả là gia bảo	41
II. Khảo cứu lời tựa các gia phả	43
III. Nhận định chung nội dung các bản gia phả còn lưu truyền	48
IV. Kinh nghiệm dịch gia phả	49
V. Kinh nghiệm tục biên gia phả	51
VI. Bảo quản và phổ biến gia phả	55
VII. Một vài kinh nghiệm trao đổi thêm qua quá trình khảo cứu gia phả các họ	56
TINH THẦN TỔ TIÊN SỐNG MÃI TRONG CON CHÁU	59
PHỤ LỤC	60
VĂN HÓA DÒNG HỌ LÁ HẠT NHÂN CỦA NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC NƯỚC TA	60
I. Điểm qua văn hóa dòng họ của dân tộc ta từ đầu thế kỷ 20 đến cách mạng tháng tám 1945	60
II. Thời kỳ sau cách mạng Tháng 8-1945 đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ 1975	61
III. Từ 1975 đến nay	62
NIÊN BIỂU CÁC TRIỀU VUA TỪ ĐÌNH TIÊN HOÀNG ĐẾN CUỐI TRIỀU NGUYỄN (PHỤC VỤ KHẢO CỨU NIÊN ĐẠI CÁC TIÊN TỔ TRONG GIA PHẢ CÁC HỌ).	64
BẢNG TÍNH ĐỔI NĂM DƯƠNG LỊCH THÀNH NĂM LỊCH CAN CHI	68
MẪU SƠ ĐỒ GIA PHẢ TRẦN TRIỀU THẾ PHẢ	
BẢNG THẾ THỨ HỌ NGÔ THỊ Ở TẢ THANH OAI	
PHẢ HỆ DÒNG DỜI DIỄN TRẠCH HẦU HỒ SĨ ANH	

Việc họ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

Chịu trách nhiệm xuất bản : Lưu xuân Lý

Biên tập : Nguyễn thị Chính

Bìa : Hoạ sĩ Nguyễn Huỳnh Mai

Trình bày và sửa bản in : Lê hải

*In tại Công ty KHKT số lượng 500 cuốn khổ (19 X 27) cm
giấy phép số 10 – 1106 / XB – QLXB trích ngày 16 / 9 / 2003
in xong và nộp lưu chiểu quý VI 2003*

0701 43

Giá: 12.000đ